

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày 28.5

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số
.../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn
thi hành Luật Quản lý thuế**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

*Căn cứ các Luật, Pháp lệnh, Nghị định về thuế, phí, lệ phí và các khoản
thu khác thuộc ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ...tháng ...năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP
ngày*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều
của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thực hiện Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

**1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm được giao
tại Luật Quản lý thuế gồm: Khoản 3 Điều 3, khoản 9 Điều 12, khoản 9 Điều
14, khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, Khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19,
khoản 6 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 22, Khoản 3 Điều 37, điểm
b khoản 2 Điều 38.**

**2. Thông tư này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm được giao
tại Nghị định số.../NĐ-CP gồm: Khoản 10 Điều 12; Khoản 3 Điều 15;
Khoản 4 Điều 22; Khoản 4 Điều 30; khoản 4 Điều 31; Khoản 3 Điều 32;**

Khoản 4 Điều 33; Khoản 7 Điều 34; Khoản 7 Điều 35; điểm b, d Khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 40; Khoản 1, 2 Điều 41; Khoản 3 Điều 42; Khoản 5 Điều 45; Khoản 10 Điều 50; Khoản 7 Điều 54; Khoản 7 Điều 55; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 57; Khoản 6 Điều 59; điểm a, b Khoản 1 Điều 61; điểm b Khoản 2 Điều 65; Mẫu biểu tại các Điều: Khoản 3 Điều 16; Khoản 4 Điều 17; Khoản 3 Điều 18; điểm g khoản 3 Điều 29; điểm b Khoản 2 Điều 37; Khoản 4 Điều 65; Khoản 7 Điều 66, Khoản 6 Điều 67, Khoản 7 Điều 69, Khoản 7 Điều 70, Khoản 11 Điều 71, Khoản 6 Điều 72.

3. Thông tư này quy định chi tiết các nội dung về:

- a) Giao dịch điện tử trong quản lý thuế;
- b) Khai tính thuế, các khoản thu khác;
- c) Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;
- d) Thủ tục hoàn thuế;
- đ) Miễn thuế, giảm thuế; nộp dần tiền thuế; khoan tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ;
- e) Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí; Kiểm tra thuế;
- g) Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;
- h) Kết nối trao đổi thông tin, dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế, cơ quan thuế theo quy định tại **Điều 2 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Điều 2 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.**
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. **“Tỉnh” là đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (bao gồm tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương).**
2. **“Phân bổ nghĩa vụ thuế” là việc người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước và xác định số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn nhận phân bổ) theo quy định của pháp luật.**
3. **“Cơ quan thuế quản lý trực tiếp”:** là cơ quan thuế được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế hoặc Thông báo cơ quan thuế quản lý hoặc Thông báo phân công cơ quan thuế quản lý khi cấp mã số

doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số thuế hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký hoặc khi phân công lại cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Cơ quan thuế quản lý địa bàn trụ sở chính của người nộp thuế, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế trên địa bàn;

c) Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, **Chi cục Thuế thương mại điện tử** thuộc Cục Thuế;

d) Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế cấp mã số thuế và được thay đổi theo cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế cho cá nhân theo quy định;

đ) Đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam, thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý **tổ chức** phát hành **chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp**; trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều **tổ chức** phát hành **chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp** thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

4. “Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ” là cơ quan thuế thuộc địa bàn được nhận khoản thu ngân sách nhà nước do người nộp thuế xác định trên tờ khai thuế nhưng không được tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ gồm:

a) Cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng không quản lý trực tiếp người nộp thuế;

b) Cơ quan thuế tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính mà được hưởng khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

5. “Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước” là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có phát sinh thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và các thủ tục về thuế khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc theo văn bản phân công của cơ quan có thẩm quyền; nhưng không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

6. “Đơn vị phụ thuộc” bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện.

7. **“Thiệt hại vật chất” là tổn thất vật chất thực tế xác định được của người nộp thuế theo quy định của Bộ luật Dân sự và được xác định bằng tiền.**

8. “Mã giao dịch điện tử” là một dãy các ký tự được tạo theo một nguyên tắc thống nhất, có tính duy nhất theo từng chứng từ điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

9. “Tài khoản giao dịch điện tử” là tài khoản giao dịch điện tử theo quy

định pháp luật về giao dịch điện tử gồm: tài khoản định danh điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử; tài khoản giao dịch thuế điện tử.

10. “Công trao đổi thông tin của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác” là hệ thống kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác với Hệ thống thông tin quản lý thuế để thực hiện thủ tục nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt điện tử, hoàn thuế điện tử và trao đổi các thông tin điện tử về người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế phục vụ mục đích quản lý thuế, gồm:

a) **Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế theo quy định tại Điều 48 Nghị định số/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế;**

b) **Phân bổ nguồn lực và áp dụng quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, biện pháp quản lý thuế phù hợp theo từng phân nhóm người nộp thuế;**

c) **Thực hiện phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của người nộp thuế trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý thuế và dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; được cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế.**

2. Tiêu chí phân nhóm người nộp thuế gồm:

Căn cứ mục đích quản lý quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan thuế xác định các tiêu chí phân nhóm người nộp thuế theo các đặc điểm tương đồng về địa bàn, quy mô, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

a) **Theo phạm vi địa bàn hoạt động, đăng ký thuế của người nộp thuế;**

b) **Theo loại người nộp thuế, gồm: người nộp thuế là tổ chức, doanh nghiệp; người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân phát sinh nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước; và người nộp thuế là các tổ chức, loại người nộp thuế khác;**

c) **Theo quy mô hoạt động của người nộp thuế như giá trị doanh thu, số nộp ngân sách nhà nước, quy mô vốn, tài sản, lao động và số lượng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;**

d) Theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, lĩnh vực và phương thức hoạt động, và đặc điểm nghĩa vụ thuế phát sinh gắn với hoạt động đó, gồm: hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, vận tải, tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, ...), xây lắp, bất động sản; hoặc thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; giao dịch xuyên biên giới và các lĩnh vực khác theo mục đích quản lý của cơ quan thuế;

3. Trên cơ sở các tiêu chí phân nhóm người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan thuế thực hiện phân tích dữ liệu, thông tin của người nộp thuế để đánh giá, xếp hạng người nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và mức độ rủi ro về thuế, gồm:

a) Mức độ tuân thủ pháp luật về thuế và lịch sử tuân thủ trong các khâu như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; tình trạng nợ thuế; kết quả kiểm tra thuế; việc chấp hành quyết định của cơ quan thuế;

b) Mức độ rủi ro về thuế trong sử dụng hóa đơn điện tử, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xác định nghĩa vụ thuế và các tiêu chí rủi ro phát sinh từ yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ;

c) Với các phân nhóm người nộp thuế, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với các mức độ rủi ro và phân loại tuân thủ (tuân thủ tốt, tuân thủ trung bình, tuân thủ thấp bao gồm cả trường hợp không tuân thủ):

c.1) Người nộp thuế tuân thủ tốt, rủi ro thấp được áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý thuế theo quy định;

c.2) Người nộp thuế tuân thủ trung bình, rủi ro thấp hoặc trung bình được áp dụng các chương trình hỗ trợ tuân thủ của cơ quan thuế, các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn, đào tạo nhằm nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện;

c.3) Người nộp thuế tuân thủ thấp hoặc rủi ro cao được áp dụng biện pháp cảnh báo, giám sát, theo dõi để phòng ngừa rủi ro phát sinh;

c.4) Người nộp thuế tuân thủ thấp và rủi ro cao thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp quản lý như kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và các biện pháp cưỡng chế theo quy định (nếu có), bao gồm các biện pháp phối hợp với các cơ quan chức năng theo quy định.

Điều 5. Nhiệm vụ quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước

1. Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ quy định tại khoản 3 Điều này), cụ thể như sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế;

- b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế;
- c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế khai thuế, nộp tiền vào ngân sách nhà nước;
- d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế;
- đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, nộp dần tiền thuế nợ, khoan tiền thuế nợ, xoá nợ tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp;
- e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 39 43, Điều 44 Thông tư này;
- g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương V Thông tư này;
- h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương VI Thông tư này;
- i) Thực hiện kiểm tra đối với người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có);
- k) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:
 - k.1) Xác định người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác quy định tại Khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 4 Điều 22, điểm a.4 khoản 1, điểm a.3.3 khoản 6 Điều 23, khoản 4 Điều 24, khoản 4 Điều 25 và khoản 1 Điều 26 Thông tư này để hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế xác định số thuế phải nộp cho từng địa bàn nhận phân bổ và nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm theo hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế;
 - k.2) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp của người nộp thuế (bao gồm cả số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ); ***Trường hợp người nộp thuế nộp đầy đủ và đúng thời hạn quy định nhưng chưa đúng địa bàn phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp không tính tiền chậm nộp và hướng dẫn người nộp thuế thực hiện tra soát hoặc hoàn kiêm bù trừ để điều chỉnh nguồn thu về đúng địa bàn hưởng nguồn thu.***
 - k.3) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước của địa bàn nhận phân bổ;
 - k.4) Chủ trì thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, ***áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế*** đối với số thuế phải nộp của địa bàn nhận phân bổ ***theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ***; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này biết, phối hợp;
 - k.5) Chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp dần tiền thuế nợ, khoan tiền thuế nợ, xoá nợ tiền thuế

của địa bàn nhận phân bổ; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này biết, phối hợp;

k.6) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp của khoản thuế nợ tại địa bàn nhận phân bổ;

k.7) Chủ trì tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế nộp thừa tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định tại Điều 43, Điều 44 Thông tư này;

k.8) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này;

k.9) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để xử lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này;

k.10) Chủ trì và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thực hiện kiểm tra đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có) bao gồm cả việc xác định số thuế phải nộp cho địa bàn nhận phân bổ;

k.11) Tổng hợp số liệu và báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp kết quả thu ngân sách nhà nước theo quy định đối với tất cả các khoản nộp vào ngân sách nhà nước, khoản hoàn trả cho người nộp thuế trên địa bàn, bao gồm cả khoản thu thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp khác nhưng người nộp thuế đóng trụ sở chính trên địa bàn. ***Quy định tại điểm này không áp dụng đối với Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn và Chi cục Thuế thương mại điện tử.***

2. Đối với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

a) Theo dõi, giám sát người nộp thuế thực hiện khai phân bổ số tiền thuế phải nộp và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước tại địa bàn nhận phân bổ; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến khoản thu được phân bổ; thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phân bổ nghĩa vụ thuế;

b) Thực hiện một số biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết ***phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế*** (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

c) Phối hợp giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; nộp dần tiền thuế nợ, khoan tiền thuế nợ, xoá tiền

thuế nợ tại tỉnh được hưởng nguồn thu phân bổ theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

d) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ số tiền thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế theo quy định Điều 43 Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

đ) Phối hợp giải quyết hoàn thuế phân bổ nộp thừa cho người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư này);

e) Phối hợp thực hiện kiểm tra người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g) Người nộp thuế thuộc trường hợp phân bổ thuế theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 20 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thực hiện các nhiệm vụ sau:

g.1) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý;

g.2) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý;

g.3) Thực hiện biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thu nhận phân bổ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết, phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế;

g.4) Tiền chậm nộp được thực hiện tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g.5) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện kiểm tra đối với khoản thu phân bổ được giao quản lý.

3. Đối với cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với khoản thu được giao trên địa bàn theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý;

b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý;

c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu được giao quản lý;

d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thu được giao quản lý; ***phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm d, g, h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế.***

đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp, khoan tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 39, Điều 41, Điều 42, Điều 88, Điều 89, Điều 90 Thông tư này;

e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 43 Thông tư này;

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định tại Mục 1 Chương V Thông tư này;

h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này;

i) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này;

k) Thực hiện kiểm tra đối với người nộp thuế có khoản thu được giao quản lý và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có);

l) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế đối với khoản thu quy định tại điểm g khoản 3 Điều 20, điểm b.4 khoản 3 Điều 22, khoản 3 Điều 24 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thực hiện thêm các nhiệm vụ như cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với người nộp thuế có khoản thu được phân bổ theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quy định chung về thực hiện các nội dung về hồ sơ thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong thành phần hồ sơ thuế theo đúng mẫu ban hành tại Thông tư này và nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ thuế.

Đối với các thành phần trong hồ sơ thuế không ban hành mẫu nhưng pháp luật liên quan có quy định mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Người nộp thuế không phải nộp các chứng từ, tài liệu, không phải khai lại các thông tin đã có trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành đã có kết nối chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc đã có sẵn trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ trường hợp có

thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;

Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện cập nhật và gửi thông báo tự động cho người nộp thuế biết về các chứng từ, tài liệu, các thông tin đã có.

CHƯƠNG II

GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 7. Nội dung giao dịch điện tử trong quản lý thuế

Cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế và các tổ chức cá nhân có liên quan thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi chung là giao dịch thuế điện tử) bao gồm:

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế
 - a) Người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế;
 - b) Cơ quan thuế gửi các thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác cho người nộp thuế; tiếp nhận **hồ sơ, tài liệu**, phản hồi, trả kết quả xử lý; **kiểm tra và giải quyết khiếu nại về thuế quy định** tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế;
 - c) Cơ quan thuế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi về thuế.
2. Giao dịch điện tử giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin và giải quyết các thủ tục hành chính thuế được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông cho người nộp thuế.
3. Cung cấp, trao đổi thông tin của cơ quan thuế với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của người nộp thuế.
4. Thủ tục, trình tự kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.
5. Giao dịch điện tử về hoá đơn, chứng từ thực hiện theo quy định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ điện tử.

Điều 8. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong quản lý thuế

1. Người nộp thuế thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tài khoản giao dịch thuế điện tử là tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc tài

khoản giao dịch thuế điện tử do Hệ thống thông tin quản lý thuế cấp đối với các trường hợp không bắt buộc hoặc không thuộc đối tượng được cấp tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet;

c) Có chữ ký điện tử theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt điện tử (sau đây gọi chung là nộp thuế điện tử) theo quy định tại các điểm d.1, d.2 khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác.

2. Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử

Người nộp thuế lựa chọn một trong các phương thức sau đây để thực hiện giao dịch thuế điện tử:

a) Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Hệ thống thông tin của Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

d) Đối với nộp thuế điện tử, người nộp thuế thực hiện theo một trong các phương thức quy định tại điểm a, b, c, d khoản này hoặc một trong các phương thức sau:

d.1) Dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế;

d.2) Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước.

3. Đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử

a) Người nộp thuế lựa chọn giao dịch thuế điện tử theo phương thức quy định tại các điểm a, d.1, d.2 khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản hệ thống;

b) Người nộp thuế lựa chọn giao dịch thuế điện tử theo phương thức quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Đối với một thủ tục hành chính, trong cùng một khoảng thời gian, người nộp thuế không được gửi trùng lặp hồ sơ, chứng từ qua nhiều phương thức giao dịch điện tử khác nhau, trừ trường hợp Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử gặp sự cố theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

4. Thay đổi sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử

a) Người nộp thuế đã đăng ký thực hiện phương thức giao dịch điện tử

qua Công dịch vụ công quốc gia, được thực hiện giao dịch điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế mà không phải thực hiện đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Người nộp thuế đã đăng ký thực hiện phương thức giao dịch điện tử qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khi thay đổi sang phương thức giao dịch điện tử quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này thì phải thực hiện đăng ký ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử qua Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và đăng ký thực hiện phương thức giao dịch điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Người nộp thuế đã đăng ký nộp thuế điện tử theo phương thức quy định tại các điểm đ.1, đ.2 khoản 2 Điều này khi thay đổi sang phương thức giao dịch thuế điện tử quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này thì thực hiện đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử

a) Người nộp thuế lập, ký điện tử và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử theo một trong các phương thức quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm chuyển hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 14 ~~18~~ Thông tư này;

c) Trường hợp nộp thuế điện tử thông qua phương thức quy định tại các điểm đ.1, đ.2 khoản 2 Điều này thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác, Kho bạc Nhà nước phải thực hiện chuyển thông tin nộp thuế điện tử của người nộp thuế đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 37 Thông tư này.

d) Đối với hồ sơ của người nộp thuế được nộp qua cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính, thông tin hồ sơ của người nộp thuế (nếu có) đến Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế qua Công dịch vụ công quốc gia.

6. Cơ quan thuế thực hiện gửi thông báo tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử **và các thông báo, quyết định hành chính khác** cho người nộp thuế qua tài khoản giao dịch thuế điện tử và địa chỉ thư điện tử, số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế. Người nộp thuế chịu trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thực hiện theo thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định điện tử khác do cơ quan thuế gửi đến.

7. Người nộp thuế, cơ quan thuế, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đã hoàn thành việc thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này thì không phải thực hiện theo các phương thức giao dịch khác.

Điều 9. Hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử

1. **Hồ sơ, chứng từ điện tử** trong giao dịch thuế điện tử bao gồm:

a) Hồ sơ thuế điện tử gồm các loại hồ sơ thuế quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật Quản lý thuế được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử;

b) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử là chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử;

c) Thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác của cơ quan thuế được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương thức điện tử.

Các hồ sơ, chứng từ điện tử quy định tại khoản này phải được ký điện tử theo quy định tại Điều 9 Thông tư này. Trường hợp thành phần của hồ sơ thuế, chứng từ nộp Ngân sách Nhà nước có các tài liệu kèm theo là văn bản giấy phải được chuyển đổi sang dạng điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, ***trừ tài liệu, thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc trường hợp pháp luật có quy định không thực hiện bằng phương tiện điện tử; việc nộp, gửi, tiếp nhận các tài liệu này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.***

2. Thời hạn và hình thức lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử

a) Thời hạn lưu trữ đối với hồ sơ, chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp hồ sơ, chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định nhưng có liên quan đến tính toàn vẹn về thông tin của hệ thống và các hồ sơ, chứng từ điện tử đang lưu hành thì phải tiếp tục được lưu trữ cho đến khi việc hủy hồ sơ, chứng từ điện tử hoàn toàn không ảnh hưởng đến các giao dịch điện tử khác;

b) Hình thức lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ điện tử có giá trị như lưu trữ văn bản giấy.

Điều 10. Chữ ký điện tử trong giao dịch thuế điện tử

1. Chữ ký điện tử trong giao dịch thuế điện tử bao gồm:

a) Chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng công vụ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Mã xác thực giao dịch điện tử được Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này gửi cho người nộp thuế qua “tin nhắn” đến số điện thoại của người nộp thuế hoặc địa chỉ thư điện tử mà người nộp thuế đã đăng ký khi đăng ký tài khoản giao dịch thuế điện tử;

c) Xác thực bằng sinh trắc học theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Người nộp thuế thực hiện đăng ký sử dụng chữ ký điện tử quy định tại khoản 1 Điều này cùng với đăng ký sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản hệ thống. Trường hợp người nộp thuế thay đổi chứng thư chữ ký điện tử thì phải thực hiện thay đổi thông tin với cơ quan chủ quản hệ thống.

3. Sử dụng chữ ký điện tử đối với người nộp thuế khi giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế

a) Người nộp thuế sử dụng **chữ ký điện tử** đã đăng ký để ký, **xác nhận** trên các hồ sơ, chứng từ điện tử gửi cho cơ quan thuế;

b) Người nộp thuế ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế với đại lý thuế thì đại lý thuế sử dụng chứng thư chữ ký số của đại lý thuế để ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế;

c) Người nộp thuế chưa được cấp chứng thư chữ ký số thì được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử hoặc xác thực sinh trắc học theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

d) Người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay sử dụng chứng thư chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay để ký trên các hồ sơ, chứng từ điện tử.

4. Sử dụng chữ ký điện tử đối với cơ quan thuế khi giao dịch thuế điện tử với người nộp thuế

a) Cơ quan thuế phải ký điện tử trên các hồ sơ, chứng từ điện tử trước khi gửi cho người nộp thuế;

b) Chữ ký điện tử của cơ quan thuế trên các hồ sơ, chứng từ điện tử gửi cho người nộp thuế là chữ ký số nhân danh của Cục Thuế hoặc chữ ký số nhân danh của **Thuế tỉnh, thành phố hoặc chữ ký số nhân danh của Thuế cơ sở** và chữ ký số của công chức thuế được cấp theo quy định của pháp luật về chữ ký điện tử.

c) Cục Thuế xây dựng hệ thống ký điện tử để quản lý chữ ký số đã cấp cho công chức thuế và quy trình ký điện tử trên các hồ sơ, chứng từ điện tử đảm bảo an toàn, bảo mật, đúng quy định.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này phải sử dụng chữ ký số công cộng, **chữ ký số chuyên dùng công vụ** theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 11. Xác định thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử của người nộp thuế; thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định hành chính và các văn bản, quyết định khác cho người nộp thuế

1. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử:

a) Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch thuế điện tử 24 giờ trong ngày (kể từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ) và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Thời gian người nộp thuế nộp hồ sơ được xác định là trong ngày nếu hồ sơ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày;

b) Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử được xác định là ngày ***hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của người nộp thuế và được*** ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử gửi cho người nộp thuế. Cơ quan thuế căn cứ thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử để xác định thời gian nộp hồ sơ thuế, tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế, tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế cho người nộp thuế.

c) Ngày nộp thuế điện tử được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

2. Thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định hành chính, văn bản và quyết định khác cho người nộp thuế được xác định là trong ngày nếu hồ sơ, chứng từ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày.

3. **Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này phản hồi tự động cho người nộp thuế để ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử và chuyển thông tin cho cơ quan thuế.**

4. ***Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử theo mẫu số 01/TB-TĐT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này như sau:***

a) ***Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;***

b) ***Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống thông tin điện tử ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ, chứng từ điện tử của người nộp thuế đối với hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế điện tử. Trường hợp hồ sơ khai thuế đồng thời là hồ sơ hoàn thuế thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.***

c) ***Thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử được gửi cho người nộp thuế qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.***

5. Đối với hồ sơ thuế được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, việc gửi thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông.

Điều 12. Xử lý sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch thuế điện tử

1. Trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố
 - a) Người nộp thuế phải tự khắc phục sự cố để thực hiện giao dịch thuế điện tử;
 - b) Trường hợp đến hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế chưa khắc phục được sự cố thì người nộp thuế thực hiện như sau:
 - b.1) Nộp hồ sơ bản giấy tại **bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia**;
 - b.2) Nộp thuế trực tiếp tại **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** hoặc Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế** gặp sự cố
 - a) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **tổ chức dịch vụ khác** có trách nhiệm thông báo và hỗ trợ người nộp thuế trong thời gian hệ thống gặp sự cố dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nộp thuế điện tử;
 - b) Trường hợp lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật dẫn đến sai lệch thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc chậm chuyển tiền vào ngân sách nhà nước ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế thì thực hiện theo quy định tại các điểm a, h khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế.
3. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế
 - a) Cục Thuế có trách nhiệm thông báo kịp thời thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động theo mẫu số 02/TB-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn) và Hệ thống thông tin quản lý thuế;
 - b) Người nộp thuế được nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trong ngày tiếp theo liền kề ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp người nộp thuế đã thực hiện theo quy định tại các điểm b.1, b.2 khoản 1 Điều này Hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử nộp trong thời gian này là đúng hạn;
 - c) Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố sau giờ hành chính của ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế, nếu người nộp thuế thực hiện theo quy định tại các điểm b.1, b.2 khoản 1 Điều này vào ngày làm việc tiếp theo liền kề ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp sự cố thì hồ sơ thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước được xác định là đúng hạn.

4. Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gặp sự cố:

a) Cơ quan chủ quản hệ thống có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế biết thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động trên Trang thông tin điện tử và Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ quản hệ thống (nếu có); đồng thời gửi thông báo đến cơ quan thuế ngay trong ngày làm việc gặp sự cố;

b) Người nộp thuế được thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế để nộp hồ sơ thuế, nộp thuế điện tử hoặc lựa chọn các phương thức giao dịch thuế điện tử khác quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 13. Đăng ký, thay đổi, bổ sung thông tin và ngừng giao dịch thuế điện tử

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng được định danh điện tử theo quy định pháp luật về định danh, xác thực điện tử được sử dụng tài khoản định danh điện tử để giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin thì NNT truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia để thực hiện theo hướng dẫn trên cổng.

2. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, người nộp thuế thực hiện đăng ký, thay đổi, bổ sung thông tin và ngừng giao dịch theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Người nộp thuế thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử, thay đổi thông tin với cơ quan thuế theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

a) Người nộp thuế khi đăng ký giao dịch thuế điện tử cung cấp số điện thoại, một địa chỉ thư điện tử chính thức, đang hoạt động và thuộc quyền sử dụng của NNT, để nhận thông báo của cơ quan thuế. Đồng thời, người nộp thuế có thể đăng ký số điện thoại hoặc tài khoản điện tử khác để đảm bảo các thông báo bằng hình thức điện tử của cơ quan thuế đều được người nộp thuế tiếp nhận kịp thời.

b) Người nộp thuế đã được cấp tài khoản giao dịch điện tử, nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế thì có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin trong ngày có thay đổi.

c) Người nộp thuế đăng ký thay đổi hệ thống thông tin phục vụ giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này và quy định tại Điều này.

d) Ngừng thực hiện giao dịch thuế điện tử đối với người nộp thuế trong các trường hợp sau:

Cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế, Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế ***trừ trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thực hiện thủ tục chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về đăng ký thuế.***

Cơ quan đăng ký kinh doanh ban hành Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại/chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hoạt động, kinh doanh.

d1) Hệ thống thông tin quản lý thuế ngừng việc thực hiện giao dịch điện tử ngay trong ngày cập nhật trạng thái chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế, đồng thời gửi thông báo về việc ngừng giao dịch điện tử cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư này, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác liên quan đối với trường hợp ngừng dịch vụ nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt điện tử.

d2) Kể từ thời điểm ngừng giao dịch điện tử trong quản lý thuế, người nộp thuế không được thực hiện các thủ tục hành chính thuế điện tử theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Người nộp thuế được tra cứu các thông tin của giao dịch điện tử trước đó trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bằng cách sử dụng tài khoản hoặc mã giao dịch thuế điện tử đã được cấp cho đến khi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

d3) Người nộp thuế đã ngừng giao dịch điện tử, trường hợp cơ quan thuế có thông báo khôi phục mã số thuế thì người nộp thuế phải thực hiện thủ tục đăng ký như đăng ký lần đầu theo quy định tại Điều này.

Điều 14. Người nộp thuế kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế

Thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin và việc từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026, thực hiện như sau:

1. Người nộp thuế gửi văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu 02/ĐK-TĐT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính.

a) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối theo mẫu 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này .

Sau khi có thông báo chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối, người nộp thuế thực hiện các yêu cầu kết nối kỹ thuật, phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và ký biên bản kiểm tra.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Cục Thuế thực hiện ký thỏa thuận kết nối với người nộp thuế trong trường hợp đạt yêu cầu; hoặc thông báo bằng văn bản việc không chấp nhận kết nối trong trường hợp không đạt yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Người nộp thuế thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng kết nối.

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thỏa thuận đã ký, người nộp thuế gửi văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu 02/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này cho Cục Thuế kèm theo tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi.

a1) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

a2) Trường hợp thông tin thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, người nộp thuế phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn kết nối và ký biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, hoặc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra đạt yêu cầu đối với trường hợp thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, Cục Thuế và người nộp thuế thống nhất ký thỏa thuận bổ sung.

b) Trường hợp tạm ngừng, ngừng kết nối, người nộp thuế thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản theo mẫu 02/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này chậm nhất 10 ngày trước ngày dự kiến tạm ngừng, ngừng kết nối, trừ trường hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế gặp sự cố kỹ thuật.

b1) Việc tiếp nhận hồ sơ tạm ngừng, ngừng kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị tạm ngừng, ngừng kết nối, Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tạm ngừng kết nối, hoặc ký văn bản chấm dứt thỏa thuận kết nối thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

3. Cục Thuế tạm ngừng, ngừng kết nối

a) Cục Thuế thực hiện tạm ngừng, ngừng kết nối trong các trường hợp sau:

a.1) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập hoặc giấy phép hoạt động; hoặc bị tuyên bố phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật;

a.2) Trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan thuế tự động phát hiện hoặc thông qua hoạt động kiểm tra xác định người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau: không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định đã được công bố; vi phạm nội dung thỏa thuận đã ký; hoặc vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế về việc tạm ngừng, ngừng kết nối thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 15. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (T-VAN)

1. Điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Doanh nghiệp được lựa chọn là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN là các doanh nghiệp *trung gian hỗ trợ, xác thực, truyền dẫn hoặc đảm bảo giao dịch điện tử diễn ra an toàn theo quy định của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính*, khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Có hệ thống thiết bị, giải pháp kỹ thuật, *ứng dụng công nghệ hiện đại* đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế và đảm bảo kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế và vận hành ổn định, liên tục 24/7. *Các yêu cầu kỹ thuật triển khai cần đảm bảo đáp ứng theo các chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính công bố. Việc lưu trữ hồ sơ điện tử cần tuân theo quy định pháp luật về lưu trữ.*

Có phương án dự phòng hệ thống, sao lưu và khôi phục dữ liệu phù hợp nhằm bảo đảm duy trì hoạt động trong trường hợp xảy ra sự cố, bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn và khả năng truy xuất dữ liệu khi cần thiết.

Áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật, bao gồm phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy cập trái phép, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và kiểm soát giao dịch giữa các bên liên quan.

b) Có kinh nghiệm trong việc xây dựng giải pháp công nghệ thông tin và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử giữa các tổ chức. Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

c) Có đủ năng lực tài chính để đầu tư, vận hành và duy trì hệ thống cung cấp dịch vụ phù hợp với quy mô bảo đảm khả năng xử lý rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

d) *Có đội ngũ nhân sự kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản trị hệ thống, an toàn thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu và hỗ trợ người sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ; bố trí bộ phận kỹ thuật thực hiện giám sát, vận hành và xử lý sự cố nhằm bảo*

đ) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ T-VAN cung cấp dịch vụ

hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử theo quy định. ***Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã là đơn vị cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có nhu cầu triển khai cung cấp dịch vụ T-VAN thì đăng ký bổ sung theo mẫu 02/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này.***

2. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này gửi văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mẫu 02/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này kèm theo các tài liệu chứng minh.

a) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị kết nối được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

b) Trong thời hạn **05** ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối theo mẫu 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này.

Sau khi có thông báo chấp nhận hồ sơ đề nghị kết nối, tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN thực hiện các yêu cầu kỹ thuật và phối hợp với Cục Thuế thực hiện kết nối kỹ thuật, kiểm tra điều kiện về tiêu chuẩn kỹ thuật và ký biên bản kiểm tra.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Cục Thuế thực hiện ký thỏa thuận kết nối với tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ T-VAN trong trường hợp đạt yêu cầu; hoặc thông báo bằng văn bản việc không chấp nhận kết nối trong trường hợp không đạt yêu cầu và nêu rõ lý.

đ) Chậm nhất **03** ngày làm việc sau khi ký thỏa thuận, Cục Thuế công bố công khai bổ sung danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN qua ***Hệ thống thông tin quản lý thuế.***

3. Thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN.

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thỏa thuận đã ký, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi ***văn bản thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu 02/ĐK-TĐT*** ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này cho Cục Thuế kèm theo tài liệu liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi.

a.1) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin, tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

a.2) Trường hợp thông tin thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, tổ chức cung cấp dịch vụ T-Van phối hợp với Cục Thuế thực hiện kiểm tra tiêu chuẩn kết nối và ký biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra đạt yêu cầu đối với trường hợp thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật, Cục Thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thống nhất ký thỏa thuận bổ sung.

b) Trường hợp tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản theo **mẫu 02/ĐK-TĐT** ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này và thông báo cho người nộp thuế trong vòng 30 ngày trước thời hạn tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ. Ngay sau khi nhận được thông báo của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, Cục Thuế thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế và **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN, trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, Cục Thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN ký văn bản chấm dứt thỏa thuận kết nối.

c) Cục Thuế có quyền chủ động tạm ngừng, ngừng kết nối trong các trường hợp sau:

Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bị giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của tổ chức; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật thì kể từ thời điểm ban hành thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

Trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan thuế tự động phát hiện hoặc thông qua hoạt động kiểm tra xác định người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau: không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định đã được công bố; vi phạm các điều khoản ký thỏa thuận; hoặc vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Cục Thuế thông báo cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, cho người nộp thuế có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý thuế, đồng thời công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế về tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN vi phạm, đã ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN.

d) Người nộp thuế đang giao dịch qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN tạm ngừng, ngừng cung cấp dịch vụ hoặc bị ngừng, tạm ngừng kết nối chuyển sang giao dịch qua **Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử khác** hoặc đăng ký giao dịch qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khác.

4. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

a) Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

a.1) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được cung cấp dịch vụ kể từ ngày Cục Thuế công bố công khai danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

a.2) Thực hiện truyền nhận hồ sơ và kết quả xử lý hồ sơ thuế điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan thuế kịp thời, ngay sau khi tiếp nhận từ các bên liên quan.

a.3) Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu cho cơ quan thuế khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

a.4) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về ***giao dịch điện tử*** và các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

a.5) ***Bảo đảm hệ thống kết nối hoạt động liên tục, an toàn và ổn định; chủ động xử lý sự cố và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình vận hành.***

Trường hợp dừng hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải thực hiện thông báo cho người nộp thuế, cơ quan thuế ngay trong ngày làm việc trong trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật để xử lý theo quy định; thông báo trước 30 ngày trong trường hợp dừng hệ thống để bảo trì và biện pháp xử lý để bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế.

a.6)-***Thông báo ngay trong ngày làm việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế khi xảy ra sự cố kỹ thuật; trường hợp bảo trì hệ thống phải thông báo trước ít nhất 30 ngày và có biện pháp bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế.***

a.7) ***Bảo đảm việc gửi, nhận, lưu giữ và bảo mật chứng từ điện tử theo đúng thỏa thuận và quy định của pháp luật.***

a.8) Bồi thường cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng dân sự giữa 2 bên trong trường hợp lỗi thuộc về tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN dẫn đến thiệt hại cho người nộp thuế.

b) Trách nhiệm của người nộp thuế.

b.1) Chấp hành nghiêm các điều khoản ký kết trong hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

b.2) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ thuế điện tử.

c) Trách nhiệm của cơ quan thuế.

c.1) Kiểm tra tại tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ và việc tuân thủ quy định pháp luật.

Việc kiểm tra được thực hiện trong các trường hợp: nhận được phản ánh của cá nhân, tổ chức có liên quan; phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công bố của Cục Thuế; tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN vi phạm các điều khoản của thỏa thuận đã ký hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

c.2) Thiết lập, duy trì, đảm bảo kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp T-VAN.

c.3) Thực hiện hỗ trợ nghiệp vụ thuế cho tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN trong việc thực hiện các giao dịch truyền, nhận giữa người nộp thuế và cơ quan thuế; phối hợp đào tạo người nộp thuế; hỗ trợ giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ; cung cấp mẫu biểu và khuôn dạng chuẩn phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ T-VAN.

Điều 16. Đăng ký giao dịch thuế điện tử qua tổ chức T-VAN

1. Người nộp thuế gửi tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống thông tin quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

a) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

b) Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN **được sử dụng danh điện tử**, tài khoản giao dịch thuế điện tử để thực hiện giao dịch thuế điện tử và tra cứu toàn bộ thông tin liên quan trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

c) Chứng từ điện tử của người nộp thuế gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đến cơ quan thuế phải có chữ ký số của người nộp thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN.

a) Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế gửi tờ khai thay đổi, bổ sung thông tin theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này cho Cục Thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

b) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin sử dụng dịch vụ T-VAN, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

c) Trường hợp thay đổi tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN theo quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện thủ tục đăng ký lại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN.

a) Trường hợp ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế gửi tờ khai ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này cho Cục Thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

b) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, Cục Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

c) Kể từ thời điểm đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN, người nộp thuế chuyển sang giao dịch qua **Hệ thống thông tin điện tử phục vụ giao dịch thuế điện tử khác** hoặc đăng ký qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khác.

Chương III

KHAI, TÍNH THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC

Điều 17. Quy định chung về khai thuế, tính thuế, phân bổ thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo đúng mẫu ban hành tại Thông tư này và nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

Đối với các loại giấy tờ trong hồ sơ khai thuế không ban hành mẫu nhưng pháp luật liên quan có quy định mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Hồ sơ khai thuế, khoản thu khác (sau đây gọi chung là hồ sơ khai thuế) bao gồm:

a) Tờ khai thuế và các phụ lục (nếu có);

b) Chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước.

3. Hồ sơ khai thuế bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Người nộp thuế kê khai hồ sơ khai thuế theo từng loại thuế, phù hợp với phương pháp tính thuế, kỳ tính thuế.

5. Hồ sơ khai thuế được lập và gửi đến cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử, trừ các trường hợp được nộp bằng hồ sơ giấy quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

6. Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến.

7. Phân bổ nghĩa vụ thuế đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính

a) Các trường hợp phân bổ thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP;

b) Phương pháp phân bổ, khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế đối với loại thuế được phân bổ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 21, khoản 4 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 25, khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

c) Người nộp thuế có trách nhiệm khai thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định. Việc phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước phải đảm bảo không được lớn hơn số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không phát sinh số thuế phải nộp thì không phải xác định số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Nguyên tắc phân bổ quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 và điểm b.2 khoản 4 Điều 22 Thông tư này;

d) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện người nộp thuế kê khai, phân bổ không đúng quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ;

e) Trường hợp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các tỉnh khác nhau thì cơ quan Thuế tỉnh, thành phố nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện căn cứ quy định tại điểm a.4 khoản 3 Điều 20, điểm b.4 khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 24 Thông tư này có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các cơ quan Thuế tỉnh, thành phố nơi có chung nhà máy thủy điện, lòng hồ thủy điện để thống nhất xác định tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế của từng sắc thuế cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu.

8. Giải trình hồ sơ khai thuế

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp được bổ sung hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế theo quy định tại các khoản 4, 8 Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thực hiện gửi hồ sơ giải trình cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

b) Hồ sơ giải trình hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ giải trình theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

d) Cơ quan thuế thực hiện rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và xử lý như sau:

d.1) Trường hợp chấp nhận nội dung giải trình, cơ quan thuế thực hiện ban hành thông báo về việc chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-GT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi biên bản vi phạm hành chính cho người nộp thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ giải trình. Cơ quan thuế căn cứ biên bản vi phạm hành chính thực hiện ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định về xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

Trường hợp chấp nhận nội dung giải trình làm giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng không dẫn đến tăng số thuế phải nộp, người nộp thuế căn cứ Thông báo chấp nhận của cơ quan thuế để thực hiện kê khai điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau vào hồ sơ khai thuế của kỳ nhận được thông báo.

d.2) Trường hợp cơ quan thuế không chấp nhận nội dung giải trình thì thực hiện ban hành thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-GT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Hình thức nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan quản lý thuế theo các hình thức sau:

a) Nộp hồ sơ điện tử theo một trong các phương thức sau: Cổng Dịch vụ công quốc gia; Tổ chức cung ứng dịch vụ T-VAN hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không thể thực hiện giao dịch điện tử hoặc thuộc trường hợp khác không thể thực hiện giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật thì nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

2. Trường hợp hồ sơ khai thuế được nộp theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 16 và điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

Điều 19. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế nơi người nộp thuế khai thuế hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4. Hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

6. Cơ quan thuế thực hiện gửi thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-GHKT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận được hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp hồ sơ khai thuế được nộp qua Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì thông báo được gửi cho người nộp thuế qua Hệ thống thông tin điện tử mà người nộp thuế gửi hồ sơ.

Điều 20. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Kỳ tính thuế

a) Khai thuế giá trị gia tăng là loại khai thuế theo tháng, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này.

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý

b.1) Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý

b.1.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì **được lựa chọn** khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch. Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;

b.1.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Trường hợp doanh thu năm mới bắt đầu ra kinh doanh từ 50 tỷ đồng trở xuống thì sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý. ***Trường hợp doanh thu năm dương lịch mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh trên 50 tỷ đồng (bao gồm cả trường hợp hoạt động, kinh doanh không đủ 12 tháng) thì người nộp thuế kê khai theo tháng kể từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm mới hoạt động, kinh doanh;***

b.1.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

b.2) ***Lựa chọn, thay đổi đối tượng***, kỳ khai thuế theo quý

b.2.1) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch;

b.2.2) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/DK-TĐKTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. ***Cơ quan thuế gửi Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý theo mẫu số 01/TB-TĐKTT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế. Trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo tiếp nhận Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý gửi người nộp thuế thì người nộp thuế được nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế quý của năm đã đăng ký theo quy định. Hệ thống thông tin quản lý thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế thực hiện cung cấp thông tin về kỳ tính thuế cho người nộp thuế;***

b.2.3) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định (***trừ trường hợp hồ sơ khai***

thuế theo quý cơ quan thuế đã ban hành quyết định hoàn thuế hoặc do cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế). Người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.

c) Khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với:

c.1) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thuộc trường hợp **không phải nộp hồ sơ khai thuế** theo quy định tại Điều 11 Nghị định .../NĐ-CP hoặc người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng nhưng có phát sinh nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

c.2) Thuế giá trị gia tăng không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp trực tiếp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng;

c.3) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thuộc các trường hợp đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử;

c.4) Thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nhưng có hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm), hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, trừ trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng hoặc quý theo kỳ tính thuế của người nộp thuế đang áp dụng;

c.5) Thuế giá trị gia tăng của tổ chức bán đấu giá, bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án thuộc trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c, d, i, k khoản 2 Điều 22 Nghị định.../NĐ-CP. Trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; người nộp thuế thuộc trường hợp phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định.../NĐ-CP thì thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc khai thuế giá trị gia tăng, của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh và phân bổ nghĩa vụ thuế, phải nộp cho từng địa bàn nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính thực hiện khai riêng thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh như sau:

b.1) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ), tại cơ quan thuế nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

b.2) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của nhà máy sản xuất điện tại cơ quan thuế nơi có nhà máy sản xuất điện;

b.3) Đơn vị phụ thuộc có tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoá đơn của đơn vị phụ thuộc đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào.

b.4) Người nộp thuế có dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng và có nhu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thì khai thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư tại địa bàn cấp tỉnh, khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, có thành lập hoặc giao Ban quản lý dự án, Chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì Ban quản lý dự án, Chi nhánh, tổ chức kinh tế mới nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho Thuế tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư. Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính không thành lập hoặc giao Ban quản lý dự án, Chi nhánh, tổ chức kinh tế mới trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư cho Thuế tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư. Trường hợp ***người nộp thuế do Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử quản lý có dự án đầu tư thì nộp hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư cho Thuế tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư.***

Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều địa bàn cấp tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc Ban quản lý dự án, Chi nhánh, tổ chức kinh tế mới được giao trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư.

Đối với dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí ở ngoài khơi nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Hợp đồng dầu khí, người điều hành của hợp đồng dầu khí nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Khi dự án đầu tư, giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư đã hoàn thành, người nộp thuế được tiếp tục khai số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết

của dự án đầu tư trên tờ khai thuế giá trị gia tăng dành cho dự án đầu tư để thực hiện đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư trong thời hạn 01 năm hoặc khi có nhu cầu chuyển sang tờ khai thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh để tiếp tục khấu trừ.

c) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc kinh doanh đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh, cùng với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng chung cho cả đơn vị phụ thuộc tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp; Nếu đơn vị phụ thuộc có con dấu, có tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoá đơn của đơn vị phụ thuộc đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào có nhu cầu kê khai nộp thuế riêng thì đơn vị phụ thuộc khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị phụ thuộc;

3. Phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế đối với các trường hợp phân bổ nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định số.../2026/NĐ-CP

a) Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP:

a.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định như sau:

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua thiết bị đầu cuối: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán phát sinh từ các thiết bị đầu cuối đăng ký bán vé xổ số điện toán trong địa giới hành chính từng tỉnh theo hợp đồng đại lý xổ số đã ký với công ty xổ số điện toán hoặc các cửa hàng, điểm bán vé do người nộp thuế thiết lập trên địa bàn.

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua điện thoại và internet: Doanh thu được xác định tại từng tỉnh nơi khách hàng đăng ký tham gia dự thưởng khi mở tài khoản dự thưởng theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số điện toán.

a.2) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 01-3/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Phân bổ thuế đối với hoạt động xây dựng theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP:

b.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng địa bàn cấp tỉnh của hoạt động xây dựng bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo hợp đồng đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình tại từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu của công trình, hạng mục công trình xây dựng, người nộp thuế căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh.

b.2) Người nộp thuế là nhà thầu xây dựng, ký hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng tại địa bàn cấp tỉnh, khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính, bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều địa bàn cấp tỉnh, thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng của các công trình, hạng mục công trình đó với cơ quan thuế nơi có công trình xây dựng theo mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại địa bàn cấp tỉnh, nơi có công trình xây dựng. Trường hợp Kho bạc Nhà nước đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại điểm b.4 khoản này thì người nộp thuế không phải nộp tiền vào ngân sách nhà nước tương ứng với số tiền thuế Kho bạc Nhà nước đã khấu trừ.

b.3) Người nộp thuế tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại địa bàn cấp tỉnh nơi có công trình xây dựng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

b.4) Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (công trình cùng địa bàn cấp tỉnh hoặc khác địa bàn cấp tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính):

Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu là đơn vị trực tiếp thi công công trình xây dựng (sau đây gọi là nhà thầu) khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn ***ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công*** cho chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP như sau:

b.4.1) Kho bạc Nhà nước nơi chủ đầu tư ***hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP*** mở tài khoản giao dịch thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng ***của nhà thầu*** để nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ 1% doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với khối lượng hoàn thành của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản theo đề nghị của chủ đầu tư ***hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP tại Giấy rút***

vốn (Mẫu số 05.a/TT) và các giấy tờ khác khi lập chứng từ thanh toán theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) hoặc Giấy rút vốn (mẫu số 04) và các giấy tờ khác khi lập chứng từ thanh toán theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 6/12/2025 của Chính phủ, trừ các trường hợp quy định tại điểm b.4.2 khoản này.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng được xác định theo quy định pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng.

Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định bằng giá trị chưa thuế giá trị gia tăng trên hợp đồng. Trường hợp hợp đồng ký kết theo giá đã có thuế giá trị gia tăng thì Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định bằng giá trị hợp đồng/(1+ thuế suất).

b.4.2) Không thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp sau:

b.4.2.1) Chủ đầu tư làm thủ tục tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định.

b.4.2.2) Các khoản thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các hoạt động quản lý dự án: thanh toán cho các công việc quản lý dự án cho chủ đầu tư trực tiếp thực hiện; các khoản chi của ban quản lý dự án, chi giải phóng mặt bằng, chi đối với các dự án do dân tự làm.

b.4.2.3) Các khoản chi phí đầu tư xây dựng của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng dưới 01 tỷ đồng.

b.4.2.4) Các trường hợp chủ đầu tư có chứng từ (bản sao chứng từ đã nộp thuế, hoặc Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế) chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với toàn bộ số thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà thầu và Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác cũng như tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ nộp cho cơ quan Kho bạc Nhà nước.

b.4.2.5) Hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, bảo hiểm, kế toán của công trình xây dựng.

b.4.2.6) Hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan.

b.4.3) Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP khi thực hiện thanh toán tại Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo ***quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025 của Chính phủ*** hoặc ***Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 6/12/2025 của Chính phủ*** gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ trên chứng từ thanh toán được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu. Chủ đầu tư ***hoặc cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP*** có trách nhiệm ***kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin nộp thuế giá trị gia***

tăng của nhà thầu tại phần nộp thuế trên Giấy rút vốn và các giấy tờ khác có liên quan gửi Kho bạc Nhà nước; và cung cấp chứng từ thanh toán cho các nhà thầu đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ thuế.

b.4.4) Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế giá trị gia tăng đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ theo nguyên tắc công trình xây dựng cơ bản phát sinh tại tỉnh nào thì số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của tỉnh đó.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng công trình theo từng tỉnh và có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán thu ngân sách cho từng tỉnh. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình ở tại từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình, tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của công trình, hạng mục công trình xây dựng để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng trong cùng tỉnh (gồm: công trình, hạng mục công trình xây dựng liên xã/phường/**đặc khu** và công trình, hạng mục công trình xây dựng tại xã/phường/**đặc khu** khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở chính), hoặc công trình, hạng mục công trình xây dựng khác tỉnh với nơi nhà thầu đóng trụ sở, Thuế tỉnh, thành phố phối hợp với Sở Tài chính là **đơn vị chủ trì** tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phân bổ hạch toán thu ngân sách nhà nước phù hợp với Nghị quyết về phân cấp nguồn thu do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

b.4.5) Khai, nộp thuế giá trị gia tăng của trường hợp khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b.2, b.3 khoản này, trừ trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng trong cùng tỉnh thì người nộp thuế không phải kê khai mẫu 05/GTGT đối với trường hợp Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu. Số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ trên chứng từ thanh toán được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu. Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, tổng hợp đầy đủ thông tin trên chứng từ thu vào Bảng kê chứng từ nộp ngân sách và chuyển cho cơ quan thuế theo quy định.

c) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều 15 Nghị định số/2026/NĐ-CP:

c.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng địa bàn cấp tỉnh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng địa bàn cấp tỉnh, nhân (x) với 1%.

c.2) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng và nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế tại địa bàn cấp tỉnh, nơi có bất động sản chuyển nhượng theo mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng.

c.3) Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại địa bàn cấp tỉnh, nơi có bất động sản chuyển nhượng được cơ quan thuế tự động luân chuyển trong hệ thống để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

d) Trường hợp phân bổ thuế đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) theo quy định tại điểm a.4 khoản 2 Điều 15 Nghị định số2026.NĐ-CP

d.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng nhân (x) với 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%) hoặc 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%) với điều kiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất không được vượt quá số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính. Trường hợp cơ sở sản xuất điều chuyển thành phẩm hoặc bán thành phẩm cho đơn vị khác trong nội bộ để bán ra thì doanh thu của sản phẩm sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thành sản xuất sản phẩm.

d.2) Trường hợp người nộp thuế tính để khai, nộp theo tỷ lệ % quy định tại điểm d.1 khoản này mà tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất lớn hơn tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính thì người nộp thuế phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo công thức sau: Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại từng tỉnh trên tổng doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra của người nộp thuế.

d.3) Doanh thu dùng để xác định tỷ lệ phân bổ theo quy định tại điểm d.1 và d.2 khoản này là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Trường hợp khai bổ sung làm thay đổi doanh thu thực tế phát sinh thì người nộp thuế phải xác định và phân bổ lại số thuế phải nộp của từng kỳ tính thuế có sai sót đã kê khai bổ sung để xác định số thuế giá trị gia tăng chênh lệch chưa phân bổ hoặc phân bổ thừa cho từng địa phương.

d.4) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) theo mẫu

số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất.

đ) Trường hợp phân bổ thuế đối với cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh (gọi chung là địa điểm kinh doanh) có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a.4 khoản 2 Điều 15 Nghị định số/2026/NĐ-CP

đ.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của địa điểm kinh doanh tại từng tỉnh trên tổng doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

đ.2) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của địa điểm kinh doanh và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa bàn nơi được hưởng nguồn thu (trừ trường hợp không thuộc trường hợp phân bổ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số/2026/NĐ-CP hoặc thuộc trường hợp khai riêng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh.

g e) Trường hợp *phân bổ thuế cho* nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 15 Nghị định số/2026/NĐ-CP.

e.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại từng *tỉnh nơi có* nhà máy thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện tại từng *tỉnh với* tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện. *Số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng đầu ra của nhà máy thủy điện trừ (-) đi số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của nhà máy thủy điện. Trường hợp Văn phòng điều hành nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn cùng tỉnh nhưng lòng hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp trên tờ khai thuế nhân (x) với giá trị đầu tư thực tế của phần nhà máy thủy điện tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư thực tế của nhà máy thủy điện.*

e.2) Người nộp thuế *có nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh và có Văn phòng điều hành nhà máy đóng trụ sở cùng hoặc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính* thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà máy thủy điện và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-2/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện;

g) Trường hợp phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau theo quy định tại điểm a.6 khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP:

g.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại địa phương nơi có chi nhánh hạch toán phụ thuộc được xác định theo tỷ lệ 2% (đối với dịch vụ viễn thông cước trả sau chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 10%) trên doanh thu (chưa có thuế giá trị gia tăng) dịch vụ viễn thông cước trả sau tại địa phương nơi có chi nhánh.

g.2) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính và có chi nhánh cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau tại địa phương đó thì người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau của toàn cơ sở kinh doanh và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

4. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu theo quy định tại điểm 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì thực hiện khai chung trên một hồ sơ khai thuế, trừ các trường hợp sau:

b.1) Người nộp thuế có hoạt động khai riêng tại cơ quan thuế nơi phát sinh hoạt động theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này thì lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng.

b.2) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán;

b.3) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý;

b.4) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động khai thác dầu khí thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động khai thác dầu khí.

b.5) Người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động thu hộ;

b.6) Bên nhận bảo đảm khai thay, nộp thay cho bên bảo đảm thuộc trường hợp bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm và pháp luật về các tổ chức tín dụng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị

gia tăng riêng cho hoạt động bán tài sản bảo đảm;

b.7) Tổ chức bán đấu giá áp dụng theo phương pháp khấu trừ thuế có trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho bên có tài sản trong trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động bán tài sản bảo đảm.

b.8) Người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế ***và có nhu cầu hoàn thuế giá trị gia tăng*** thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế của ~~chủ đầu tư~~ người nộp thuế, Ban quản lý dự án, chi nhánh, tổ chức kinh tế mới được giao kê khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư; ***Số thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư được bù trừ tối đa bằng số thuế giá trị gia tăng phải nộp trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT. Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư có phát sinh doanh thu chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu thanh lý nguyên vật liệu thì kê khai doanh thu phát sinh này vào tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư trên tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT với số thuế phát sinh trên tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT.***

c) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý:

c.1) Đối với hình thức đại lý bán, mua đúng giá hưởng hoa hồng thì người nộp thuế là đại lý bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc là đại lý thu mua hàng hóa theo hình thức bán, mua đúng giá hưởng hoa hồng không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ bán đại lý; hàng hóa thu mua đại lý. Người nộp thuế phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng;

c.2) Đối với các hình thức đại lý khác thì người nộp thuế là đại lý phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ bán hàng đại lý; hàng hóa thu mua đại lý và thù lao đại lý được hưởng.

5. Cách thức khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Kỳ tính thuế

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế khai theo kỳ tính thuế tháng, trừ các trường hợp sau thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh:

a) Thuế tiêu thụ đặc biệt của người nộp thuế có kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu ***ra nước ngoài*** mà bán trong nước;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt của tổ chức, cá nhân kinh doanh có máy bay, **trực thăng, tàu lượn**, du thuyền, **xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ** sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 5 và khoản 6, Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

a) Người nộp thuế thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán.

b) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt tại địa bàn khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc nơi cung ứng dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán **và hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học**);

c) Trường hợp người nộp thuế trực tiếp nhập khẩu hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đó bán trong nước thì người nộp thuế phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

d) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại địa bàn khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt và nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính.

3. Tính thuế, phân bổ và nộp thuế

a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

b) Phương pháp phân bổ:

Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

c) Khai thuế, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại điểm 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Kỳ tính thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế tạm nộp theo quý và quyết toán năm, trừ các trường hợp khai theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này.

b) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh trong những trường hợp sau:

b.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng.

b.2) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b.3) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thuộc trường hợp khấu trừ, khai thay, nộp thay quy định tại điểm c khoản 1 và các điểm c, d, k khoản 2 Điều 22 Nghị định số..., bao gồm:

b.3.1) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá.

b.3.2) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm để xử lý nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ.

b.4) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài.

b.5) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b.6) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán (không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài.

c) Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

c.1) Khai quyết toán khi kết thúc năm (năm dương lịch hoặc năm tài chính);

c.2) Khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán khi kết thúc năm.

c.3) Trường hợp người nộp thuế đã thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này thì không phải quyết toán năm đối với các hoạt động đã khai thuế theo từng lần phát sinh.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế. Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phải xác định riêng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

b) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị phụ thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị phụ thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.

c) Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và phân bổ số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không phải phân bổ số thuế phải nộp.

d) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng đối với các hoạt động sau:

d.1) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh, thành phố với trụ sở chính của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

d.2) Hoạt động bán, bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án, tài sản bảo đảm để xử lý nợ của cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ;

d.3) Hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất

động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ) Đối với hoạt động bán, bán đấu giá tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án, tài sản bảo đảm để xử lý nợ của cơ quan thi hành án, tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ thì cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức bán tài sản bảo đảm.

e) Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn. *Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai thuế đối với hoạt động này được xác định theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

g) Đối với hoạt động chia lợi tức cho tổ chức đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán.

h) Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

i) Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

3. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Nguyên tắc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý như sau:

Người nộp thuế căn cứ vào báo cáo tài chính quý (nếu có) hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý.

c) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) được trừ với số phải nộp theo quyết toán thuế năm.

d) Người nộp thuế thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ phù hợp với quy định của pháp luật thì thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh

nghiệp theo quý theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu được (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp chưa bàn giao cơ sở hạ tầng, nhà và chưa tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm thì người nộp thuế không tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm mà tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp khi bàn giao bất động sản đối với từng phần hoặc toàn bộ dự án.

4. Tính thuế, quyết toán thuế, phân bổ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Người nộp thuế áp dụng theo phương pháp doanh thu, chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Phương pháp phân bổ:

b.1) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định điểm a.1 khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

b.2) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tạm nộp hàng quý và quyết toán bằng (=) doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

b.3) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất đồng thời có hoạt động kinh doanh khác phát sinh doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

Người nộp thuế chưa thực hiện phân bổ theo quy định tại điểm này đối với cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất.

b.4) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thủy điện bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng nhà máy thủy điện trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thủy điện, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện nằm trên địa giới hành chính từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện.

c. Khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế:

c.1.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.1 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xỏ sổ điện toán.

c.1.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh xỏ sổ điện toán trên toàn quốc tại trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 43 Thông tư này.

c.2) Đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản

c.2.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều này để nộp

tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

c.2.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên toàn quốc tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Số thuế đã tạm nộp trong năm tại các tỉnh (không bao gồm số thuế đã tạm nộp cho doanh thu thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ mà doanh thu này chưa được tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm) được trừ vào với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của từng tỉnh, nếu chưa trừ hết thì tiếp tục trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quyết toán tại trụ sở chính.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế trên tờ khai quyết toán tại trụ sở chính thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 43 Thông tư này.

c.3) Đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

c.3.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định điểm b.3 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, bao gồm cả nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

c.3.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất.

Riêng hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì người nộp thuế khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 43 Thông tư này.

c.4) Đối với nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh:

c.4.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế phải tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b.4 khoản 4 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện.

c.4.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại trụ sở chính và nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế và Điều 43 Thông tư này.

5. Hồ sơ khai thuế

a) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh; hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế khai Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

Hồ sơ khai thuế là Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Điều 23. Khai thuế thu nhập cá nhân

1. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

a) Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

a.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai theo quý và quyết toán năm, cụ thể như sau:

a.1.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện khai số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ của cá nhân nhận thu nhập theo quý. Trường hợp trong quý không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cá nhân nhận thu nhập thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phải khai thuế.

a.1.2) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

a.1.3) Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

a.1.4) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó, trừ trường hợp quy định tại điểm a.1.3 khoản này.

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

a.3) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân theo quý và hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.4) Khai thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác được lựa chọn kê khai thuế tập trung tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc kê khai thuế theo từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

Trường hợp người nộp thuế kê khai thuế theo từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại từng đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế kê khai thuế tập trung, người nộp thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại từng tỉnh theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân. Trường hợp người lao động được điều chuyển, luân chuyển, biệt phái thì căn cứ thời điểm trả thu nhập, người lao động đang làm việc tại tỉnh nào thì số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ phát sinh được tính cho tỉnh đó. Người nộp thuế thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo quy định và nộp số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi người lao động làm việc. Số thuế thu nhập cá nhân đã xác định cho từng tỉnh theo quý thì không xác định lại khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

b) Ủy quyền quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Cá nhân **được ủy quyền quyết toán thuế theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân** có nhu cầu ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập gửi văn bản ủy quyền theo mẫu 08/UQ-QTT-TNCN Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

c) Khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

c.1) Kỳ tính thuế

c.1.1) Các trường hợp phải khai theo quý

c.1.1.1) Cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế.

c.1.1.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

c.1.1.3) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài.

c.1.1.4) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng, **cổ phiếu ESOP khi chuyển nhượng (trừ trường hợp đã được Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo hướng dẫn tại điểm d Điều này).**

c.1.2) Các trường hợp cá nhân cư trú tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập và trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế

c.1.2.1) Có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc có số thuế nộp thừa bù trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo, trừ các trường hợp sau:

- Cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập theo quy định tại điểm b khoản này;

- Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo;

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì người lao động không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập này.

c.1.2.2) Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

c.1.2.3) Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh. Trường hợp cá nhân chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì thực hiện ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự cho tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định về quyết toán thuế đối với cá nhân. Trường hợp tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác nhận ủy quyền quyết toán thì phải chịu trách nhiệm về số thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm hoặc được hoàn trả số thuế nộp thừa của cá nhân.

c.1.2.4) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế.

c.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

c.2.1) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quý

c.2.1.1) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quý là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập; trừ trường hợp quy định tại điểm c.2.1.2 khoản này.

c.2.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quý đối với trường hợp quy định tại điểm c.1.1.2 khoản này là cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân **cư trú**.

c.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế

c.2.2.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế theo quý quy định tại điểm c.2.1 khoản này.

c.2.2.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và không thuộc trường hợp phải khai thuế theo quý, không đủ điều kiện ủy quyền quyết toán thuế theo quy định tại điểm b khoản này thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập trong năm.

c.2.2.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên, bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập phải khai theo quý, vừa có thu nhập do tổ chức, cá nhân chi trả đã khấu trừ thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều hơn một nơi trả thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế tại một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

c.3) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân theo quý và hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này-

d. Khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân với thu nhập từ cổ phiếu thưởng cho người lao động, cổ phiếu ESOP

d.1) Kỳ tính thuế

Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ cổ phiếu được thưởng, cổ phiếu ESOP của cá nhân thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức khấu trừ.

d.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khấu trừ thuế.

d.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu biểu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

a) Việc khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 50/2026/TT-BTC ngày 13/05/2026. ***Riêng mẫu 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/05/2026 được thay thế bằng mẫu 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.***

b) Việc khai thuế thu nhập cá nhân, ***khai thay thuế giá trị gia tăng*** đối với tổ chức khấu trừ, khai thay, nộp thay đối với thu nhập từ hoạt động đại lý ***bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, môi giới, hợp tác kinh doanh.***

b.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, ***khai thay thuế giá trị gia tăng*** đối với hoạt động đại lý ***bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp***, môi giới, hợp tác kinh doanh thực hiện kê khai số thuế ***thu nhập cá nhân*** đã khấu trừ, ***số thuế giá trị gia tăng khai thay cho cá nhân (nếu có)*** theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức khấu trừ.

b.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập.

b.3) Hồ sơ khai thuế

b.3.1) Đối với tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 03 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b.3.2) Đối với tổ chức khấu trừ thuế, ***khai thay, nộp thay thuế*** đối với hoạt động đại lý ***bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp***, môi giới hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Khai thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú

c.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế

c.1.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh cho cá nhân không cư trú, ***khai thay thuế giá trị gia tăng thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng khai thay của cá nhân theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.***

c.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

c.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c.2) Cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

c.2.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không khấu trừ thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú thì cá nhân trực tiếp khai thuế theo từng lần phát sinh.

c.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế phát sinh thu nhập từ kinh doanh.

c.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

a) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân; thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

b.1) Trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định...

b.2) Trường hợp cơ quan thuế tính thuế và thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định...

c) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

a.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý **cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.**

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

a.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng **cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn.**

b.1) **Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay**

b.1.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân lựa chọn khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay.

b.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay.

b.1.3) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) **Cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế trực tiếp cho cơ quan thuế trong trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân**

b.2.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định tại điểm này thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

b.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành.

b.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) **Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn được trả từ nước ngoài trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.**

c.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn nhận được từ nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

c.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

c.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn ***(không bao gồm chuyển nhượng chứng khoán)***

a.1) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú

a.1.1) ***Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế***

a.1.1.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần chuyển nhượng.

a.1.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức nơi cá nhân có vốn góp đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng vốn tại tổ chức ở nước ngoài.

a.1.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.1.2) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân

a.1.2.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân lựa chọn khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay.

a.1.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế trong trường hợp tổ chức, khai thuế thay, nộp thuế thay là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, khai thuế thay, nộp thuế thay.

a.1.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú

a.2.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư

trú theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý ***cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.***

a.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

a.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

b.1) ***Tổ chức khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân***

b.1.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý ***cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.***

b.1.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khấu trừ thuế.

b.1.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

b.2.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

b.2.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành ***đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức ở Việt Nam hoặc cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân cư trú đối với chuyển nhượng chứng khoán tại tổ chức ở nước ngoài.***

b.2.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.3) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

b.3.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay.

b.3.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay.

b.3.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng

a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân

a.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện khai thuế theo tháng hoặc theo quý ***cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.***

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

a.3) Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại từng tỉnh nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối với phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định.

a.4) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế

b.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng mà ~~tổ chức~~, cá nhân trả thu nhập chưa khấu trừ thuế hoặc cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

b.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

b.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)

a) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

b.1) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh là cơ quan thuế quản lý tổ chức phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp.

Trường hợp chứng khoán là chứng chỉ quỹ là cơ quan thuế quản lý công ty quản lý quỹ.

Trường hợp cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

b.2) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng tại nước ngoài là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

b.3) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay, súng săn, súng thể thao và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi khai lệ phí trước bạ.

c) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thu nhập khác

a) Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế

a.1) Kỳ tính thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; chuyển nhượng kết quả giảm phát thải nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân; chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; chuyển nhượng tài sản số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tháng hoặc theo quý ***cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân khấu trừ.***

a.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

a.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:-

b) Khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế

b.1) Kỳ tính thuế

Cá nhân có thu nhập khác nêu trên mà cá nhân trả ***thu nhập*** chưa thực hiện khấu trừ thuế hoặc cá nhân có thu nhập khác nêu trên được trả từ nước ngoài thì cá nhân thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

b.2) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

b.3) Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Khai thuế tài nguyên (trừ hoạt động dầu khí và bán dầu khí)

1. Kỳ tính thuế

a) Thuế tài nguyên là loại thuế khai theo tháng, quyết toán theo năm. Trường hợp tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật thì khai theo từng lần sinh.

b) Người nộp thuế khai quyết toán thuế tài nguyên trong các trường hợp sau:

b.1) Khai quyết toán khi kết thúc năm dương lịch, trường hợp người nộp thuế có năm tài chính khác năm dương lịch thì khai quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

b.2) Khai quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

b) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi thực hiện hoạt động khai thác tài nguyên;

c) Trường hợp tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Phương pháp phân bổ, khai, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên đối với đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số .../2026/NĐ-CP như sau:

a) Phương pháp phân bổ:

a.1) Căn cứ để phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho từng tỉnh:

a.1.1) Diện tích của lòng hồ thủy điện là t , diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh G là $t.1$, diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh H là $t.2$.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh G là $T.1 = t.1/t \times 100$.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh H là $T.2 = t.2/t \times 100$.

a.1.2) Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư là k ; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là $k.1$; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là $k.2$.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là $K.1 = k.1/k \times 100$.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là $K.2 = k.2/k \times 100$.

a.1.3) Số hộ dân phải di chuyển tái định cư là s , số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là $s.1$, số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là $s.2$.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là $S.1 = s.1/s \times 100$.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là $S.2 = s.2/s \times 100$.

a.1.4) Giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ là v , giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là $v.1$, giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là $v.2$.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là $V.1 = v.1/v \times 100$.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là $V.2 = v.2/v \times 100$.

a.2) Công thức tính:

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh G} = \frac{T.1 + K.1 + S.1 + V.1}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh H} = \frac{T.2 + K.2 + S.2 + V.2}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

b. Khai thuế tài nguyên:

Người nộp thuế có nhà máy sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAİN cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có

hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp hồ thủy điện của nhà máy nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại điểm 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Khai thuế bảo vệ môi trường

1. Kỳ tính thuế

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế khai theo tháng. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai theo từng lần phát sinh thực hiện theo pháp luật hải quan.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

b) Trường hợp người nộp thuế sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan thuế nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường, trừ hoạt động kinh doanh xăng dầu theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp người nộp thuế sản xuất, kinh doanh than (bao gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ) tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than cho cơ quan thuế tại nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh than; trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Đối với xăng dầu

d.1) ***Thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu do các ***thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hóa khác, xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là các đơn vị phụ thuộc, công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của ***thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu***; trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu ủy thác cho ***thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** khác.

Các công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của hoặc các đơn vị phụ thuộc của các công ty con, các đơn vị phụ thuộc của ***thương nhân đầu mối***

kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của ***thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** và đơn vị phụ thuộc của công ty con.

d.2) ***Thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** hoặc công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của ***thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** có đơn vị phụ thuộc kinh doanh tại địa phương khác tỉnh, thành phố với nơi ***thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu***, công ty con của thương nhân đầu mỗi đóng trụ sở mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường thì ***thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu***, công ty con của ***thương nhân đầu mỗi kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu*** thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định tại khoản 3 Điều này.

đ) Đối với khai thác than và tiêu thụ nội địa

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác thuộc diện chịu thuế và nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo Bảng xác định số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Phương pháp phân bổ, khai, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định số/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phương pháp phân bổ:

a.1) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với xăng dầu

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo từng mặt hàng xăng dầu = số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của từng mặt hàng xăng dầu trên tờ khai thuế nhân (x) với tỷ lệ (%) sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường trên tổng sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường của người nộp thuế.

a.2) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ}}{\text{Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế bảo vệ} & & \text{Tỷ lệ (\%) sản} & & \text{Sản lượng} & & \text{Mức thuế tuyệt} \\ \text{môi trường phải} & = & \text{lượng than tiêu} & \times & \text{than mua của} & \times & \text{đối trên 1 tấn} \\ \text{nộp cho tỉnh có} & & \text{thụ nội địa trong} & & \text{các đơn vị tại} & & \text{than tiêu thụ} \\ \text{than khai thác} & & \text{kỳ} & & \text{tỉnh nơi có} & & \\ \text{trong kỳ} & & & & \text{than khai thác} & & \\ & & & & \text{trong kỳ} & & \end{array}$$

b) Khai thuế, nộp thuế:

b.1) Đối với xăng dầu

Đơn vị phụ thuộc của **thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu** hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của **thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu** có kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của **thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu** đóng trụ sở mà không hạch toán kê toán đề khai riêng thuế bảo vệ môi trường thì **thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu**, công ty con của **thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu** thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu theo mẫu số 01-2/TBVMT ban hành kèm theo phụ lục V Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định.

b.2) Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than theo mẫu số 01-1/TBVMT ban hành kèm theo phụ lục V Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường theo tháng thực hiện theo quy định tại điểm 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

Điều 26. Khai thuế, khoản thu khác liên quan đến sử dụng đất đai

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a.1) Đối với tổ chức:

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp.

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế, người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong chu kỳ ổn định, hằng năm tổ chức không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

a.2) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc kể từ ngày phát sinh thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp (trừ trường hợp thay đổi giá của 1 m² đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Trường hợp phát sinh sự kiện dẫn đến thay đổi người nộp thuế, người nộp thuế trước thời điểm phát sinh thay đổi có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ liên quan đối với thời gian thực tế sử dụng đất. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế thì phải hoàn thành nghĩa vụ thuế và bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định. Người nộp thuế mới có trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hàng năm hộ gia đình, cá nhân không phải kê khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Khai tổng hợp: Thời hạn nộp hồ sơ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế.

b) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ

b.1) Tổ chức nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

b.2) Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp **đối với từng thửa đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a.5 khoản 2 Điều 16 và điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.**

b.3) Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

Trường hợp không có thửa đất nào vượt hạn mức nhưng tổng diện tích các thửa đất chịu thuế vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ khai cho bất kỳ cơ quan thuế nào nơi có thửa đất.

Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu trong cùng một tỉnh và chỉ có 01 thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì nộp hồ sơ khai tổng hợp cho cơ quan thuế tại xã, phường, đặc khu nơi có thửa đất ở vượt hạn mức.

Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu trong cùng một tỉnh và có nhiều thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ khai tổng hợp đến cơ quan thuế nơi có thửa đất chịu thuế vượt hạn mức.

Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với một thửa đất hoặc nhiều thửa đất tại cùng một xã, phường, đặc khu nhưng tổng diện tích đất chịu thuế không vượt hạn mức đất ở tại nơi có quyền sử dụng đất thì không phải khai tổng hợp.

Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu khác nhau nhưng không có thửa đất nào vượt hạn mức và tổng diện tích các thửa đất chịu thuế không vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì không phải khai tổng hợp.

c) Kỳ tính thuế

Người nộp thuế khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo năm đối với từng thửa đất và khai tổng hợp đối với đất ở trong trường hợp có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất cùng một xã, phường, đặc khu hoặc tại nhiều xã, phường, đặc khu trong cùng một địa bàn cấp tỉnh.

d) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức, đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a.1) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày phát sinh hoặc thay đổi nghĩa vụ thuế.

a.2) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm của tổ chức chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên năm dương lịch; chậm nhất 10 ngày kể từ ngày khai thác sản lượng thu hoạch đối với tổ chức nộp thuế cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần.

a.3) Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại hồ sơ khai thuế nếu không phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế đến Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

c) Kỳ tính thuế

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế khai theo năm.

d) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này

3. Tiền thuê đất

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất

Đối với trường hợp thuê đất mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất. Trường hợp chưa có quyết định nhưng có hợp đồng cho thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Đối với trường hợp thuê đất chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê đất: Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất.

Trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi.

Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

Người nộp thuế nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

c) Kỳ tính tiền thuê đất

c.1) Tiền thuê đất theo hình thức nộp hằng năm là khoản thu khác khai theo năm;

c.2) Tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê là khoản thu khác khai theo từng lần phát sinh.

d) Hồ sơ khai tiền thuê đất

d.1) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất, ***hồ sơ khai tiền thuê đất*** thực hiện theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.

d2) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất, hồ sơ khai tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại điểm 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tiền sử dụng đất

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền sử dụng đất

Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định theo quy định **của pháp luật đất đai**.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ

Người nộp thuế nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

c) Kỳ tính tiền sử dụng đất

Tiền sử dụng đất là khoản thu khác khai theo từng lần phát sinh.

d) Hồ sơ khai tiền sử dụng đất ***thực hiện quy định tại cơ chế một cửa liên thông***.

Điều 27. Khai khoản thu khác

1. Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Kỳ tính thuế

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu khai theo tháng và quyết toán năm. Trường hợp phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật là loại khai theo lần phát sinh, ***trừ trường hợp trong tháng phát sinh nhiều lần nghĩa vụ khai phí bảo vệ môi trường và người nộp thuế thực hiện khai với cùng một cơ quan thuế thì được lựa chọn khai theo tháng***.

Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi **thực hiện hoạt động** khai thác khoáng sản. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế.

Trường hợp tổ chức, **cá nhân** thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức, **cá nhân** đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý **tổ chức, cá nhân** thu mua khoáng sản.

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với dầu, khí **tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.**

c) Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khai lệ phí trước bạ:

a) Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ cùng với thời hạn nộp hồ sơ đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông hoặc nộp **hồ sơ cho** cơ quan thuế).

b) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam nêu tại điểm c khoản 1 Điều này) thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai phí, lệ phí khác:

a) Kỳ khai phí, lệ phí

a.1) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thực hiện khai theo quý;

a.2) Phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 31.

a.3) Các khoản phí, lệ phí khác thực hiện khai theo tháng;

a.4) Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

b) Tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo năm.

c) Hồ sơ khai phí, lệ phí, hồ sơ khai quyết toán phí thực hiện theo quy định tại điểm 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Đối với phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô (*trừ xe ô tô của lực lượng quân đội, công an*), Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm khai, nộp và quyết toán khoản phí này theo quy định tại Điều này.

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và hồ sơ quyết toán phí theo năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

Điều 28. Khai lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

1. Khai lợi nhuận sau thuế còn lại *nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*:

a) Kỳ tính thuế: Lợi nhuận sau thuế còn lại *nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là khoản thu khai quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm;

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế: Người nộp thuế thực hiện khai khoản thu lợi nhuận sau thuế còn lại *nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

c) Hồ sơ khai thuế là Tờ khai Lợi nhuận sau thuế còn lại *nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* thực hiện theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Phương pháp phân bổ, kê khai lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp:

d.1) Các trường hợp được phân bổ: Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d.2) Phương pháp phân bổ: Số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu

bán vé thực tế của người nộp thuế. Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

đ) Khai, nộp

đ.1) Khai, tạm nộp hàng quý: Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại Điều 24 Nghị định số ... để nộp tiền lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

đ.2) Quyết toán thuế: Người nộp thuế khai quyết toán khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính;

2. Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên:

a) Kỳ khai thuế: Cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, địa phương làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước khi công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận khai theo từng lần phát sinh.

b) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế thực hiện khai khoản thu cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính.

c) Hồ sơ khai thuế: Hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu

1. Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu là loại khai theo quý và quyết toán năm.

a) Hồ sơ khai theo quý, hồ sơ khai quyết toán năm thực hiện theo quy định tại điểm 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế và quyết toán năm phí chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

2. Địa điểm nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác:

a) Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao được ủy

quyền thực hiện kê khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu được và nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác cho cơ quan thuế ***quản lý khoản thu ngân sách nhà nước***.

b) Hồ sơ khai thuế được lập và gửi đến cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

Điều 30. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác

Người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung, Công ty mẹ-Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ hoạt động dầu khí và bán dầu khí tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

2. Hồ sơ khai thuế và các khoản thu khác

a) Đối với Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 thực hiện theo quy định tại điểm 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các hợp đồng dầu khí thực hiện theo mẫu biểu tại Phụ lục I điểm 14.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại điểm 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

1. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Khai thuế thuế giá trị gia tăng: nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư này.

b) Khai thuế TNDN: nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

2. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng tính trực tiếp trên doanh thu, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

a) Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng tính trực tiếp trên doanh thu, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu. Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài.

- Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định.

b) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài

c.1) Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế TNDN và nộp thuế cho hãng Hàng không nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài.

Khai thuế TNDN cho hãng Hàng không nước ngoài là loại khai theo quý.

c.2) Hồ sơ khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài

d.1) Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi chung là đại lý của hãng vận tải) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý của hãng vận tải.

Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài là tạm nộp theo quý và quyết toán theo năm.

d.2) Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài thực hiện theo quý:

đ.1) Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam.

đ.2) Hồ sơ khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu.

a) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính

trên doanh thu nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Thuế tỉnh, thành phố hoặc Chi cục Thuế Thuế cơ sở do Cục trưởng Cục Thuế địa phương Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định.

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư này.

c) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh khi nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

d) Hồ sơ khai thuế, khai quyết toán thuế thực hiện theo quy định tại điểm 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. — Khai, nộp thuế của nhà cung cấp nước ngoài; khai thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Khai thuế, nộp thuế trực tiếp của Nhà cung cấp nước ngoài

a) Nhà cung cấp nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế hoặc thông qua đơn vị nhận ủy quyền. Hồ sơ khai thuế của nhà cung cấp nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp sau khi hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế, nhà cung cấp nước ngoài phát hiện có sai, sót thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi;

c) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài nộp thừa so với số thuế phải nộp theo tờ khai thì nhà cung cấp nước ngoài được bù trừ với số thuế phải nộp ở kỳ tính thuế tiếp theo hoặc đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa theo hướng dẫn tại Điều 45 Thông tư này;

d) Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch phát sinh tại Việt Nam; phối hợp với cơ quan thuế ở nước ngoài để trao đổi, đôn đốc nhà cung cấp nước ngoài kê khai, nộp thuế; truy thu thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài nếu chứng minh được nhà cung cấp nước ngoài kê khai, nộp thuế không đúng thực tế; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện và các biện

pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không tuân thủ nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

2. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài

a) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền), thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về khai thuế, nộp thuế tương ứng theo quy định tại Điều 31 Thông tư này đối với nhà cung cấp nước ngoài.

a.1) Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan tới việc làm thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

a.2) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài ký hợp đồng ủy quyền với đại lý thuế thì người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế ký tên, đóng dấu vào phần đại diện hợp pháp của người nộp thuế trên văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế. Trên tờ khai thuế phải ghi đầy đủ họ tên và số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế. Các văn bản, hồ sơ giao dịch đại lý thuế thực hiện chỉ trong phạm vi công việc thủ tục về thuế được ủy quyền nêu trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký.

b) Bên được ủy quyền có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm (nếu có).

c) Cơ quan quản lý thuế trực tiếp có trách nhiệm cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập Hệ thống thông tin quản lý thuế cho bên được ủy quyền để thực hiện thủ tục về thuế được ủy quyền và gửi các thông báo liên quan đến thủ tục về thuế được ủy quyền trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử đến địa chỉ thư điện tử của bên được ủy quyền.

d) Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng cách thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định về đăng ký thuế.

3. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân không cư trú kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thực hiện theo quy định tại điểm 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hồ sơ kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế

1. Hồ sơ khai thuế khấu trừ, nộp thay thực hiện theo quy định tại điểm 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế:

Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 34. Khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến (trong nước và nước ngoài)

1. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại điểm 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế :

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thu thuế đối với người nộp thuế hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước trung ương (Ban giao dịch).

a) Hệ thống thông tin quản lý thuế căn cứ dữ liệu kê khai, nộp thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử để tự động phân chia số thuế đã nộp về ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo địa chỉ nơi người nộp thuế đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế/trường hợp người nộp thuế không đăng ký kinh doanh thì phân chia số thu theo địa chỉ người nộp thuế cư trú.

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của hộ, cá nhân.

Điều 35. Hồ sơ khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam

Các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam đã nộp thuế thu nhập tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và số thuế đã nộp là đúng với quy định của pháp luật nước ngoài và quy định của Hiệp định thuế sẽ được khấu trừ số thuế thu nhập đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Thủ tục khấu trừ thuế số thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài vào số thuế thu nhập phải nộp tại Việt Nam như sau:

1. Tại thời điểm quyết toán thuế, người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế phải

nộp tại Việt Nam kèm theo hồ sơ quyết toán thuế TNDN, thuế TNCN đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến số thuế nước ngoài đề nghị được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế.

b) Các tài liệu khác tùy theo hình thức đề nghị khấu trừ. Cụ thể:

b.1) Trường hợp khấu trừ trực tiếp: Người nộp thuế đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

b.1.1) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.1.2) Bản sao chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.1.3) Bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp.

b.2) Trường hợp khấu trừ số thuế khoán: Người nộp thuế có thu nhập và lẽ ra phải nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam, nhưng theo quy định tại luật của Nước ký kết đó được miễn hoặc giảm như một biện pháp ưu đãi đặc biệt, được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

b.2.1) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.2.2) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc các chứng từ pháp lý xác nhận hoạt động kinh doanh tại nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

b.2.3) Thư xác nhận của Nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài về số thuế đã miễn, giảm và xác nhận việc đề nghị khấu trừ số thuế khoán là phù hợp với Hiệp định thuế và luật pháp của Nước ký kết Hiệp định thuế có liên quan.

b.3) Trường hợp khấu trừ gián tiếp: Người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập trước khi được chia cho đối tượng đó tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

b.3.1) Các tài liệu pháp lý chứng minh quan hệ và tỉ lệ góp vốn của đối tượng đề nghị khấu trừ;

b.3.2) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài của công ty chia lãi cổ phần mà đối tượng tham gia góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

b.3.3) Bản sao Tờ khai thuế khấu trừ tại nguồn đối với lợi tức cổ phần được chia có xác nhận của người nộp thuế;

b.3.4) Xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp đối với cổ phần được chia và số thuế thu nhập công ty đã nộp trước khi chia lãi cổ phần.

c) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 02/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

3. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ xem xét và giải quyết số thuế đã nộp tại nước ngoài được khấu trừ với số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế và hướng dẫn tại Thông tư này trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, đồng thời thông báo cho người nộp thuế kết quả giải quyết của cơ quan thuế. Thời hạn 7 ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

Chương IV

NỘP THUẾ, GIA HẠN NỘP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Mục 1. Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

Điều 36. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Nghị định số.../2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Thông báo, Quyết định là đồng tiền theo Thông báo, Quyết định của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác thì đồng tiền nộp tiền chậm nộp là đồng tiền theo hồ sơ khai thuế, các khoản thu khác của người nộp thuế.

Điều 37. Nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt (sau đây gọi chung là nộp thuế)

1. Lập chứng từ nộp thuế

a) Chứng từ nộp thuế là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử được sử dụng khi người nộp làm thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc khi Kho bạc Nhà nước, cơ quan thu, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác cấp cho người nộp thuế và thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nội dung lập chứng từ nộp thuế:

b.1) Cơ quan thuế cung cấp thông tin phục vụ việc lập chứng từ nộp thuế đến tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể: Các danh mục dùng chung, thông tin về người nộp thuế, mã định danh khoản phải nộp (ID) và các thông tin gắn cùng mã định danh khoản phải nộp (ID) để hỗ trợ lập chứng từ nộp thuế.

b.2) Chứng từ nộp thuế phải ghi đầy đủ theo mẫu quy định, trong đó:

- Trường hợp nộp cho khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đã được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì chứng từ nộp thuế phải thể hiện đúng, chính xác mã định danh khoản phải nộp (ID).

- Trường hợp nộp cho khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt chưa được cơ quan quản lý thuế cung cấp mã định danh khoản phải nộp thì chứng từ nộp thuế cần điền đầy đủ, chính xác các thông tin sau: Mã số thuế của người nộp thuế, tên người nộp thuế, số quyết định/thông báo của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản phải nộp (nếu có), kỳ thuế/ngày quyết định/ngày thông báo, nội dung khoản phải nộp, số tiền thuế nộp, loại tiền, tên tài khoản nộp ngân sách nhà nước, mã và tên chương, mã và tên tiểu mục, mã và tên cơ quan quản lý thu, mã và tên địa bàn thu ngân sách, mã và tên Kho bạc Nhà nước hạch toán thu.

b.3) “Số tham chiếu” trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước là một dãy ký tự số được tự động tạo trên Hệ thống ứng dụng của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước để luân chuyển qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đến Kho bạc Nhà nước. “Số tham chiếu” có tính duy nhất trên phạm vi toàn quốc cho từng chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, bao gồm 20 ký tự, trong đó 4 ký tự đầu là mã của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước **do Cục Thuế cung cấp**, 4 ký tự tiếp theo là năm lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước, 10 ký tự tiếp theo là số tự sinh tăng dần của hệ thống các đơn vị, 2 ký tự cuối là ký hiệu hình thức lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Cục Thuế.

b.4) Việc xác định ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

c) Nơi lập chứng từ:

- Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp với hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức phối hợp thu).

- Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có kết nối trực tiếp với hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế, đồng thời là ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản (sau đây gọi là ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản).

- Qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối gián tiếp với hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức chưa phối hợp thu)

- Qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

- Qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

- Qua Kho bạc Nhà nước;

- Qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;

2. Xử lý chứng từ nộp thuế

Trình tự nộp thuế thực hiện theo quy định về trình tự nộp ngân sách nhà nước tại Điều 4 Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. ~~Nhiệm vụ quyền hạn của tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, tổ chức chưa phối hợp thu trong việc thực hiện thu nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số..... quy định một số điều của Luật Quản lý thuế.~~ Việc xử lý chứng từ nộp thuế của tổ chức chưa phối hợp thu, tổ chức phối hợp thu, ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản đối với trường hợp người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế tại ngân hàng thương mại.

Đối với chứng từ nộp ngân sách nhà nước đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của tổ chức phối hợp thu tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b.3 Khoản 1 Điều này và thực hiện:

a.1) Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước đến ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để thực hiện theo quy định về phối hợp thu ngân sách nhà nước:

- Đối với khoản thu đã có ID khoản nộp: Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: Mã số thuế, Tài khoản trích nợ; số tiền nộp Ngân sách Nhà nước; Kho bạc Nhà nước nơi hưởng nguồn thu; Mã

định danh khoản phải nộp (ID); Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay)

- Đối với khoản thu chưa có ID khoản nộp: Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: Tài khoản trích nợ; số tiền nộp Ngân sách Nhà nước; Kho bạc Nhà nước nơi hưởng nguồn thu; thông tin nộp thuế theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này; Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay)

a.2) Truyền đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước do người nộp thuế lập đến Hệ thống thông tin quản lý thuế.

b) Tổ chức chưa phối hợp thu thực hiện kết nối gián tiếp với cơ quan thuế qua tổ chức phối hợp thu để sử dụng thông tin lập chứng từ nộp thuế

Đối với chứng từ nộp ngân sách nhà nước đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của tổ chức chưa phối hợp thu tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ giao dịch theo quy định tại điểm b.3 Khoản 1 Điều này và thực hiện:

b.1) Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước đến ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản để thực hiện theo quy định về phối hợp thu ngân sách nhà nước:

- Đối với khoản thu đã có ID khoản nộp: Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: Mã số thuế, Tài khoản trích nợ; số tiền nộp ngân sách nhà nước; Kho bạc Nhà nước nơi hưởng nguồn thu; Mã định danh khoản phải nộp (ID); Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay)

- Đối với khoản thu chưa có ID khoản nộp: Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: Tài khoản trích nợ; số tiền nộp Ngân sách Nhà nước; Kho bạc Nhà nước nơi hưởng nguồn thu; thông tin nộp thuế theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này; Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay)

b.2) Truyền đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước do người nộp thuế lập đến tổ chức phối hợp thu để truyền đến Hệ thống thông tin quản lý thuế.

c) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản khi nhận được tiền và thông tin theo chứng từ nộp thuế từ tổ chức phối hợp thu/tổ chức chưa phối hợp thu, thực hiện hạch toán và chuyển vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước; đồng thời truyền dữ liệu thông tin thu đến hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế;

d) Xử lý chứng từ tại cơ quan thuế:

d.1) Trường hợp người nộp thuế lập chứng từ qua hệ thống thông tin quản lý thuế: Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập chứng từ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này. Việc tiếp nhận chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

Trường hợp chứng từ nộp ngân sách nhà nước được tiếp nhận thì hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế thực hiện tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ nộp ngân sách nhà nước và cập nhật vào thông báo tiếp nhận chứng từ nộp ngân sách nhà nước gửi cho người nộp thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện:

- Truyền thông tin theo chứng từ nộp ngân sách nhà nước (bao gồm: Tài khoản trích nợ; số tiền nộp ngân sách nhà nước; Kho bạc Nhà nước nơi hưởng nguồn thu; Mã định danh khoản phải nộp (ID) hoặc thông tin nộp thuế theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này; Số tham chiếu) đến tổ chức phối hợp thu mà người nộp thuế đã lựa chọn trích tài khoản.

- Tổ chức phối hợp thu, kiểm tra điều kiện trích nợ tài khoản của người nộp thuế. Chậm nhất 05 phút kể từ khi nhận thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước do Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế truyền sang, tổ chức phối hợp thu gửi thông báo về việc nộp thuế điện tử thành công/không thành công (theo mẫu số 05/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đồng thời kèm chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã được tổ chức phối hợp thu ký điện tử (nếu có) đến hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế để Thông báo cho người nộp thuế.

- Hệ thống thông tin quản lý thuế sử dụng thông tin nộp thuế điện tử thành công do Tổ chức phối hợp thu gửi đến thực hiện thanh toán, bù trừ nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế.

d.2) Trường hợp người nộp thuế lập chứng từ qua hệ thống thông tin Tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện:

- Tiếp nhận thông tin chứng từ nộp thuế do Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đến.

- Sử dụng thông tin nộp thuế điện tử thành công do Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đến để thực hiện thanh toán, bù trừ nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế.

d.3) Cơ quan thuế cung cấp thông tin chi tiết khoản đã nộp theo mã định danh khoản phải nộp (ID), số tham chiếu của chứng từ nộp thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để Kho bạc Nhà nước sử dụng hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định.

e) Xử lý chứng từ tại Kho bạc Nhà nước

e.1) Đối với chứng từ nộp thuế do đơn vị sử dụng ngân sách lập qua dịch vụ công Kho bạc Nhà nước hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước, Hệ thống của Kho bạc Nhà sử dụng thông tin khoản nộp do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp theo mã định danh khoản phải nộp (ID) hoặc cập nhật đủ thông tin chứng từ nộp thuế đối với trường hợp không có ID, thực hiện:

- Trích tiền của người nộp thuế để chuyển vào tài khoản thu nộp tiền thuế tại Kho bạc Nhà nước; đồng thời hệ thống ứng dụng của Kho bạc nhà nước tự

động tạo “số tham chiếu” của chứng từ giao dịch theo quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều này.

- Hạch toán kế toán số tiền phát sinh vào tài khoản thu ngân sách theo quy định; đồng thời truyền ngay dữ liệu thông tin thu đến Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế

e.2) Đối với trường hợp không nộp qua Kho bạc Nhà nước:

Khi nhận được thông tin nộp ngân sách nhà nước do Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chuyển đến, ***Kho bạc Nhà nước sử dụng thông tin số đã nộp theo mã định danh khoản phải nộp (ID), số tham chiếu của chứng từ nộp thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp để hạch toán thu ngân sách nhà nước. Trường hợp không truy vấn được thì hạch toán vào tài khoản chờ xử lý để tra soát với cơ quan Thuế.***

Trường hợp thông tin trên chứng từ không có mã định danh khoản phải nộp (ID) thì Kho bạc Nhà nước truy vấn Hệ thống thông tin quản lý thuế theo mã số thuế và hạch toán thu Ngân sách Nhà nước theo thông tin do Hệ thống thông tin quản lý thuế cung cấp.

e.3) Cuối ngày hoặc chậm nhất 10 giờ sáng ngày làm việc tiếp theo, Kho bạc Nhà nước truyền bảng kê chứng từ nộp ngân sách qua trung tâm dữ liệu của Bộ Tài chính hoặc hệ thống trao đổi thông tin thu ngân sách nhà nước giữa các cơ quan.

g) Xử lý chứng từ tại Cổng dịch vụ công quốc gia:

g.1) Người nộp thuế thực hiện lập chứng từ trên Cổng dịch vụ công quốc gia thì tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản kiểm tra điều kiện trích nợ tài khoản của người nộp thuế. Trường hợp đủ điều kiện trích nợ theo đề nghị của người nộp thuế thì Cổng dịch vụ công quốc gia tự động tạo “số tham chiếu” của chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b.3 Khoản 1 Điều này.

g.2) Tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản thực hiện chuyển tiền và thông tin chứng từ nộp Ngân sách Nhà nước tương tự như trường hợp nộp qua tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước mở tài khoản theo quy định tại điểm a.1 và điểm b.1 khoản này.

g.3) Cổng dịch vụ công quốc gia truyền đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp Ngân sách nhà nước do người nộp thuế lập đến Hệ thống thông tin quản lý thuế.

3. Trách nhiệm xử lý sai, sót, sự cố, đối soát trong xử lý chứng từ nộp thuế

a) Sai, sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót, khắc phục hậu quả, đồng thời gửi văn bản tra soát hoặc thông báo đến các đơn vị liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

Việc xử lý sai sót phải được thực hiện ngay trong ngày phát hiện sai sót, trường hợp đã hết thời gian điều chỉnh trong ngày thì chậm nhất phải xử lý trong ngày làm việc tiếp theo ngày phát hiện sai sót.

b) Các khoản tiền chuyển thừa, chuyển thiếu được xử lý theo quy định về xử lý sai sót trong thanh toán của ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.

c) Trường hợp phát sinh sai sót thông tin trong hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước, Tổ chức phối hợp thu, Tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan kho bạc nhà nước không được hoàn lại tiền cho người nộp thuế. Đơn vị nơi lập chứng từ nộp thuế có trách nhiệm thực hiện tra soát, hoàn thiện thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định xử lý sai sót trong thanh toán, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc ghi nhận các Khoản nộp ngân sách cho người nộp thuế.

d) Việc truyền nhận thông tin chứng từ nộp thuế giữa hệ thống của Tổ chức phối thu, Tổ chức chưa phối hợp thu, Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Công dịch vụ công quốc gia, Tổ chức được giao ủy nhiệm thu, Cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước đều phải thực hiện xây dựng yêu cầu đối soát thông tin định kỳ hàng ngày để kịp thời phát hiện sai, sót phát sinh trong truyền nhận, cụ thể: Phương thức, thời điểm, phạm vi, nội dung đối soát thông tin và cách thức xử lý khi phát hiện sai, sót theo kết quả đối soát giữa các hệ thống.

đ) Trường hợp có sự cố kỹ thuật tạm thời hệ thống của đơn vị không áp dụng được phương thức giao dịch điện tử, đơn vị có hệ thống gặp sự cố phải Thông báo ngay cho các đơn vị liên quan và xử lý ngay sự cố để bảo đảm có thông tin, dữ liệu kịp thời phục vụ công tác quản lý thu nộp ngân sách nhà nước. Sau khi khắc phục sự cố kỹ thuật, các đơn vị có sự cố phải thực hiện đối soát với các bên liên quan để truyền nhận toàn bộ các thông tin chứng từ nộp thuế sang Hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi

Trường hợp người nộp thuế có đề nghị cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/tổ chức dịch vụ khác/Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế trích tài khoản thực hiện cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi hoặc bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP, cụ thể:

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/tổ chức dịch vụ khác/Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế đã thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế để nộp vào ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi cho người nộp thuế.

b) Thủ tục cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi được thực hiện theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch

vụ trung gian thanh toán tổ chức dịch vụ khác/Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế thực hiện giao dịch nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

c) Chứng từ phục hồi có giá trị pháp lý như chứng từ điện tử gốc. Đối với chứng từ phục hồi phải có đầy đủ các thông tin theo chứng từ điện tử gốc và có ngày cấp chứng từ phục hồi, chữ ký, tên cán bộ đại diện, đóng dấu của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/tổ chức dịch vụ khác/Kho bạc Nhà nước cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước phục hồi theo quy định.

5. Đối chiếu số liệu và xử lý sai sót trong đối chiếu giữa cơ quan thuế với ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản

a) Nội dung đối chiếu:

a.1) **Đối chiếu chi tiết thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước với đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên thông điệp nộp tiền;**

a.2) **Đối chiếu tổng số chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổng số tiền theo mục lục ngân sách: chi tiết theo cơ quan thu, Kho bạc Nhà nước địa phương; bảng kê đối chiếu;**

a.3) **Bảng kê thông tin đối chiếu thực hiện theo mẫu số 01/BKĐCNS-NH ban hành kèm theo Thông tư này.**

b) **Phạm vi đối chiếu: Cục Thuế và ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu toàn bộ thông tin, trao đổi thông tin qua Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống của ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản.**

Toàn bộ thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước phát sinh từ 16 giờ 00 phút ngày làm việc liền trước đến 16 giờ 00 phút của ngày làm việc tính theo giờ của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

c) **Phương thức đối chiếu: cơ quan Thuế và ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, thực hiện đối chiếu, trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trường hợp có phát sinh chênh lệch, hai bên phối hợp để xử lý.**

d) Thời điểm thực hiện đối chiếu:

Đối chiếu hàng ngày: được thực hiện sau 16 giờ 00 của ngày đối chiếu. Nội dung đối chiếu theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp ngày đối chiếu vào ngày nghỉ, ngày lễ, hệ thống các bên tự động xử lý, nếu có chênh lệch thì phải xử lý vào ngày làm việc tiếp theo.

Riêng ngày cuối năm phải đối chiếu toàn bộ thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước phát sinh đến 24 giờ 00 phút của ngày làm việc tính theo giờ của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

đ) Xử lý kết quả thông tin đối chiếu:

đ.1) Trường hợp thông tin đối chiếu khớp đúng: cơ quan Thuế xác nhận với ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

đ.2) Trường hợp thông tin đối chiếu chưa khớp đúng: hai bên phải rà soát, phối hợp xác định nguyên nhân và xử lý đến khi khớp đúng;

đ.3) Trường hợp không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước do Kho bạc Nhà nước chuyển đến, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, cơ quan Thuế:

- Thông báo cho ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản về việc không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền từ Kho bạc Nhà nước;

- Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản có trách nhiệm làm rõ nguyên nhân chưa chuyển thông tin thu sang Kho bạc Nhà nước, giải trình với cơ quan Thuế về việc chưa chuyển thông tin thu sang Kho bạc Nhà nước. Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu phát sinh lỗi do nguyên nhân chủ quan của Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản) trên số tiền chậm chuyển theo đúng quy định của pháp luật, khắc phục hậu quả vi phạm do mình gây ra.

e) Xử lý đối chiếu thông tin nộp tiền giữa số tiền ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản đã chuyển qua Hệ thống thông tin quản lý thuế với bảng kê chứng từ nộp ngân sách của Kho bạc Nhà nước:

e.1) Hàng ngày Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở phân công công chức phòng/đội nghiệp vụ kiểm tra các chức năng tra cứu của Hệ thống thông tin quản lý thuế, rà soát các khoản thu của Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản đã truyền qua Hệ thống thông tin quản lý thuế, được hạch toán bù trừ nghĩa vụ của người nộp thuế đối chiếu với bảng kê thông tin giấy nộp tiền do Kho bạc Nhà nước chuyển để xác định các khoản tiền do Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản chậm chuyển; thông báo cho Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản về những chứng từ không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền từ Kho bạc Nhà nước.

Phối hợp với các đầu mối của Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản kiểm tra chứng từ nộp tiền do người nộp thuế xuất trình khi hệ thống các bên gặp sự cố;

e.2) Các Chi nhánh của Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản nơi chuyển tiền có trách nhiệm phối hợp với các Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở liên quan xử lý chuyển chậm tiền vào ngân sách nhà nước;

e.3) Các Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản vi phạm thời gian chuyển tiền theo quy định, cơ quan thuế/Kho bạc Nhà nước

đã có văn bản nhắc nhở nhưng không khắc phục thì Cục Thuế/Kho bạc Nhà nước chính thức thông báo dừng việc phối hợp thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối chiếu số liệu và xử lý sai sót trong đối chiếu giữa cơ quan thuế với Cổng dịch vụ công quốc gia

a) Nội dung đối chiếu:

a.1) Đối chiếu chi tiết thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước với đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên thông điệp nộp tiền;

a.2) Đối chiếu tổng số chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổng số tiền theo mục lục ngân sách: chi tiết theo cơ quan thu, Kho bạc Nhà nước địa phương; bảng kê đối chiếu;

a.3) Bảng kê thông tin đối chiếu thực hiện theo mẫu số 01/BKĐCNS-NH ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phạm vi đối chiếu: Cục Thuế và Cổng dịch vụ công quốc gia thực hiện đối chiếu toàn bộ thông tin, trao đổi thông tin qua Hệ thống thông tin quản lý thuế với Cổng dịch vụ công quốc gia.

Toàn bộ thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước phát sinh từ 16 giờ 00 phút ngày làm việc liền trước đến 16 giờ 00 phút của ngày làm việc tính theo giờ của Hệ thống thông tin quản lý thuế .

c) Phương thức đối chiếu: cơ quan Thuế và Cổng dịch vụ công quốc gia thực hiện đối chiếu, trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trường hợp có phát sinh chênh lệch, hai bên phối hợp để xử lý.

d) Thời điểm thực hiện đối chiếu:

Đối chiếu hàng ngày: được thực hiện sau 16 giờ 00 của ngày đối chiếu. Nội dung đối chiếu theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp ngày đối chiếu vào ngày nghỉ, ngày lễ, hệ thống các bên tự động xử lý, nếu có chênh lệch thì phải xử lý vào ngày làm việc tiếp theo.

Riêng ngày cuối năm phải đối chiếu toàn bộ thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước phát sinh đến 24 giờ 00 phút của ngày làm việc tính theo giờ của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

đ) Xử lý kết quả thông tin đối chiếu:

đ.1) Trường hợp thông tin đối chiếu khớp đúng: cơ quan Thuế xác nhận với Cổng dịch vụ công quốc gia qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

đ.2) Trường hợp thông tin đối chiếu chưa khớp đúng: hai bên phải rà soát, phối hợp xác định nguyên nhân và xử lý đến khi khớp đúng;

đ.3) Trường hợp không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước do Kho bạc Nhà nước chuyển đến, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, cơ quan Thuế:

- Thông báo cho Công dịch vụ công quốc gia về việc không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền từ Kho bạc Nhà nước;

- Công dịch vụ công quốc gia có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan làm rõ nguyên nhân chưa chuyển thông tin thu sang Kho bạc Nhà nước, yêu cầu các đơn vị có liên quan thực hiện nộp tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu phát sinh lỗi do nguyên nhân chủ quan của đơn vị) trên số tiền chậm chuyển theo đúng quy định của pháp luật, khắc phục hậu quả vi phạm do mình gây ra.

e) Xử lý đối chiếu thông tin nộp tiền giữa số tiền đã nộp qua Công dịch vụ công quốc gia và đã được chuyển qua Hệ thống thông tin quản lý thuế với bảng kê chứng từ nộp ngân sách của Kho bạc Nhà nước:

e.1) Hàng ngày Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở phân công công chức phòng/đội nghiệp vụ kiểm tra các chức năng tra cứu của Hệ thống thông tin quản lý thuế, rà soát các khoản thu được nộp qua Công dịch vụ công quốc gia và đã được cung cấp cho cơ quan cảnh sát giao thông, cơ quan tài nguyên môi trường và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền truy cập, khai thác dữ liệu phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đối chiếu với bảng kê thông tin giấy nộp tiền do Kho bạc Nhà nước chuyển để xác định các khoản tiền do các tổ chức có liên quan chậm chuyển; thông báo cho Công dịch vụ công quốc gia về những chứng từ không nhận được thông tin chứng từ nộp tiền từ Kho bạc Nhà nước.

e.2) Các tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu, ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản vi phạm thời gian chuyển tiền theo quy định, Công dịch vụ công quốc gia đã có văn bản nhắc nhở nhưng không khắc phục thì Công dịch vụ công quốc gia ngừng kết nối và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Tra soát, điều chỉnh thông tin và xử lý chứng từ nộp thuế có sai, sót

1. Nguyên tắc tra soát, xử lý sai sót:

a) Quá trình lập, luân chuyển chứng từ nộp thuế phát sinh sai, sót tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định tại quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa cơ quan thuế với Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác hoặc quy chế/văn bản thỏa thuận phối hợp thu ngân sách nhà nước; theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư này.

b) Thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp theo quy định giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế và hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch

vụ khác phải được tra soát định kỳ theo quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác hoặc quy chế/văn bản thỏa thuận phối hợp thu ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin, dữ liệu đã trao đổi, cung cấp thì cơ quan, đơn vị phát hiện sai sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành đến các cơ quan, đơn vị có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý của cơ quan thuế hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua Hệ thống thông tin quản lý của cơ quan thuế hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

d) Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin nộp thuế

d1) Khi đã hạch toán ngân sách và chuyển thông tin số thuế đã thu cho cơ quan thuế, nếu phát hiện sai sót thì Kho bạc Nhà nước điều chỉnh thông tin gửi thông điệp dữ liệu điều chỉnh qua Hệ thống thông tin quản lý của cơ quan thuế để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin quản lý.

d2) Khi nhận được thư tra soát của cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tra soát, điều chỉnh thông tin và gửi thông điệp dữ liệu điều chỉnh qua Hệ thống thông tin quản lý của cơ quan thuế và các cơ quan liên quan để điều chỉnh thông tin số thuế đã thu ngân sách nhà nước để điều chỉnh thông tin số thuế đã thu ngân sách nhà nước.

d3) Kho bạc Nhà nước lập thư tra soát điện tử đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách;

đ) Các khoản chuyển tiền thừa, tiền thiếu được xử lý theo quy định về sai sót phát sinh trong quá trình hạch toán.

Các trường hợp chuyển thừa tiền và đề nghị hoàn trả phải đảm bảo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ được cơ quan thuế đã hạch toán trừ nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ về thuế;

e) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác sai sót chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác phối hợp với người nộp thuế có liên quan có văn bản gửi tới Kho bạc Nhà nước nơi hạch toán khoản chuyển thừa để được xử lý theo quy định. Kho bạc Nhà nước phối hợp với cơ quan thuế nơi phát sinh khoản chuyển thừa để xem xét, xử lý hoàn trả theo quy định.

2. Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là tra soát)

a) Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của người nộp thuế:

a.1) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế.

a.2) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác. Người nộp thuế chỉ được đề nghị điều chỉnh các chứng từ nộp ngân sách đáp ứng các điều kiện sau:

a.2.1) Chứng từ nộp ngân sách của năm trước nhưng đề nghị điều chỉnh vào năm sau chỉ được điều chỉnh trong thời gian chính lý quyết toán ngân sách.

a.2.2) Không đề nghị điều chỉnh thông tin về tổng số tiền, loại tiền trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước.

a.2.3) Không thuộc trường hợp gửi văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Điều 43 và Điều 60 Thông tư này.

b) Các trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

b.1) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo, quyết định về thuế phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.2) Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước hoặc thực hiện tra soát đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế.

b.3) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi người nộp thuế mở tài khoản (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước.

b.4) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc Công dịch vụ công quốc gia phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang cơ quan thuế

b.5) ***Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán***, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ***tổ chức dịch vụ khác*** nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin

chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã chuyển **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản.

b.6) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế.

b.7) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

3. Thủ tục hồ sơ và trình tự xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

a) Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của người nộp thuế

a.1) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều này

a.1.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

a.1.1.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

a.1.1.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

a.1.2) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

a.1.3) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu thông tin đề nghị tra soát của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế có sai, sót so với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh thông tin trên hệ thống theo đúng căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo Thông báo theo mẫu 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Riêng đối với thông tin hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước có sai, sót so với chứng từ nộp ngân sách nhà nước thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho

bạc Nhà nước đề nghị điều chỉnh. Căn cứ chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước gửi đến ***qua Hệ thống thông tin quản lý thuế***, cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo thông tin điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước, điều chỉnh số tiền chậm nộp tăng hoặc giảm phát sinh của khoản điều chỉnh (nếu có). Đồng thời, gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo Thông báo theo mẫu 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là chính xác với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này, trong đó ghi lý do không điều chỉnh, hoặc trường hợp chưa đủ thông tin thì Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Thời gian bổ sung thông tin, tài liệu không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp thông tin hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước có sai, sót thì thực hiện điều chỉnh thông tin cho người nộp thuế.

a.1.4) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại Kho bạc Nhà nước

Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm tra, điều chỉnh thông tin và phản hồi lại cơ quan thuế trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế gửi sang.

a.2) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều này

a.2.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

a.2.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

a.2.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

a.2.2) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

a.2.3) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát: việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo điểm a.1.3 khoản này.

a.2.4) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại cơ quan thuế:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện rà soát chứng từ đã ghi nhận trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế và thông tin đề nghị điều chỉnh:

a.2.4.1) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện để điều chỉnh thông tin theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Văn bản đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho bạc Nhà nước để đề nghị điều chỉnh.

Căn cứ thông tin chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước gửi đến qua *Hệ thống thông tin quản lý thuế*, cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo thông tin điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước, điều chỉnh số tiền chậm nộp tăng hoặc giảm phát sinh của khoản điều chỉnh (nếu có). Đồng thời, gửi Thông báo giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

a.2.4.2) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế không đáp ứng đủ điều kiện thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh theo mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này, trong đó ghi lý do không điều chỉnh thông tin nộp thuế.

a.2.4.3) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế chưa đủ cơ sở để điều chỉnh thông tin thì cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. ***Thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu là 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo. Quá thời hạn giải trình, bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thì cơ quan thuế thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia.*** Thời gian bổ sung thông tin, tài liệu không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện điều chỉnh thông tin theo quy định tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì thực hiện điều chỉnh thông tin cho người nộp thuế.

a.2.5) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại Kho bạc Nhà nước

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh của cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát thông tin đã hạch toán thu ngân sách, điều chỉnh **hoặc không điều chỉnh** thông tin theo đề nghị và **truyền thông tin dữ liệu phản hồi sang cơ quan thuế, kiểm soát đảm bảo chứng từ điều chỉnh được truyền đầy đủ sang cơ quan thuế theo quy định. Trường hợp việc điều chỉnh chứng từ do sai thông tin cơ quan thuế dẫn tới thay đổi cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước thì Kho bạc Nhà nước phải phản hồi bằng văn bản cho các cơ quan thuế liên quan (cơ quan thuế đề nghị điều chỉnh và cơ quan thuế nhận chứng từ điều chỉnh) kết quả xử lý, thông tin dữ liệu phản**

hồi Kho bạc nhà nước gửi tới cơ quan thuế nhận chứng từ điều chỉnh phải đồng thời được gửi cho cơ quan thuế đề nghị điều chỉnh được biết.

b) Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

b.1) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện sai, sót quy định tại điểm b.1 khoản 2 Điều này:

b.1.1) Cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện điều chỉnh.

b.1.2) Kho bạc Nhà nước thực hiện xử lý đề nghị điều chỉnh của cơ quan thuế theo hướng dẫn tại điểm a.2.5 khoản 3 Điều này.

b.2) Trường hợp Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót hoặc cần bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b.2 khoản 2 Điều này:

b.2.1) Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh thông tin và truyền chứng từ điều chỉnh sang cơ quan thuế theo quy định để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin thu nộp ngân sách.

b.2.2) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập thư tra soát theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước gửi cơ quan thuế đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.3) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi người nộp thuế mở tài khoản (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước theo trường hợp tại điểm b.3 khoản 2 Điều này

b.3.1) Hồ sơ đề nghị tra soát: thực hiện theo quy định hiện hành giữa Kho bạc Nhà nước và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

b.3.2) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản (ngân hàng ủy nhiệm thu):

Khi nhận được đề nghị tra soát bằng điện tử của ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b.3 khoản 2 Điều này hoặc phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước thì ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tra soát và thực hiện gửi đề nghị tra soát đến Kho bạc Nhà nước theo quy định

tại điểm b.3.1 khoản này để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.3.3) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi người nộp thuế mở tài khoản (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước theo trường hợp tại điểm b.3 khoản 2 Điều này thì thực hiện gửi đề nghị tra soát đến Kho bạc Nhà nước theo quy định tại điểm b.3.1 khoản này để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.3.4) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nhận được đề nghị tra soát của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc nhận được đề nghị tra soát của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) hoặc người nộp thuế (trong trường hợp nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước) về sai, sót liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước theo quy định tại điểm b.3 khoản 2 Điều này, thực hiện:

- Điều chỉnh thông tin về chứng từ nộp ngân sách nhà nước có sai, sót theo quy định.

- Nếu thông tin thu ngân sách nhà nước đã truyền sang cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước truyền thông tin điều chỉnh sang cơ quan thuế và thông báo cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản. Trường hợp các khoản tiền chuyển thừa, chuyển thiếu so với chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì được xử lý theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc Kho bạc Nhà nước.

b.4) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang cơ quan thuế theo trường hợp tại điểm b.4 khoản 2 Điều này.

b.4.1) Hồ sơ đề nghị tra soát:

- **Điện tra soát theo mẫu số 01/TS-PHT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.**

- **Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.**

b.4.2) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản phát hiện truyền sai thông tin chứng từ nộp thuế thì lập Điện tra soát mẫu 01/TS-PHT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này

gửi đến cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều này và các cơ quan có liên quan để đề nghị điều chỉnh thông tin chứng từ nộp thuế.

b.4.3) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát: việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo điểm a.1.3 khoản này.

b.4.4) Xử lý hồ sơ tra soát tại cơ quan thuế:

Cơ quan thuế sau khi nhận được Điện tra soát theo mẫu 01/TS-PHT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này do Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đến, trong thời hạn 05 ngày làm việc phối hợp với Kho bạc Nhà nước kiểm tra và trả lời tra soát theo mẫu 02/TBTS-PHT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này gửi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản và Kho bạc Nhà nước có liên quan để xử lý hạch toán theo quy định.

b.4.5) Xử lý hồ sơ tra soát tại Kho bạc Nhà nước:

Khi nhận được đề nghị tra soát của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản trong vòng 02 (hai) ngày làm việc Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm rà soát và thông báo với cơ quan thuế để điều chỉnh thông tin thu nộp tiền thuế;

b.5) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, *tổ chức dịch vụ khác* nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã chuyển ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản theo trường hợp tại điểm b.5 khoản 2 Điều này.**

b.5.1) Hồ sơ đề nghị tra soát: theo quy định hiện hành giữa Kho bạc Nhà nước và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

b.5.2) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước khi phát hiện sai, sót thì thực hiện gửi đề nghị tra soát bằng điện tử sang *Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.**

Trường hợp chưa chuyển tiền và thông tin nộp ngân sách chưa được chuyển cho *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) thì ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện tra soát, điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.**

b.5.3) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán* nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản (ngân hàng ủy nhiệm thu):

b.5.3.1) Khi nhận được đề nghị tra soát bằng điện tử của *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán* hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước, *tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán* nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tra soát và thực hiện:

b.5.3.2) Đối với thông tin chứng từ thu ngân sách nhà nước chưa truyền sang Kho bạc Nhà nước *hoặc hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán* nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.

b.5.3.3) Đối với thông tin chứng từ thu ngân sách nhà nước đã truyền sang Kho bạc Nhà nước, *hoặc hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế thì tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán* nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đề nghị tra soát đến Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế theo quy định tại điểm b.3 và điểm b.4 khoản này để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.6) Xử lý sai sót trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước chuyển thừa tiền so với yêu cầu của người nộp thuế:

b.6.1) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phối hợp với người nộp thuế có liên quan và ngân hàng ủy nhiệm thu liên quan (nếu có) gửi văn bản đề nghị xử lý khoản tiền chuyển thừa đến Kho bạc Nhà nước nơi hạch toán khoản tiền nộp thừa;

b.6.2) Xử lý khoản tiền chuyển thừa tại Kho bạc Nhà nước:

b.6.2.1) Trường hợp khoản thu Ngân sách Nhà nước đã truyền sang Kho bạc Nhà nước nhưng chưa truyền sang cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước trả lại tiền chuyển thừa cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định về xử lý sai sót trong thanh toán.

b.6.2.2) Trường hợp khoản thu Ngân sách Nhà nước đã được Kho bạc Nhà nước truyền sang cơ quan thuế

Kho bạc Nhà nước nơi hạch toán khoản tiền nộp thừa phối hợp với cơ quan thuế nơi phát sinh khoản chuyển thừa để xem xét, xử lý hoàn trả cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định:

- Trường hợp cơ quan thuế đã sử dụng thông tin nộp tiền để hạch toán, bù trừ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho người nộp thuế, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác yêu cầu người nộp thuế có trách nhiệm hoàn trả số tiền chuyển thừa;

- Trường hợp cơ quan thuế chưa sử dụng thông tin nộp tiền để bù trừ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho người nộp thuế: trên cơ sở kết quả phối hợp với cơ quan thuế, trong vòng 02 (hai) ngày làm việc Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả lại tiền chuyển thừa theo quy định; đồng thời truyền ngay dữ liệu thông tin đến hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế.

b.6.3) Cơ quan thuế phối hợp với Kho bạc Nhà nước trong việc cung cấp thông tin hạch toán, bù trừ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho người nộp thuế liên quan đến chứng từ chuyển thừa theo đề nghị.

b.7) Xử lý sai, sót tại cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trường hợp tại điểm b.7 khoản 2 Điều này:

b.7.1) Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

b.7.1.1) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b.7.1.2) Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

b.7.2) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện sai, sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát theo quy định tại điểm b.7.1 khoản này đến cơ quan liên quan qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành.

b.7.3) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành.

4. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát

a) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát từ người nộp thuế, cụ thể:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1.1) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với chứng từ nộp ngân sách có cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý thu trên chứng từ *do người nộp thuế; tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu gửi đến.*

a.1.2) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông

báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý trực tiếp đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

a.2.1) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với chứng từ nộp ngân sách có cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước là cơ quan thuế quản lý thu trên chứng từ do người nộp thuế; tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu gửi đến.

a.2.2) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này:

Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để xử lý hồ sơ đề nghị tra soát liên quan đến khoản được nhận khoản phân bổ thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Kho bạc Nhà nước tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát do **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, hoặc tổ chức dịch vụ khác** nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) gửi đến.

c) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát do **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **hoặc tổ chức dịch vụ khác** nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước gửi đến.

d) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **hoặc tổ chức dịch vụ khác** nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện tiếp nhận đề nghị tra soát của người nộp thuế theo quy định của **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 39. Trình tự, thủ tục và hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Trình tự giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế, **khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt** đối với trường hợp quy định tại **điểm a, b, khoản 7 Điều 14** Luật Quản lý thuế

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, **khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt** gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, **khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt** chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai

phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** đầy đủ, trong thời hạn **07** ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** (mẫu số 03/GHAN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế (mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt***.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt***

a) Đối với trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

a.2) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao ***có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

a.3) Văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số/2026/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao ***có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

b.3) Tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp

rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế; Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

b.5) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế. Hồ sơ bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

c.2) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao ***có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

c.3) Đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế.

3. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt***

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số ...: Số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế: Số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện di dời, nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. Chi phí di dời không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế đã được gia hạn nộp thuế.

Mục 2. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

Điều 40. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

1. Xác định tiền chậm nộp

a) Việc xác định số tiền chậm nộp được căn cứ vào số tiền thuế, khoản thu khác chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tính tiền chậm nộp quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế.

b) Ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để xác định thời gian tính tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ khai quyết toán thuế và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của các kỳ kê khai của năm quyết toán thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, trường hợp người nộp thuế nộp tờ khai quyết toán trước thời điểm kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng hoặc quý cuối cùng của năm quyết toán thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng hoặc quý cuối cùng của năm quyết toán.

2. Thông báo về tiền thuế nợ, tiền chậm nộp

Hằng tháng, cơ quan thuế thông báo về *số tiền thuế nợ, số ngày chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Quản lý thuế và số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Quản lý thuế cùng với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn dư trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (theo mẫu số 01/NVT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này)*. Các trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp tại tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu, cơ quan thuế thông báo thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu.

Để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định và thông báo tiền thuế nợ đến thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo (theo mẫu số 02/TTN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này).

3. Điều chỉnh giảm tiền chậm nộp

a) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm trên tờ khai bổ sung. Cơ quan thuế căn cứ thông tin quản lý nghĩa vụ của người nộp thuế để xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này.

b) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế chênh lệch giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Điều 41. Trình tự, thủ tục, hồ sơ không tính tiền chậm nộp

1. Trình tự, giải quyết hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số ...

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đầy đủ, trong thời hạn **07** ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận không tính tiền chậm nộp mẫu số 04/KTCN tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp hoặc Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp mẫu số 05/KTCN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp.

2. Hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp

a) Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao có chứng thực **hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực**);

c) Hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ ký với chủ đầu tư.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế và các cơ quan liên quan

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước chậm nhất là trong ngày làm việc liền kề sau ngày được đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế và thông báo cho cơ quan thuế theo mẫu số 03/KTCN tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm xác nhận tình trạng thanh toán cho người nộp thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận này.

c) Cơ quan thuế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

d) Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin về tình hình thanh toán nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 42. Trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn tiền chậm nộp

1. Trình tự giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo phụ lục V Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp đầy đủ theo quy định, trong thời hạn **07** (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số 03/MTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (mẫu số 02/MTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

2. Hồ sơ miễn tiền chậm nộp

a) Đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

a.2) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao ***có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

a.3) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập (bản chính hoặc bản sao có chứng thực ***hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

a.4) Văn bản quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

a.5) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số/2026/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b.2) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao ***có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

b.3) Tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế ; Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

b.4) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

3. Xác định số tiền chậm nộp được miễn

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm 21 khoản 4 Điều 4 Luật Quản lý thuế: số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số/2026/NĐ-CP số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

Điều 43. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, nộp thừa

1. Đối với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp (sau đây gọi chung là khoản đã nộp) có mã định danh khoản phải nộp thì cơ quan thuế thực hiện thanh toán với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp (sau đây gọi chung là khoản phải nộp); với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ (sau đây gọi chung là khoản nợ) theo mã định danh khoản phải nộp.

2. Đối với khoản đã nộp không gắn với mã định danh khoản phải nộp thì được xử lý bù trừ như sau:

a) Bù trừ khoản đã nộp với khoản phải nộp đã được cấp mã định danh khoản phải nộp của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), ***cùng cơ quan quản lý thuế quản lý thu*** và cùng địa bàn hành chính.

b) Bù trừ khoản đã nộp với khoản nợ đã được cấp mã định danh khoản phải nộp của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), ***cùng cơ quan quản lý thuế quản lý thu*** và cùng địa bàn hành chính.

c) Bù trừ khoản đã nộp với khoản phải nộp, khoản nợ đã được cấp mã định danh khoản phải nộp của người nộp thuế khác nội dung kinh tế (tiểu mục) hoặc khác cơ quan quản lý thuế quản lý thu hoặc khác địa bàn hành chính.

d) Bù trừ khoản đã nộp với khoản phải nộp, khoản nợ đã được cấp mã định danh khoản phải nộp của người nộp thuế khác cùng nội dung kinh tế (tiểu mục), ***cùng cơ quan quản lý thuế quản lý thu*** và cùng địa bàn hành chính.

đ) Tổ chức trả thu nhập có số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a, b khoản này. Số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi quyết toán được xác định bằng (=) số thuế nộp thừa của cá nhân uỷ quyền quyết toán trừ (-) số thuế còn phải nộp của cá nhân uỷ quyền quyết toán; tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm trả cho cá nhân uỷ quyền quyết toán số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi tổ chức chi trả quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

e) Đối với hoạt động đầu khí và bán đầu khí, người nộp thuế có khoản nộp thừa theo quyết toán năm thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này hoặc bù trừ với số phải nộp tương ứng trên tờ khai của kỳ kế tiếp.

3. Người nộp thuế có khoản nộp thừa sau khi thực hiện bù trừ theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà không còn khoản nợ thì người nộp thuế được gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả theo quy định tại mục 2 Chương V Thông tư này.

4. Thời điểm xác định khoản nộp thừa để xử lý bù trừ, hoàn trả kiêm bù trừ, hoàn trả nộp thừa:

a) Trường hợp người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế theo số thuế đã kê khai, thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước khi nộp hồ sơ khai thuế thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, trường hợp người nộp thuế có hồ sơ khai bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai bổ sung;

b) Trường hợp người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế có thông báo điều chỉnh, bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung.

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền theo Quyết định của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế có nhiều Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa được căn cứ vào Quyết định hoặc Văn bản cuối cùng.

d) Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước nhưng sau đó thực hiện theo Bản án, Quyết định của Tòa án thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực.

e) Trường hợp người nộp thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo Quyết định của cơ quan thuế thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày ban hành Quyết định của cơ quan quản lý thuế.

5. Trình tự, thủ tục bù trừ khoản nộp thừa

a) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động thanh toán nghĩa vụ thuế theo mã định danh khoản phải nộp với khoản đã nộp, khoản nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động bù trừ khoản đã nộp ***theo lựa chọn của người nộp thuế*** đối với khoản phải nộp, khoản nợ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, cụ thể:

b.1) Người nộp thuế căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế cung cấp trên tài khoản giao dịch điện tử, lựa chọn khoản phải nộp bù trừ với khoản đã nộp.

b.2) Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin và tự động bù trừ theo lựa chọn của người nộp thuế và cập nhật kết quả bù trừ trên tài khoản giao dịch điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp.

c) ***Căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế cung cấp, người nộp thuế có khoản nộp thừa lựa chọn bù trừ*** với khoản phải nộp, khoản nợ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cụ thể:

c.1) Trường hợp khoản đã nộp thuộc trường hợp tra soát chứng từ nộp thuế theo quy định tại Điều 38 Thông tư này, thì Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a.1.4 khoản 3 Điều 38 Thông tư này.

c.2) Trường hợp khoản đã nộp đã quá thời gian tra soát chứng từ nộp theo quy định tại Điều 38 Thông tư này, thì:

- ***Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập, gửi*** Văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này đến cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa.

- ***Cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin, lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để cung cấp thông tin đề nghị bù trừ. Căn cứ kết quả thực hiện bù trừ thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước truyền đến cơ quan thuế*** thông báo theo mẫu số 01/TB-XLBT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này về kết quả bù trừ hoặc nêu rõ lý do không thực hiện bù trừ khoản nộp thừa gửi cho người nộp thuế.

c.3) Trường hợp người nộp thuế lựa chọn hoàn trả trực tiếp theo khoản 3 Điều này thì Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này.

d) ***Căn cứ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế do Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế cung cấp, người nộp thuế có khoản nộp thừa lựa chọn bù trừ*** với khoản phải nộp, khoản nợ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, cụ thể:

- Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ người nộp thuế lập, gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa, gồm: Văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này và các tài liệu liên quan (nếu có) đến cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa.

- Cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa, cơ quan thuế gửi Thông báo theo mẫu số 01/TB-XLBT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này về kết quả bù trừ hoặc nêu rõ lý do không thực hiện bù trừ khoản nộp thừa gửi cho người nộp thuế.

6. Trách nhiệm tiếp nhận, thẩm quyền xử lý bù trừ khoản nộp thừa của cơ quan thuế

a) Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý Văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận, xử lý bù trừ đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế trực tiếp quản lý và khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận, xử lý bù trừ đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

a.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi nhận khoản thu phân bổ phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ khoản nộp thừa được nhận phân bổ.

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động xử lý thanh toán, bù trừ và lập gửi Thông báo kết quả xử lý khoản nộp thừa gửi người nộp thuế, Lệnh bù trừ thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước và gửi thông tin tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế qua tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế do cơ quan quản lý thuế cung cấp.

Điều 44. Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa, khoản thu khác, tiền chậm nộp nộp thừa, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa) thuộc trường hợp không hoàn trả khoản nộp thừa và cơ quan thuế thực hiện tất toán số tiền nộp thừa tại sổ kế toán, trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để xử lý không hoàn trả khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì được xử lý như sau:

1. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế gửi Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b) Cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này xử lý văn bản của người nộp thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản như sau:

b.1) Trường hợp khớp đúng theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này để thực hiện tất toán khoản nộp thừa trên sổ kế toán và gửi cho người nộp thuế.

b.2) Trường hợp không khớp đúng theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này gửi cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin.

Thời gian giải trình, bổ sung thông tin của người nộp thuế không tính vào thời gian giải quyết văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp thông tin đã khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa. Nếu quá thời hạn bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế, người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này và lý do không thực hiện tất toán khoản nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế.

2. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế:

a) Định kỳ, sau ngày 31/3 hằng năm cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện rà soát và lập Danh sách về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế theo mẫu số 01/DSKNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Thông báo về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế biết. Riêng khoản nộp thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế công khai Thông báo trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi Thông báo cho người nộp thuế hoặc công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế. Cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này và tất toán khoản nộp thừa của người nộp thuế trên sổ kế toán.

3. Thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

a.2) Xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do Cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

b.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

b.2) Xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

c) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Phối hợp rà soát khoản nộp thừa, khoản nợ do cơ quan thuế quản lý trước khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu theo quyết định đã ban hành.

Điều 45. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước hoặc xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là xác nhận nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước).

a) Khi có yêu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế **để thực hiện thủ tục pháp lý, tài chính hoặc xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật khác có liên quan**, người nộp thuế gửi văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay và bên Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu nước ngoài: Nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài.

Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thay cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế đối với nghĩa vụ nộp thuế được khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được nhiều tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay có đề nghị xác nhận toàn bộ nghĩa vụ nộp thuế của nhiều nguồn thu nhập qua nhiều tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thuế thay thì cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú (nơi ở hiện tại hoặc tạm trú hoặc thường trú) để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

b) Xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế.

b.2) Rà soát dữ liệu, thông tin việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế.

Căn cứ dữ liệu quản lý thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế, cơ quan thuế thực hiện rà soát dữ liệu nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế bao gồm:

b.2.1) Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, còn phải nộp, còn nợ, nộp thừa của người nộp thuế;

b.2.2) Các vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế (nếu có).

b.3) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế theo quy định tại điểm b.5 khoản này.

b.4) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế và thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế chưa đầy đủ hoặc có chênh lệch, cơ quan thuế gửi Thông báo ***không xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do không xác nhận cho người nộp thuế biết.***

b.5) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp

thuế theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này để xác nhận hoặc không xác nhận cho người nộp thuế.

c) Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước:

c.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

c.1.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c.1.2) Chủ trì tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do nhiều cơ quan thuế quản lý (bao gồm cả khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ).

c.1.3) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam chỉ thực hiện xác nhận cho nhà thầu nước ngoài khi bên Việt Nam đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước cho nhà thầu nước ngoài theo quy định (*của kỳ tính thuế mà nhà thầu nước ngoài đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế*).

c.1.4) Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp chỉ thực hiện xác nhận cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định (của kỳ tính thuế mà cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đề nghị xác nhận).

c.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

c.2.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu do cơ quan thuế quản lý thu.

c.2.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

c.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này:

c.3.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu phân bổ do cơ quan thuế quản lý thu.

c.3.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

c.4) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú (nơi ở hiện tại/tạm trú/thường trú):

c.4.1) Chủ trì tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ nộp thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế là cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú trên địa bàn (bao gồm cả khoản thu tại các cơ quan thuế khác) .

c.4.2) Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được nhiều tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay có đề nghị xác nhận toàn bộ nghĩa vụ nộp thuế của nhiều nguồn thu nhập/quia nhiều tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thuế thay thì cơ quan thuế chỉ thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế khi tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế thông báo cho cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh các nghĩa vụ thuế được tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, khai thuế thay nhưng chưa hoàn thành nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

2. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật thuế Việt Nam muốn xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại nước cư trú cần thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký nộp thuế để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

a.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế phát sinh từ giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

a.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

a.3) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm a Điều này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 03/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đối tượng đăng ký thuế có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam theo mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Mẫu số 04/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp;

Mẫu số 05/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế và được coi như số thuế đã nộp để khấu trừ số thuế khoán tại nước nơi cư trú gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

b.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế, số thuế phát sinh và các ưu đãi thuế đối với giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

b.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b.3) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của điểm b khoản này, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Giấy đề nghị mẫu số 03/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được ưu đãi thuế dành cho đối tượng đề nghị.

3. Xác nhận đối tượng cư trú thuế của Việt Nam:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế thực hiện thủ tục như sau:

a.1) Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế, nộp Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và Giấy uỷ quyền (trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế) đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đăng ký thuế.

a.2) Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

a.2.1) Giấy đề nghị theo hướng dẫn tại tiết a.1 khoản 3 Điều này;

a.2.2) Xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương về nơi thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu đối với cá nhân hoặc giấy đăng ký thành lập đối với các tổ chức.

a.2.3) Xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

a.2.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp căn cứ vào quy định tại Điều 4 của Hiệp định thuế liên quan đến định nghĩa đối tượng cư trú để xét và cấp giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho đối tượng đề nghị.

Trường hợp để áp dụng Hiệp định thuế tại nước hoặc vùng lãnh thổ đối tác Hiệp định thuế với Việt Nam (sau đây gọi là đối tác Hiệp định thuế), cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế yêu cầu đối tượng cư trú Việt Nam cung cấp giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế Việt Nam phát hành theo mẫu của cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế đó: nếu mẫu Giấy chứng nhận cư trú này có các chỉ tiêu và thông tin tương tự như Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này hoặc có thêm các chỉ tiêu và thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế (thông tin về quốc tịch, ngành nghề kinh doanh của đối tượng) thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xem xét xác nhận vào mẫu Giấy chứng nhận cư trú này.

Chương V

THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Mục 1. Hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

Điều 46. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế:

a) Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

b) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này).

b) Thuế tỉnh, thành phố nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh với nơi chủ đầu tư dự án đóng trụ sở chính có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế.

Điều 47. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng

Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng (trừ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư này) gồm:

a) Trường hợp hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ dự án đầu tư và trường hợp hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; ***hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%: Tờ khai thuế giá trị gia tăng có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn.***

b) Trường hợp hoàn thuế thuộc chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại:

b.1) Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

b.2) Các giấy tờ khác có liên quan tới hoàn thuế gồm:

b.2.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b.2.2) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b.2.3) Bản sao Văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.

b.2.4) Trường hợp chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức khác quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA không hoàn lại nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm b.2.2, b.2.3 khoản này thì phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế.

b.2.5) Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b.2.6) Trường hợp Nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm b.1 khoản này thì phải có thêm Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định; Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định.

b.2.7) Trường hợp Nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án nhưng nhà thầu chính lập hồ

sơ hoàn thuế phải có thêm bản sao hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ ***pháp lý của dự án*** đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

c) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

c.1) Hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 8/12/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

c.2) Các giấy tờ khác có liên quan tới hoàn thuế gồm:

c.2.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

c.2.2) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c.1 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

d) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam:

d.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

d.2) Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.

d.3) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm d.2 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

e) Trường hợp hoàn thuế ưu đãi miễn trừ ngoại giao:

Cơ quan đại diện thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng cho đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao lập văn bản đề nghị xác nhận gửi cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác

nhận để xác nhận về đối tượng, danh mục và số lượng hàng hoá, dịch vụ được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận có trách nhiệm xác nhận về đối tượng, danh mục và số lượng hàng hoá, dịch vụ được hoàn thuế giá trị gia tăng gửi cho Cơ quan đại diện đã gửi đề nghị xác nhận. Trường hợp không thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng, cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận phải thông báo cho Cơ quan đại diện trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Cơ quan đại diện thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng cho đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao gửi kèm các tài liệu sau:

e.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

e.2) Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

e.3) Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-3b/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

e.4) Bản sao Văn bản xác nhận của cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận về đối tượng, danh mục và số lượng hàng hoá, dịch vụ được hoàn thuế giá trị gia tăng.

g) Hoàn thuế đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh:

g.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

g.2) Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh theo mẫu số 01-4/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

h) Trường hợp hoàn thuế trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế:

h.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

h.2) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

h.3) Bản sao Điều ước quốc tế;

i) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

i.1) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

i.2) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế thì người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được hoàn thuế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận theo từng trường hợp hoàn thuế quy định tại khoản 2 Điều này khi nộp hồ sơ hoàn thuế.

Điều 48. — Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản

1. Trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Chương VII Thông tư này thì người nộp thuế không phải gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế ***mà thực hiện đề nghị hoàn và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế.***

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại ***Biên bản kiểm tra***, Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết đủ điều kiện hoàn thuế và thực hiện giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Mục này.

2. Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này ***kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng.***

Điều 49. Hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học

Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt có kê khai chỉ tiêu đề nghị hoàn.

Điều 50. Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế

1. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế điện tử qua ***một trong các hệ thống thông tin điện tử quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 8 Thông tư này.***

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ***ngày người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế***, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế trả Thông báo về việc ***tiếp nhận*** hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này hoặc Thông báo về việc không ***tiếp nhận*** hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này trong trường hợp hồ sơ hoàn không đầy đủ, ***không đúng mẫu*** theo quy định.

2. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ giấy

a) Trường hợp Người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không thể thực hiện giao dịch điện tử hoặc thuộc trường hợp khác không

thể thực hiện giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật với cơ quan thuế thì nộp hồ sơ hoàn thuế bản giấy tại bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu chính (bao gồm bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân) theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia.

b) *Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp tại cơ quan thuế*, công chức thuế kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, ***đúng mẫu*** theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, ***không đúng mẫu***, công chức thuế đề nghị người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, ***đúng mẫu quy định***, công chức thuế trả trực tiếp Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống thông tin quản lý thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản này gửi hồ sơ qua đường bưu chính (***dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân***), công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống thông tin quản lý thuế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này hoặc Thông báo về việc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này ***cho người nộp thuế qua đường bưu chính và qua địa chỉ thư điện tử (nếu có)*** trong trường hợp hồ sơ hoàn

3. Hủy hồ sơ hoàn thuế

Người nộp thuế đã gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu hủy hồ sơ thì gửi Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế theo mẫu số 01/ĐNHUY ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế, đồng thời kết thúc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên sổ ghi hồ sơ của cơ quan thuế.

Người nộp thuế được khai điều chỉnh số thuế đề nghị hoàn để chuyển khấu trừ tiếp vào tờ khai thuế của kỳ kê khai tiếp theo kể từ thời điểm có Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế, nếu đáp ứng đủ điều kiện kê khai, khấu trừ hoặc nộp lại hồ sơ hoàn thuế.

Trường hợp cơ quan thuế đã công bố quyết định kiểm tra trước hoàn thuế thì người nộp thuế không được gửi Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại ***khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Chương VII Thông tư này. Trường hợp cơ quan thuế***

đã ban hành Quyết định hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế thì người nộp thuế không được gửi Văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế.

Điều 51. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế ***tại trụ sở người nộp thuế*** là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ của người nộp thuế hoàn thuế lần đầu của ***từng dự án đầu tư***, từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế ***theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế*** gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng ***cơ quan thuế ban hành Thông báo không tiếp nhận*** hồ sơ ***theo quy định tại Điều 50 Thông tư này hoặc chưa ban hành Quyết định hoàn thuế*** theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế lần đầu.

Các trường hợp cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp hoàn theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a.1.1) Hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho từng dự án đầu tư;

a.1.2) Hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu;

a.1.3) Hoàn thuế của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%;

a.1.4) Hoàn thuế đối với chương trình, dự án ODA viện trợ không hoàn lại;

a.1.5) Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài;

a.1.6) Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.

a.2) Hoàn thuế ***tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học*** lần đầu theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 45 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc

diện kiểm tra trước hoàn thuế ***theo quy định tại điểm này***. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, hành vi trốn thuế quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

c) Hồ sơ hoàn thuế đối với ***doanh nghiệp*** khi giải thể, phá sản;

d) Hồ sơ hoàn thuế hoặc ***một phần số tiền đề nghị hoàn trong hồ sơ hoàn thuế*** được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;

2. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 52. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Xác định số thuế được hoàn

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn:

a.1) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn.

a.2) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

b) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước

Cơ quan thuế ***rà soát, đối chiếu thông tin khai trên, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt của các kỳ tính thuế tương ứng với kỳ đề nghị hoàn của người nộp thuế với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế và thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho cơ quan thuế có liên quan đến người nộp thuế (nếu có).***

b.1) Trường hợp ***thông tin khai trên hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt của các kỳ tính thuế tương ứng với kỳ đề nghị hoàn khác với thông tin quản lý của cơ quan thuế và thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp (nếu có) hoặc khai thuế không đúng quy định***, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua ***Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.***

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu ***hoặc trực tiếp giải trình, cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan thuế*** theo Thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc **không được** hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III. Thông tư này cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày **tiếp** nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 50 Thông tư này **trong trường hợp cơ quan thuế không có thông báo giải trình, bổ sung hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình nhưng người nộp thuế không giải trình hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế.**

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế **hoặc đến ngày người nộp thuế trực tiếp giải trình, cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan thuế hoặc ngày người nộp thuế phải giải trình ghi trên Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không thực hiện giải trình** không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

b.2) Trường hợp trong số tiền đề nghị hoàn của người nộp thuế có một phần số tiền đề nghị hoàn được hệ thống thông tin quản lý thuế xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế thì cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế ngay đối với phần số tiền đề nghị hoàn đã được xác định đủ điều kiện được hoàn hoặc không hoàn thuế đối với phần số tiền không đủ điều kiện được hoàn theo quy định. Đối với phần số tiền đề nghị hoàn thuế có rủi ro cao, cơ quan thuế chưa giải quyết hoàn thuế và thực hiện thu thập thông tin, rà soát, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (nếu cần) để xác định điều kiện hoàn thuế theo quy định.

b.3) Trường hợp hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế tự động trên cơ sở tờ khai thuế gợi ý của người nộp thuế thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn, số thuế không được hoàn theo quy định.

b.4) Cơ quan thuế hoặc hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này, Thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, Thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này gửi cho người nộp thuế.

Công chức thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế (nếu có), kết quả áp dụng quản lý

rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về thuế có liên quan và pháp luật quản lý thuế.

c) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế:

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế hoặc kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này, Thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, Thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này gửi người nộp thuế. Trường hợp kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế thuộc trường hợp chuyển hồ sơ sang cơ quan công an để xử lý theo quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự, cơ quan thuế ban hành Thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này gửi cho người nộp thuế và tiếp tục xử lý hoàn thuế khi có kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế hoặc kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

2. Xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác còn phải nộp và còn nợ ngân sách nhà nước được bù trừ với số thuế được hoàn.

Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện hoàn kiêm bù trừ với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác phải nộp và còn nợ ngân sách nhà nước (sau đây gọi là tiền thuế phát sinh và nợ) để thực hiện bù trừ với số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế theo quy định.

Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế được bù trừ (không bao gồm tiền thuế nợ đang thực hiện thủ tục nộp dần theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm cả tiền thuế nợ của mã số thuế nộp thay của người nộp thuế;

b) Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ (trừ tiền phí, tiền lệ phí hải quan) do cơ quan hải quan cung cấp theo Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan hải quan và cơ quan thuế;

c) Tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ theo văn bản đề nghị của các cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu (cơ quan khác).

d) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn tại trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc, **địa điểm kinh doanh, hoạt động kinh doanh thực hiện khai riêng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này** có số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ được bù trừ trên hệ thống thông tin quản lý thuế thì cơ quan thuế phải tiếp tục thực hiện bù trừ. Trường hợp có nhiều khoản nợ **thuộc diện bù trừ** thì thứ tự bù trừ ưu tiên cho khoản bù trừ có hạn nộp xa nhất trước.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc có số thuế còn được hoàn thì phải thực hiện bù trừ với số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế tại trụ sở chính.

đ) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn đề nghị cơ quan thuế trích số tiền thuế được hoàn để nộp thay tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ cho người nộp thuế khác thì cơ quan thuế xác định số tiền thuế được hoàn và bù trừ với số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế khác sau khi đã bù trừ số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ của người nộp thuế theo trình tự quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

e) Cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ trên hệ thống thông tin quản lý thuế; cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ trên hệ thống của cơ quan hải quan đã cung cấp cho cơ quan thuế và cơ quan khác (cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu) chịu trách nhiệm về số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan thuế bù trừ. Sau khi nhận được Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 54 Thông tư này, người nộp thuế có vướng mắc về số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ đã bù trừ với số tiền thuế được hoàn thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan hải quan, cơ quan khác đề nghị bù trừ nợ có trách nhiệm giải quyết vướng mắc cho người nộp thuế theo quy định tại điểm này.

Trường hợp số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ đã bù trừ cao hơn số tiền thuế nợ thực tế thì được xác định là khoản nộp thừa. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác đề nghị số tiền thuế phát sinh và tiền thuế nợ bù trừ xử lý theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Trường hợp người nộp thuế có đề nghị bù trừ giữa số thuế được hoàn với số thuế phát sinh của kỳ tính thuế tiếp theo thì cơ quan thuế thực hiện bù trừ theo văn bản đề nghị của người nộp thuế và không hoàn trả tiền vào tài khoản cho người nộp thuế tương ứng với số thuế đề nghị bù trừ.

Điều 53. Áp dụng biện pháp nghiệp vụ trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về thông tin hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên Tờ khai hải quan theo quy định về pháp luật hải quan và pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp tờ khai hải quan không có trên cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan cung cấp, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản đề nghị cơ

quan hải quan có liên quan cung cấp để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế. ***Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên Tờ khai hải quan cho cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế. Khi hết thời hạn cung cấp mà cơ quan hải quan không cung cấp bằng văn bản, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ đề nghị hoàn thuế.***

2. Trường hợp qua kiểm tra ***trước hoàn*** thuế phát hiện người nộp thuế mua hàng hóa, dịch vụ của người nộp thuế khác (bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ) có hành vi trốn thuế, cơ quan thuế phải bổ sung kế hoạch kiểm tra bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ ***thuộc phạm vi quản lý***; hoặc đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ ***không thuộc phạm vi quản lý*** bổ sung kế hoạch và thực hiện kiểm tra hoặc cung cấp thông tin về việc chấp hành pháp luật thuế của bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ để có căn cứ giải quyết hoàn thuế. ***Cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan thuế giải quyết hoàn chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được văn bản.***

3. Trường hợp người nộp thuế có giao dịch thanh toán liên quan đến tổ chức, cá nhân có giao dịch đáng ngờ theo danh sách cảnh báo của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng; hoặc qua kiểm tra thuế phát hiện người nộp thuế có chứng từ thanh toán qua ngân hàng có nội dung chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, ***cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế để thực hiện các biện pháp sau:***

a) Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có liên quan cung cấp thông tin (bao gồm cả số phụ tài khoản) của người trả (hoặc chuyên) tiền, người thụ hưởng số tiền trên chứng từ (hoặc cá nhân liên quan đến người thụ hưởng) để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng;

b) Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan cửa khẩu cung cấp thông tin về lượng tiền mặt (ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam) mang qua cửa khẩu vào Việt Nam trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu qua biên giới đất liền theo quy định.

4. Trong quá trình giải quyết hoàn thuế mà cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật và đã chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra hoặc người nộp thuế bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu giữ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ liên quan đến số thuế đề nghị hoàn thì cơ quan thuế phải gửi Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế ***và tạm dừng giải quyết hồ sơ hoàn thuế***. Cơ quan thuế thực hiện giải quyết hoàn thuế khi có kết quả hoặc ý kiến của cơ quan công an hoặc của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 54. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc ***Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động*** xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có), Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT (nếu có) ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

2. ***Hệ thống thông tin quản lý thuế hỗ trợ*** cơ quan thuế phải cập nhật đầy đủ trên hệ thống thông tin quản lý thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn, Biên bản kiểm tra hoàn thuế (nếu có), Quyết định về việc xử lý thuế qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế (nếu có), dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có), hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

3. Cơ quan thuế, hoặc ***hệ thống thông tin quản lý thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động*** (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính đối với hoàn thuế cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng.

4. ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** cập nhật, hạch toán đầy đủ các Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng vào hệ thống thông tin quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định.

Điều 55. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc ***Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động*** thực hiện lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách

nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử; đối với các trường hợp không thực hiện được việc truyền nhận thông tin hoàn trả theo hình thức điện tử thì cơ quan thuế thực hiện gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước bằng giấy cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế chuyển đến.

Điều 56. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

1. ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua ***Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này*** ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Quyết định, Thông báo.

2. Trường hợp người nộp thuế bù trừ số thuế được hoàn với số tiền thuế nợ của người nộp thuế khác hoặc bù trừ với số phải nộp tại cơ quan thuế khác theo quy định tại Thông tư này thì cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước gửi Quyết định cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Điều 57. Kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế **đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế** và quy định tại Điều 92 Thông tư này.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra sau hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp phát hiện số thuế đã hoàn chưa đúng quy định, cơ quan thuế ban hành Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này để thu hồi số tiền thuế đã hoàn cho người nộp thuế, xử phạt vi phạm, tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 58. Thu hồi hoàn thuế

1. Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện **hoặc kiến nghị liên quan đến** người nộp thuế đã được hoàn không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, **Điều 26 Nghị định số ...** và Điều 40 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì phải thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 12 Luật Quản lý thuế và Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP; đồng thời nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, **Điều 26 Nghị định số ...** và Điều 40 Thông tư này vào ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng 3. Trường hợp người nộp thuế đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị người mua trả lại hàng hóa đã xuất khẩu thì người nộp thuế phải thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 12 Luật Quản lý thuế và Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP; đồng thời phải nộp số tiền đã được hoàn tương ứng với hàng xuất khẩu bị trả lại, **không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế** và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số ... và Điều 40 Thông tư này vào ngân sách nhà nước.

4. Người nộp thuế được khai khấu trừ bổ sung số tiền đã được hoàn không đúng quy định nhưng vẫn đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng kể từ kỳ tính thuế tiếp theo kỳ phát hiện sai sót đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế của cơ quan thuế hoặc Quyết định, Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2. Hoàn nộp thừa

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa

1. Các trường hợp hoàn thuế nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế:

a) Hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền.

b) Hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

c) Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác.

d) Hoàn thuế nộp thừa đối với tổ chức khi giải thể, phá sản.

e) Hoàn thuế giá trị gia tăng tại trụ sở chính đối với hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác (bao gồm cả trường hợp có số thuế giá trị gia tăng đã nộp của hoạt động xây dựng kỳ tính thuế trước năm 2022 nhưng không phát sinh số thuế phải nộp tại trụ sở chính), hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác.

g) Hoàn trả số thuế nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp.

h) Hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp tương ứng với lượng xăng dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế.

i) Hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa khác.

2. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm b, i khoản 1, Điều này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế **hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản** của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp theo quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều này trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa, nộp nhầm (sau đây gọi là nộp thừa) của người nộp thuế phát sinh trên địa bàn được giao quản lý thu **hoặc địa bàn có khoản nộp nhầm đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này).**

c) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân **đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.**

4. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa:

a) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế bao gồm: phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc thuộc

diện kiểm tra trước hoàn thuế; xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn; xác định số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số tiền được hoàn; ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có); ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại địa bàn nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này cho người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa **cho tổ chức** khi giải thể, phá sản có khoản nộp thừa tại các địa bàn khác, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này cho người nộp thuế.

Điều 60. Hồ sơ hoàn nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

a) Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 Thông tư này.

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 Thông tư này, cá nhân đề nghị hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và không phải nộp hồ sơ hoàn thuế hoàn nộp thừa. Cơ quan thuế giải quyết hoàn căn cứ vào hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân để giải quyết hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Thông tư này. Hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b) Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài (**hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng được miễn thuế**) ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục hoàn thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập giấy ủy quyền để ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn thuế vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp

pháp hóa lãnh sự (nếu việc uỷ quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (nếu việc uỷ quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định;

c) Bảng kê chứng từ nộp thuế theo mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

d) Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn thuế, bao gồm:

d.1) Trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần:

d.1.1) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

d.1.2) Bản sao hợp đồng kinh tế **hoặc** hợp đồng cung cấp dịch vụ **hoặc** hợp đồng đại lý **hoặc** hợp đồng uỷ thác **hoặc** hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam; Bản sao giấy chứng nhận tiền gửi tại Việt Nam **hoặc** giấy chứng nhận góp vốn vào Công ty tại Việt Nam **tương ứng với** loại thu nhập **được miễn thuế tại Việt Nam**.

d.1.3) Bản sao Văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hãng vận tải nước ngoài).

d.2) Trường hợp hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác:

d.2.1) Bản sao Điều ước quốc tế;

d.2.2) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam **(hoặc hợp đồng ký với tổ chức, cá nhân có liên quan dẫn đến việc người đề nghị phát sinh thu nhập thuộc diện được miễn thuế tại Việt Nam)** có xác nhận của tổ chức, cá nhân **được hoàn thuế** hoặc đại diện được uỷ quyền **nộp hồ sơ hoàn thuế thay cho tổ chức, cá nhân được hoàn thuế**;

d.2.3) Bản tóm tắt hợp đồng **có xác nhận** của tổ chức, cá nhân **được hoàn thuế** hoặc đại diện được uỷ quyền **nộp hồ sơ hoàn thuế thay cho tổ chức, cá nhân được hoàn thuế**. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Thông tư này:

a) Trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế và Chương VII Thông tư này thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan thuế mà thực hiện đề nghị hoàn và cung cấp các thông tin liên quan đến khoản đề nghị hoàn tại Biên bản kiểm tra thuế.

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra, Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

b) Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này thì người nộp thuế lập và gửi Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này đến cơ quan thuế.

4. Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 59 Thông tư này:

Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên hồ sơ khai thuế để thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn nộp thừa đến cơ quan thuế.

5. Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm e, i khoản 1 Điều 59 Thông tư này:

Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

6. Trường hợp hoàn nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Thông tư này:

Người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nộp hồ sơ hoàn nộp thừa thay cho người nộp thuế.

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao Di chúc hoặc Bản án của Tòa án hoặc Bản phân chia tài sản thừa kế của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 61. Tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa

Việc tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 46 50 Thông tư này. *Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.*

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc chỉ có hoạt động kinh doanh khác đã được tổ chức khác khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay thì cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế quản lý nơi chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú.

Điều 62. Phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

a) Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 51 Thông tư này thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế *tại trụ sở người nộp thuế;*

b) Hồ sơ hoàn thuế lần đầu đối với từng hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế tại trụ sở cơ quan thuế.

2. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện hoàn thuế trước.

Điều 63. Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Xác định số tiền nộp thừa được hoàn

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

b) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế và thông tin nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp của người nộp thuế trên hệ thống thông tin quản lý thuế để kiểm tra, xác định trường hợp được hoàn nộp thừa và số tiền nộp thừa được hoàn trả.

b.1) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số ***nộp thừa*** đề nghị hoàn tại hồ sơ hoàn thuế với hồ sơ khai thuế, **thông báo, quyết định xử lý**, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống thông tin quản lý thuế để xác định số tiền được hoàn, thời điểm phát sinh số tiền nộp thừa được hoàn theo đúng quy định của pháp luật thuế ***và pháp luật về quản lý thuế***.

b.2) Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình bổ sung thông tin, tài liệu ***hoặc trực tiếp giải trình, cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan thuế*** theo thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ***ban hành*** Thông báo về việc ***không được*** hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày **tiếp** nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 61 Thông tư

này. *Trong trường hợp cơ quan thuế không có thông báo giải trình, bổ sung hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình nhưng người nộp thuế không giải trình hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế.*

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan thuế nhận được giải trình, bổ sung của người nộp thuế *hoặc ngày người nộp thuế trực tiếp giải trình, cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan thuế* không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

b.3) Trường hợp Hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế xác định hồ sơ hoàn nộp thừa đủ điều kiện được hoàn tự động thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và xác định số tiền nộp thừa đủ điều kiện được hoàn, số tiền nộp thừa không được hoàn theo quy định.

c) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế *tại trụ sở người nộp thuế*

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế hoặc kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để ban hành quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Trường hợp kết quả kiểm tra tại Biên bản kiểm tra thuế, kết luận khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế tại Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

d) Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì tổng hợp nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp ngân sách nhà nước tại trụ sở chính và các tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế còn nợ phát sinh theo từng nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống thông tin quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định.

đ) Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế:

Căn cứ kết quả phân tích rủi ro và đối soát dữ liệu trên hệ thống thông tin quản lý thuế, trường hợp hệ thống thông tin quản lý thuế xác định

hồ sơ hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế tự động, hệ thống kiểm tra, đối chiếu thông tin kê khai trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân và thực hiện hoàn thuế tự động.

Trường hợp hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ hoàn thuế không đủ điều kiện được hoàn thuế tự động, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân ***kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế.***

e) Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa khi giải thể, phá sản có số tiền nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Thông tư này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ theo từng địa bàn. Các cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống thông tin quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

g) Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 59 Thông tư này

Căn cứ kết quả phân tích rủi ro và đối soát dữ liệu trên hệ thống thông tin quản lý thuế, trường hợp hệ thống thông tin quản lý thuế xác định hồ sơ hoàn thuế đủ điều kiện được hoàn thuế tự động, hệ thống kiểm tra, đối chiếu thông tin kê khai trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế, số đã nộp của Sàn, các tổ chức chi trả/khấu trừ cho cá nhân trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa và thực hiện hoàn thuế tự động.

Trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan thuế xác định hồ sơ hoàn thuế không đủ điều kiện được hoàn thuế tự động, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế ***kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế, số đã nộp của Sàn, các tổ chức chi trả/khấu trừ cho cá nhân trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế.***

g) h) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế giá trị gia tăng hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 59 Thông tư này sau khi bù trừ với nghĩa vụ phải nộp của trụ sở chính mà có số nộp thừa thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

2. Xác định số tiền thuế phải bù trừ với số tiền nộp thừa được hoàn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Thông tư này.

Điều 64. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế, hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có). ***Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành Quyết định hoàn thuế, hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).***

2. Căn cứ vào số thuế người nộp thuế được hoàn, số thuế còn nợ, Thủ trưởng cơ quan thuế ***hoặc cơ quan thuế (đối với trường hợp hoàn thuế tự động)*** ban hành Quyết định hoàn thuế ***hoặc*** Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan thuế ban hành Quyết định ***(trừ trường hợp hoàn thuế tự động)*** cập nhật, hạch toán đầy đủ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước vào hệ thống thông tin quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định. Trường hợp người nộp thuế phát sinh khoản được hoàn bằng ngoại tệ thì cơ quan thuế quy đổi số tiền thuế được hoàn ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

Điều 65. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện Chế độ Kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử; đối với các trường hợp không thực hiện được việc truyền nhận thông tin

hoàn trả theo hình thức điện tử thì cơ quan thuế thực hiện gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước bằng giấy cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo thời hạn quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

2. Trường hợp hoàn thuế đối với các khoản thu phân bổ (trừ quy định tại khoản 5 Điều này), cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi đã thu ngân sách nhà nước, số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu và lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán cho người nộp thuế theo Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế và hạch toán hoàn trả phần thu ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm của địa phương mình, đồng thời chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả, và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi giải thể, phá sản có số tiền được hoàn trả tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi đã thu ngân sách nhà nước và số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả phần thuộc trách nhiệm của địa phương mình và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì cơ quan thuế giải quyết hồ sơ lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 59 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước ***đồng cấp với cơ quan thuế giải quyết hoàn*** để thực hiện hạch toán ***giảm thu thuế giá trị gia tăng của ngân sách, giảm thu thuế thu nhập doanh nghiệp của ngân sách cấp tỉnh nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính đối với khoản được*** hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

6. Trường hợp hoàn thuế cho hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 59 Thông tư này:

Cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

7. Trường hợp hoàn thuế tự động, hệ thống của cơ quan thuế tự động ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cùng thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 66. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

1. Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Hệ thống thông tin điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này ngay trong ngày ban hành quyết định, thông báo.

Trường hợp người nộp thuế chưa có tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế, cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hoàn thuế qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế đối với hồ sơ hoàn tiếp nhận trực tiếp hoặc hồ sơ hoàn tiếp nhận qua đường bưu chính.

2. Trường hợp người nộp thuế nộp có khoản được hoàn trả, khoản được bù trừ thu ngân sách nhà nước tại nhiều địa bàn thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (nếu có) cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế và hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi giải thể, phá sản có khoản được hoàn trả tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Thông báo không được hoàn thuế đối với số thuế không được hoàn trả, Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

Điều 67. Kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế

Việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 57 Thông tư này.

Điều 68. Thu hồi hoàn thuế

Người nộp thuế phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế được hoàn trả khoản nộp thừa không đúng quy định thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 58 Thông tư này.

Chương VI

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; NỘP DÀN TIỀN THUẾ; KHOANH TIỀN THUẾ NỘ; XOÁ TIỀN THUẾ NỘ

Mục 1. Miễn thuế, giảm thuế

Điều 69. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế:

a) Các trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a.1) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp *và các Nghị quyết của Quốc Hội* gồm: người nộp thuế được hưởng ưu đãi về thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế và thu nhập miễn thuế;

a.2) Miễn thuế tài nguyên theo *quy định của* pháp luật về thuế tài nguyên gồm: Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác hải sản tự nhiên; cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô để phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt; đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đề điều;

a.3) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân *theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và các Nghị quyết của Quốc Hội*; miễn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

a.4) *Miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường (nếu có) đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trong năm trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống;*

b) Các trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

b.1) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có các khoản thu nhập (trừ trường hợp quy định tại điểm a.3, a.4 khoản này) theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.2) Giảm thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí;

b.3) Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt;

b.4) Miễn thuế, giảm thuế tài nguyên cho người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên;

b.5) Miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b.6) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;

b.7) Miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất nông nghiệp và các Nghị quyết của Quốc hội;

b.8) Miễn, giảm tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và Nghị quyết của Quốc hội;

b.9) Miễn, giảm lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

c) Các trường hợp cơ quan thuế xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế:

c.1) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức theo quy định của Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế;

c.2) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân theo quy định của Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế;

c.3) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, ***trừ trường hợp theo quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này.***

2. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế:

a) Đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a.1) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế đối với thuế thu

nhập doanh nghiệp thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này.

a.2) Cơ quan Thuế nơi cá nhân cư trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này.

a.3) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt và hồ sơ miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này.

a.4) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ ***khai thuế*** ~~quyết toán thuế~~ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này.

a.5) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế và các khoản thu khác thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này.

a.6) Thuế tỉnh/thành phố nơi đặt văn phòng cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc đặt trụ sở có trách nhiệm tiếp nhận ***hồ sơ xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam*** thuộc trường hợp theo quy định tại điểm **a.3** khoản 1 Điều này.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác thuộc trường hợp theo quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản 1 Điều này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với khoản thu về đất, lệ phí trước bạ thuộc trường hợp theo quy định tại điểm b.5, b.6, b.7, **b.9** khoản 1 Điều này.

Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển hồ sơ miễn, giảm của người nộp thuế, Phiếu chuyển thông tin theo quy định của pháp luật về đất đai cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ký điện tử và truyền hồ sơ sang cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quản lý thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

b.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b.8 khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông. Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP thì cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn, giảm tiền thuế đất.

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế:

c.1) Cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ xác định khoản thu nhập thuộc diện được miễn, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc Điều ước quốc tế thuộc trường hợp theo quy định tại điểm c.1, c.2 khoản 1 Điều này.

c.2) Thuế tỉnh, thành phố nơi cơ quan chủ quản đặt trụ sở hoặc chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài đặt trụ sở có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam thuộc trường hợp theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều này.

c.3) Thuế tỉnh, thành phố nơi chủ dự án hoặc nhà thầu chính đặt trụ sở có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA thuộc trường hợp theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế có đủ thông tin chứng minh thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế theo từng trường hợp người nộp thuế đề nghị tại hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 70 đến Điều 85 Thông tư này thì người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh khi nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, khoản thu khác.

Điều 70. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Thông tư này

1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 69 Thông tư này:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn, giảm trên hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp cùng hồ sơ quyết toán thuế, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Hồ sơ miễn thuế tài nguyên của người nộp thuế thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều Điều 69 Thông tư này:

a) Cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt nộp hồ sơ miễn thuế đến cơ quan thuế 01 lần trước khi khai thác.

Hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

a.2) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Văn bản này được gửi 01 lần trước khi khai thác.

b) Hộ gia đình, cá nhân khai nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt nộp hồ sơ miễn thuế đến cơ quan thuế 01 lần trước khi khai thác.

Hồ sơ gồm:

b.1) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b.2) Bản giải trình về thiết bị sản xuất thủy điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú;

c) Đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều.-Tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ miễn thuế đến cơ quan thuế trước khi khai thác.

Hồ sơ gồm:

c.1) Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

c.2) Bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư, về xây dựng công trình an ninh, quân sự, đề điều;

c.3) Bản sao Văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư đối với trường hợp đơn vị nhận thầu thi công nộp hồ sơ.

d) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên phục vụ sinh hoạt thuộc diện miễn thuế tài nguyên thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế tài nguyên.

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này mà người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế tài nguyên đến cơ quan thuế sau thời hạn quy định thì người nộp thuế vẫn được miễn thuế và bị xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại điểm a.3, a.4 khoản 1 Điều 69 Thông tư này:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế, trên hồ sơ quyết toán thuế và nộp cùng hồ sơ quyết toán thuế, không phải nộp hồ sơ miễn thuế.

4. Hồ sơ miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm a.5 khoản 1 Điều 69 Thông tư này:

Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế trên hồ sơ khai thuế và nộp cùng hồ sơ khai thuế, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

5. *Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.*

Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam lập văn bản đề nghị xác nhận Danh sách nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân hoặc Danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân gửi cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thuộc hoặc trực thuộc Bộ Ngoại giao được giao nhiệm vụ xác nhận có trách nhiệm xác nhận Danh sách nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân hoặc Danh sách thay đổi nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân gửi cho Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam đã gửi đề nghị xác nhận.

Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân đến cơ quan thuế như sau:

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn (giảm) mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

b) Bảng kê cá nhân đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân mẫu số 01-1/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

c) Bản sao Hợp đồng lao động.

Trường hợp cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam tuyển dụng mới hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với nhân viên Việt Nam thì gửi hồ sơ miễn thuế đối với Nhân viên Việt Nam theo hướng dẫn tại khoản này.

Điều 71. Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều 69 Thông tư này

1. Trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

Hồ sơ miễn thuế bao gồm: Người nộp thuế kê khai thông tin miễn thuế thu nhập cá nhân trên Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

Người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

a) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của Tòa án xử lý hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

b) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

c) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

d) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

đ) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

e) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh

có quan hệ huyết thống.

g) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

h) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều này, ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

2. Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không **thu tiền sử dụng đất hoặc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và** được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm: Bản sao quyết định giao đất của cơ quan, **người** có thẩm quyền.

3. Đối với trường hợp chuyển đổi vị trí đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất, hồ sơ bao gồm: Văn bản thỏa thuận việc chuyển đổi đất hoặc hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa các bên được cơ quan cấp có thẩm quyền xác nhận.

Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền.

4. Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có một nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định,

Cá nhân chuyển nhượng nộp hồ sơ khai thuế theo quy định theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư này. Trên Tờ khai thuế mẫu số 03/BDS-TNCN, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế và ghi rõ được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Điều 72. Hồ sơ giảm thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Biên bản xác định **thời gian, địa điểm** xảy ra thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

c) Trường hợp thiệt hại về hàng hoá thì người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định;

đ) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có);

e) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hỏa hoạn;

g) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

2. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn:

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

đ) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

3. Đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo:

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

c) Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ;

d) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Điều 73. Hồ sơ giảm thuế đối với thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai:

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Biên bản xác định *thời gian, địa điểm xảy ra* thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

2. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ:

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 74. Hồ sơ miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm thuế

1. Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b) Biên bản xác định **thời gian, địa điểm xảy ra** thiệt hại về tài nguyên tổn thất của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

c) Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật. giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm.

2. Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 75. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Trường hợp khi kê khai hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp lần đầu tiên kể từ khi bắt đầu sử dụng đất, người nộp thuế xác định thuộc trường hợp được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong hồ sơ khai thuế và nộp kèm theo tài liệu chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế lần đầu tiên không có thông tin đề nghị miễn, giảm thuế, trong quá trình sử dụng đất đáp ứng các điều kiện được miễn, giảm thuế thì nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao **không chứng thực** các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Bản sao **không chứng thực** Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1, 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm của hộ gia đình, cá nhân từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất ở trong các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 và khoản 2, khoản 3 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 76. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp

1. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, hồ sơ miễn giảm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Biên bản xác định ***thời gian, địa điểm xảy ra*** thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

2. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

3. Đối với các trường hợp miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thực hiện theo các quy định tại Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Việc khai thuế và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các đối tượng đang phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp được chuyển sang miễn thuế theo các Nghị Quyết của Quốc hội như sau:

a) Căn cứ sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp (sổ thuế gốc, sổ theo dõi thu) và tình hình thực tế tại địa phương, Thuế cơ sở phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát và xác định đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định để chuyển từ sổ theo dõi thu sang sổ thuế gốc.

b) Người nộp thuế đã có tên trong sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp nay thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định thì không phải kê khai lại và làm lại hồ sơ xét miễn thuế. Cơ quan thuế thực hiện chuyển sổ theo dõi theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. Trường hợp phát sinh mới đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thì cơ quan thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn người nộp

thuế kê khai và lập hồ sơ miễn thuế theo quy định, đồng thời cơ quan thuế bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Trường hợp trong năm nếu có sự thay đổi về căn cứ tính thuế thì người nộp thuế phải thực hiện kê khai lại và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để điều chỉnh sổ thuế.

d) Ban hành quyết định miễn thuế

d.1) Căn cứ Danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Thuế cơ sở xác định số thuế được miễn của từng người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý thuế (bao gồm cả trường hợp Thuế tỉnh, thành phố quản lý nhưng ủy quyền cho Thuế cơ sở thu) thì Thuế cơ sở lập riêng danh sách và sổ thuế được miễn của từng người nộp thuế để gửi Thuế tỉnh, thành phố xét duyệt và ban hành quyết định miễn thuế cho người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Thuế cơ sở quản lý thu thuế thì Trưởng Thuế cơ sở ban hành quyết định miễn thuế kèm theo Danh sách người nộp thuế được miễn của từng xã.

d.2) Căn cứ Danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được Cơ quan thuế quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo số thuế được miễn đến từng người nộp thuế đã được duyệt và niêm yết tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả” trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định miễn thuế của Cơ quan thuế.

Thuế cơ sở gửi báo cáo về việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của Thuế cơ sở thực hiện cho Thuế tỉnh, thành phố để theo dõi và kiểm tra; Thuế tỉnh tổng hợp tình hình miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của địa phương và gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục thuế).

Cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế một lần phù hợp với thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

Điều 77. Hồ sơ miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất trong trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm tiền thuê đất

1. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Biên bản xác định **thời gian và địa điểm xảy ra** thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này (không cần xác nhận của đại diện chính quyền).

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của kết quả và kết luận trong chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

c) Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật);

d) Bản sao **không chứng thực** Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất **hoặc văn bản về sử dụng đất** của cơ quan, **người có thẩm quyền cho thuê đất**.

2. Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký đầu tư hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ xác định thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định;

c) Bản sao **không chứng thực** Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất **hoặc văn bản về sử dụng đất** của cơ quan, **người có thẩm quyền cho thuê đất**.

3. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh, thành phố và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về: Tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp nêu trên;

c) Bản sao ***không chứng thực*** Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất ***hoặc văn bản về sử dụng đất*** của cơ quan, ***người có thẩm quyền cho thuê đất***.

4. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật của năm trước liền kề năm phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp nêu trên;

c) Bản sao ***không chứng thực*** Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất ***hoặc văn bản về sử dụng đất*** của cơ quan, ***người có thẩm quyền cho thuê đất***.

5. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản sao ***không chứng thực*** Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất ***hoặc văn bản về sử dụng đất*** của cơ quan, ***người có thẩm quyền cho thuê đất***.

c) Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

Điều 78. Hồ sơ miễn lệ phí trước bạ

Người nộp thuế thuộc diện miễn lệ phí trước bạ thực hiện kê khai lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này và nộp các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ quy định tại Điều này để làm căn cứ miễn lệ phí trước bạ. Cụ thể như sau:

1. Đối với đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối: Xác nhận của Văn phòng Đăng ký đất đai trên “Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai” về đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất, cho thuê hoặc công nhận quyền sử dụng đất.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động: Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động.

3. Đối với nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản hoặc mua sắm đầu tư tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh; hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền của cơ quan công an, quốc phòng về nhà đất, tài sản của đơn vị thuộc loại chuyên dùng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Đối với nhà, đất được bồi thường, tái định cư:

a) Quyết định thu hồi nhà đất cũ và quyết định giao nhà đất mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của người có quyền sử dụng đất bị nhà nước thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cấp mà trên giấy chứng nhận không ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp người có quyền sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về lệ phí trước bạ nhưng chưa được cấp hoặc mất giấy chứng nhận: Chứng từ nộp lệ phí trước bạ của chủ nhà, đất bị Nhà nước thu hồi; hoặc xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ nhà, đất; hoặc quyết định được miễn nộp lệ phí trước bạ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hóa đơn hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà hợp pháp theo quy định của pháp luật, kèm theo bản chính chứng từ nhận tiền, bồi thường, hỗ trợ của cơ quan thu hồi nhà, đất trả (đối với trường hợp nhận bồi thường, hỗ trợ bằng tiền).

5. Đối với cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã được đổi.

6. Đối với tài sản của doanh nghiệp được cổ phần hoá thành công ty cổ phần:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp.

b) Danh mục những tài sản chuyển giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần (đối với doanh nghiệp chỉ cổ phần hoá từng phần thì phải có quyết định chuyển giao tài sản của doanh nghiệp) hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết

định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền; hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định, trong đó có tên các tài sản làm thủ tục kê khai lệ phí trước bạ.

7. Đối với tài sản đã nộp lệ phí trước bạ mà tổ chức, cá nhân được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập:

a) Giấy tờ chứng minh người có tài sản đã nộp lệ phí trước bạ là thành viên của tổ chức đó (Quyết định thành lập tổ chức hoặc Điều lệ hoạt động của tổ chức có tên thành viên góp vốn bằng tài sản hoặc giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản; hoặc có tên trong đăng ký kinh doanh và có giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản).

b) Quyết định giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức và phân chia tài sản cho thành viên góp vốn.

c) Chứng từ nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ); hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ tại phần xác định của Cơ quan Thuế ghi: miễn lệ phí trước bạ (đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ theo quy định); hoặc Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế của người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản; hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do người góp vốn bằng tài sản đứng tên (đối với tổ chức nhận vốn góp kê khai trước bạ); hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do tổ chức giải thể đứng tên (đối với thành viên được chia tài sản kê khai trước bạ).

d) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp góp vốn), hoặc quyết định phân chia, điều động tài sản theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn của cấp có thẩm quyền (đối với trường hợp điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên hoặc nội bộ một đơn vị dự toán).

8. Đối với nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo: Giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà giữa bên tặng và bên được tặng.

9. Đối với tài sản thuê tài chính:

a) Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính.

b) Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản.

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản của công ty cho thuê tài chính.

10. Đối với vỏ, khung, tổng thành máy thay thế phải đăng ký lại trong thời gian bảo hành:

a) Giấy bảo hành tài sản.

b) Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

11. Đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ cần chứng minh mối quan hệ trong gia đình, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục miễn lệ phí trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp một trong các giấy tờ sau tùy theo mối quan hệ: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó.

12. Đối với trường hợp xe ô tô đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự nay được Bộ Quốc phòng cho phép chuyển mục đích sang xe quân đội làm kinh tế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của pháp luật:

a) Quyết định của Tổng tham mưu trưởng về việc đưa vào trang bị quân sự (để xác định tài sản đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc miễn lệ phí trước bạ theo quy định).

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

c) Danh mục tài sản chuyển giao từ xe quân sự phục vụ quốc phòng của doanh nghiệp cho công ty cổ phần hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền; hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định.

13. Đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ được xác định theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cụ thể:

Tại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp ghi:

a) Đối với “Tàu chở khách tốc độ cao (tàu khách cao tốc)”:

a.1) Tại mục “công dụng”: ghi là “tàu khách”.

a.2) Tại mục “Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm được ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp”: dấu hiệu cấp tàu VRH HSC; VRM HSC; hoặc tại mục “Khả năng khai thác”: có thể hiện tốc độ của tàu từ 30 km/h trở lên.

b) Đối với “Tàu vận tải công-ten-nơ” tại mục công dụng: ghi là “chở công-ten-nơ”.

14. Các trường hợp được miễn lệ phí trước bạ khác theo quy định pháp luật về lệ phí trước bạ, người nộp thuế cung cấp bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác minh thông tin.

Điều 79.— **Hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam**

1. Trường hợp xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại.

Chủ dự án hoặc Nhà thầu (Công ty) ký hợp đồng với cá nhân là chuyên gia thực hiện lập và gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân cho chuyên gia, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

b) Bảng kê cá nhân đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01-1/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

c) Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ) của nhà tài trợ nước ngoài; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình; bản sao Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt.

d) Các tài liệu liên quan đến thu nhập được miễn thuế của Chuyên gia gồm hợp đồng, chứng từ chi trả thu nhập.

2. Trường hợp xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan chủ quản hoặc Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài gửi hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân cho Chuyên gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này.

b) Bảng kê cá nhân đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân mẫu số 01-1/MGTH heo Phụ lục III Thông tư này.

c) Bản sao Quyết định phê duyệt, dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo văn kiện, dự án, phi dự án theo quy định về quản lý và sử dụng

viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

d) Bản sao hợp đồng ký giữa Chuyên gia nước ngoài với Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc với Cơ quan chủ quản hoặc với Chủ Khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

Trường hợp có thay đổi Chuyên gia nước ngoài so với Xác nhận chuyên gia nước ngoài và đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân đã gửi cơ quan Thuế thì Cơ quan chủ quản hoặc Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài gửi hồ sơ theo hướng dẫn tại Khoản này.

3. 3. Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, hằng năm, cùng thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế, Chủ dự án, nhà thầu (Công ty), cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài có trách nhiệm gửi báo cáo đến cơ quan thuế tỉnh, thành phố nơi Chủ dự án đặt trụ sở chính về việc các chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam trong năm theo Mẫu số 01-1/MGTH, đồng thời gửi kèm hồ sơ liên quan đến việc chuyên gia kết thúc thời gian làm việc (nếu có).

Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài

1. Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài gửi cho Cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này;

b) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ ***là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự***. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, cá nhân chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, cá nhân nộp cho cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng đại lý và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó (nếu có);

d) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh), hoặc giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam trong các chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao về nội dung hoạt động và thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế (đối với thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt

Nam), hoặc bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập hoặc quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với các loại thu nhập khác) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

đ) Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

e) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

g) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do Việt Nam cấp (đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề) đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

h) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế. Cụ thể:

h.1) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản: bản sao hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

h.2) Trường hợp chuyển nhượng vốn: bản sao hợp đồng chuyển nhượng vốn; bản sao giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

h.3) Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán: Bản sao hợp đồng mua bán chứng khoán. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp ***bảng kê dữ liệu giao dịch hoặc chứng từ xác nhận giao dịch do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận*** theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

i) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo cá nhân chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến Hợp đồng lao động, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi Cơ quan thuế.

3. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, cá nhân chỉ nộp cho Cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định ***đã được hợp pháp hóa lãnh sự***

cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập hoặc Cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế. Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

4. Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định ***đã được hợp pháp hóa lãnh sự*** trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 81. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam

Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cá nhân nước ngoài gửi cho Cơ quan thuế nơi cá nhân đăng ký nộp thuế ***hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập*** hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

2. Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước mà người đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế ngay trước khi sang Việt Nam là đối tượng cư trú của nước đó do cơ quan thuế cấp ***đã được hợp pháp hóa lãnh sự***.

3. Giấy chứng nhận của ***tổ chức (trong trường hợp của sinh viên, thực tập sinh, học sinh học nghề, giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu)*** cơ quan Việt Nam liên quan đến các hoạt động phát sinh thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế.

4. Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 82. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)

1. ***Để được xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế***, nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập cho nhà thầu nước ngoài gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hoặc Cơ quan thuế nơi nhà thầu nước ngoài đăng ký nộp thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế

theo Hiệp định thuế cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ghi rõ ***là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự***. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, nhà thầu nước ngoài chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, nhà thầu nước ngoài nộp cho cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Bản sao hợp đồng (giấy hoặc điện tử) ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

Đối với các nhà cung cấp nước ngoài, cơ quan thuế xem xét cho phép nộp hợp đồng mẫu ký với các đại lý và/hoặc cá nhân Việt Nam; với điều kiện trên hợp đồng mẫu cần có đầy đủ thông tin về người cung cấp dịch vụ, thời gian, cách thức thực hiện, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên, kèm theo danh sách người sử dụng dịch vụ.

d) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

2. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do Ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

3. Đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn: người nộp thuế nộp thêm bản sao có xác nhận của người nộp thuế hợp đồng chuyển nhượng vốn, bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

4. Đối với trường hợp các cơ quan Chính phủ nước ngoài có thu nhập thuộc diện được miễn thuế theo quy định của điều khoản về lãi từ tiền cho vay của Hiệp định thuế: Người nộp thuế nộp bản sao hợp đồng vay vốn được ký kết giữa cơ quan Chính phủ nước ngoài với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

5. Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến hợp đồng kinh tế, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi Cơ quan Thuế.

6. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho Cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp

ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú này.

7. Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm đề nghị giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 83. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế

1. Thời hạn nộp hồ sơ:

a) Đối với hãng hàng không nước ngoài: **Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế**, hãng hàng không nước ngoài hoặc văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ **đề nghị** miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

b) Đối với hãng vận tải nước ngoài: **Để được xem xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế**, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ **đề nghị** miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ghi rõ **là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào đã được hợp pháp hóa lãnh sự**. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ chưa có Giấy chứng nhận cư trú tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, **hãng hàng không nước ngoài, hãng vận tải nước ngoài** nộp cho cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

d) Hồ sơ khác:

d.1) Đối với hãng hàng không nước ngoài:

d.1.1) Bản sao giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không **Việt Nam** cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng **Việt Nam** có xác nhận của người nộp thuế;

d.1.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo người nộp thuế chỉ phải nộp lại hồ sơ nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không Việt Nam, Giấy chứng nhận cư trú đã gửi Cơ quan Thuế.

d.1.3) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, nhà thầu nước ngoài chỉ nộp cho Cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu số 01-2/HKNN của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng Hàng không nước ngoài.

d.2) Đối với hãng vận tải nước ngoài:

d.2.1) Đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định pháp luật và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu.

d.2.2) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định, hãng vận tải nước ngoài chỉ nộp cho Cơ quan thuế Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì **thời hạn chậm nhất là ngày 31/3 của năm tiếp theo**, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự tương ứng với năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

d.2.3) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của

hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về các thông tin đã đề nghị tại mẫu số 01/HTQT của năm trước đó và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi.

d.2.4) Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều địa phương ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự cho Thuế tỉnh, thành phố nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản sao Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự tại các Thuế tỉnh, thành phố nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh và ghi rõ nơi đã nộp bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) trong Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản mẫu số 01/HTQT để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 84. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài

Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng Hiệp định thuế cho từng năm cho tất cả các hợp đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể uỷ quyền cho các đại lý thuế hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào tại Việt Nam nộp hồ sơ. Khi đó, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp cho cơ quan thuế 02 hồ sơ đề nghị gồm: hồ sơ đề nghị dự kiến và hồ sơ đề nghị chính thức. Cụ thể như sau:

1. Đối với hồ sơ đề nghị dự kiến: 05 ngày trước khi ký kết hợp đồng; hoặc 05 ngày sau khi thực hiện hợp đồng; hoặc 05 ngày trước khi thanh toán, tùy theo thời điểm nào diễn ra trước, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị dự kiến cùng với tài liệu liên quan. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng văn phòng đại diện. Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

a) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ: nộp tại Thuế tỉnh, thành phố nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài uỷ quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam (Đại lý thuế, Công ty kiểm toán hoặc Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng...) nộp hồ sơ: Nộp tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đại diện hợp pháp đăng ký nộp thuế.

c) Hồ sơ đề nghị dự kiến bao gồm: Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Bản gốc (hoặc bản sao

đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến; Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (dự kiến) để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

2. Đối với hồ sơ đề nghị chính thức: Trong vòng quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị chính thức cùng với tài liệu liên quan tương tự như đối với việc nộp hồ sơ đề nghị dự kiến.

Hồ sơ đề nghị chính thức bao gồm: Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó; Bản sao các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế; Danh mục hợp đồng theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chính thức, người nộp thuế sẽ phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về việc thống kê này; Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trường hợp người nộp thuế không cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị (chính thức) để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 85. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) ***Để được xem xét miễn, giảm thuế***, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế (***trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký***);

a.2) Bản sao Điều ước quốc tế (*trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế*);

a.3) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.5) Giấy uỷ quyền trong trường hợp *người đề nghị* uỷ quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Giấy uỷ quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

b) Trường hợp do đặc thù của giao dịch *người đề nghị* không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, người đề nghị nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài *hoặc Việt Nam* không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:

a.1) Đề được xem xét miễn, giảm thuế, *người đề nghị* gửi cho bên Việt Nam hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế (*trừ các Điều ước quốc tế do Bộ Tài chính đề xuất ký*);

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết *hoặc chủ trì thực hiện* Điều ước quốc tế;

a.1.2) Bản sao Điều ước quốc tế (*trừ Điều ước quốc tế đã được công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế*);

a.1.3) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.1.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.1.5) Giấy uỷ quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài uỷ quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Giấy uỷ quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

a.2) Trường hợp do đặc thù của giao dịch *người đề nghị* không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, *người đề nghị* nộp các tài liệu có giá trị tương

đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

b) Đối với bên Việt Nam:

Trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của **người đề nghị**, bên Việt Nam có nghĩa vụ gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế cho cơ quan thuế nơi bên Việt Nam đăng ký thuế.

Điều 86. Trình tự, thủ tục giải quyết và quyết định miễn thuế, giảm thuế

1. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

Trường hợp Hệ thống của cơ quan thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế tự động thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và xác định số thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, số thuế không được miễn thuế, giảm thuế theo quy định. Cơ quan thuế không phải trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế, khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế:

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế và thông tin do cơ quan thuế quản lý tại cơ sở dữ liệu để thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin khai trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế để xác định đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cụ thể:

a) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế tại hồ sơ miễn thuế, giảm thuế với số tiền phải nộp của khoản đề nghị miễn thuế, giảm thuế tương ứng trên ứng dụng. Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác, cơ quan thuế đối chiếu thông tin về khoản thu nhập đề nghị miễn thuế, giảm thuế với thông tin có liên quan trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế, quy định tại Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế, pháp luật có liên quan và thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế.

b) Trường hợp thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế không trùng khớp với thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế hoặc thông tin khai trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan thuế dẫn đến cơ quan thuế chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số

01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện miễn thuế, giảm thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế.

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

c) Trường hợp Hệ thống của cơ quan thuế xác định người nộp thuế có rủi ro cao về thuế thì chuyển hồ sơ miễn thuế, giảm thuế sang diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để thực hiện kiểm tra trước khi giải quyết hồ sơ và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo mẫu số 05/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chấp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

d) Trường hợp Hệ thống của cơ quan thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế tự động thì hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quản lý thuế và xác định số thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, số thuế không được miễn thuế, giảm thuế theo quy định.

3. Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn, giảm thuế-theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế

a) Cơ quan thuế căn cứ nội dung đề nghị miễn, giảm của người nộp thuế tại hồ sơ khai thuế, đối chiếu với hệ thống thông tin quản lý thuế và quy định của pháp luật để thực hiện miễn, giảm thuế theo quy định ban hành thông báo nộp tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định..., trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Trường hợp nội dung đề nghị miễn, giảm tại tờ khai thuế không trùng khớp với thông tin trên giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm hoặc không thống nhất với hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc chưa đủ căn cứ để cơ quan thuế xác định miễn, giảm thuế thì cơ quan thuế lập Thông báo

giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông (đối với trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông gửi Thông báo của cơ quan thuế cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế điện tử với cơ quan thuế, Thông báo được gửi qua Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo cho cơ quan thuế hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông (đối với trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông).

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung; hoặc người nộp thuế đã có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không đủ căn cứ để cơ quan thuế xác định miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này cho người nộp thuế hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông (đối với trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông).

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế hoặc của cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của cơ quan thuế.

c) Trường hợp Hệ thống của cơ quan thuế xác định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đủ điều kiện được miễn thuế, giảm thuế tự động thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo Phiếu chuyển thông tin do cơ quan, người có thẩm quyền chuyển đến cơ quan thuế

a) Cơ quan thuế thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin trên Phiếu chuyển thông tin với hệ thống thông tin quản lý thuế và quy định pháp luật. Trường hợp tại Phiếu chuyển thông tin không trùng khớp với hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc không đủ căn cứ để cơ quan thuế tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin, cơ quan thuế có Văn bản theo mẫu số 01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan, người có thẩm quyền đã chuyển phiếu chuyển thông tin để đề nghị bổ sung thông tin.

b) Trường hợp tại Phiếu chuyển thông tin đã có đầy đủ thông tin để xác định đối tượng miễn thuế, giảm thuế theo quy định pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế.

c) Trường hợp tại Phiếu chuyển thông tin chỉ có thông tin về người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế thì cơ quan thuế xác định đối tượng được miễn thuế, giảm thuế và tính số tiền được miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

a) Trường hợp cơ quan thuế trực tiếp tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế:

a.1) Ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này);

a.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường hợp không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này);

a.3) Ban hành Thông báo theo mẫu số 03-1/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác;

a.4) Trường hợp xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại và trường hợp xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ quan Thuế ban hành Thông báo về việc cá nhân thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân đối với đối với trường hợp chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam, chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu số 03-2/MGTH kèm theo Thông tư này; trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 77 Thông tư này.

b) Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đề nghị miễn thuế, giảm thuế, trong hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc thông tin miễn thuế, giảm thuế trên Phiếu chuyển thông tin do cơ quan, người có thẩm quyền chuyển đến thì thực hiện:

b.1) Cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế và ghi vào Thông báo nộp thuế ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế. ***Trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức, cơ quan thuế ban hành Quyết định miễn, giảm thuế*** theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này.

b.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

c) Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 67 71 Thông tư này: Cơ quan thuế *căn cứ dữ liệu tại hệ thống thông tin quản lý thuế để xác định đối tượng được miễn thuế và ban hành Quyết định danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế theo mẫu số 05/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này theo quy định, đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế và gửi thông báo cho người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn thuế qua ứng dụng thuế điện tử.*

d) Trường hợp miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 75 Thông tư này, cơ quan thuế ban hành Quyết định danh sách người nộp thuế được miễn thuế, giảm thuế *theo mẫu số 05/MGTH ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này theo quy định* căn cứ danh sách đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến.

Điều 87. Trình tự, thủ tục thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế

1. Đối với việc miễn thuế, giảm thuế do người nộp thuế tự xác định trên hồ sơ khai thuế:

a) Trường hợp người nộp thuế phát hiện đã tự xác định điều kiện, thu nhập, số thuế được miễn, giảm không đúng quy định thì thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế để điều chỉnh các thông tin có sai, sót theo quy định. Người nộp thuế phải nộp số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế không đúng quy định vào ngân sách nhà nước và nộp tiền chậm nộp tương ứng (nếu có) theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số ... và Điều 40 Thông tư này.

b) Trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định tại Điều 87 91 Thông tư này.

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hoặc kiến nghị liên quan đến người nộp thuế xác định điều kiện, thu nhập, số thuế được miễn, giảm không đúng quy định thì cơ quan thuế nơi phát sinh khoản miễn, giảm ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định tại Điều 92 Thông tư này.

2. Đối với việc miễn thuế, giảm thuế do cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định:

a) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện số đã được miễn thuế, giảm thuế có sai sót về điều kiện, số thuế được miễn, giảm thì gửi văn bản

thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-4/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này. Người nộp thuế **phải** nộp số tiền đã được miễn thuế, giảm thuế có sai sót vào ngân sách nhà nước và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế, Điều 26 Nghị định số ... và Điều 36 40 Thông tư này hoặc xác định thuộc trường hợp không tính tiền chậm nộp theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế.

b) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hoặc kiến nghị liên quan đến người nộp thuế được miễn, giảm có sai sót về điều kiện, số thuế được miễn, giảm thì cơ quan thuế nơi phát sinh khoản miễn, giảm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi tiền miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03-3/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý theo quy định tại Điều 92 Thông tư này.

Mục 2. Khoanh tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ, xóa nợ

Điều 88. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau :

a.1) Khi có đầy đủ hồ sơ khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này thì thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp **hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu** ban hành quyết định khoanh nợ theo Mẫu số 01/KN ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này đối với số tiền thuế nợ được khoanh theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số....

a.2. Hồ sơ khoanh tiền thuế nợ:

a.2.1) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự **trạng thái cá nhân đã chết trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**.

a.2.2) Đối với người nộp thuế quy định điểm b khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Quyết định giải thể của người nộp thuế.

a.2.3) Đối với người nộp thuế quy định điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản **hoặc văn bản đề nghị khoanh tiền thuế nợ trong thời gian Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi của Tòa án gửi cơ quan thuế**;

a.2.4) Đối với người nộp thuế quy định điểm d khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Thông báo của cơ quan quản lý thuế về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

a.2.5) Đối với người nộp thuế quy định điểm d khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã ***hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác*** hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, ***giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử***;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

b.1) Khi nhận được văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi đến, trường hợp văn bản chưa thể hiện rõ nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số /2026/NĐ-CP., trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/KNĐKS cho Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị bổ sung thông tin.

b.2) Trường hợp văn bản xác nhận có đầy đủ nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số /2026/NĐ-CP., trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế ban hành Thông báo không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ mẫu số 02/KNĐKS ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này đối với trường hợp không thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ hoặc Quyết định khoanh tiền thuế nợ mẫu số 03/KNĐKS ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ và gửi cho người nộp thuế.

b.3) Hồ sơ khoanh tiền thuế nợ bao gồm:

b.3.1) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực).

Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất, nội dung trên quyết định hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện các nội dung: diện tích đất, giá đất có vướng mắc; tổng diện tích đất trên quyết định, hợp đồng giao đất, cho thuê đất; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế.

Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, nội dung trên văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện

các nội dung: số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, số tiền sử dụng khu vực biển; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế của khu vực bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng.

b.3.2) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b.4) Cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ được khoan trên Quyết định khoan tiền thuế nợ kể từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan

a) Trường hợp người nộp thuế đã có quyết định khoan tiền thuế nợ, nếu cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ đã khoan giảm so với quyết định đã ban hành thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ đã khoan theo Mẫu số 01/ĐCKN tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoan giảm (nếu có) kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định.

b) Trường hợp người nộp thuế đã có quyết định khoan tiền thuế nợ, nếu cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ thuộc trường hợp được khoan tăng thêm so với số tiền thuế nợ đã khoan thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định khoan đối với số tiền thuế nợ tăng thêm theo Mẫu số 01/KN tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 Điều 34 Nghị định số thực hiện như sau:

a.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ mà cơ quan thuế có đủ hồ sơ để xác định người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 34 Nghị định số thì thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo mẫu số 02/KN ban hành kèm theo Phụ lục số IV Thông tư này.

a.2) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

a.2.1) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.1.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.1.2) Thông tin về việc người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được khoan nợ quay lại sản xuất kinh doanh.

a.2.2) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.2.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.2.2) Thông tin tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoan nợ

a.2.3) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.3.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.3.2. Quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định.

a.2.4) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.4.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.4.2) Hồ sơ tài liệu chứng minh người nộp thuế đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

a.2.5) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.5.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.5.2) Quyết định của Thẩm phán công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc Quyết định của Thẩm phán đình chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại Luật Phục hồi, phá sản; Quyết định của Chánh án Tòa án không mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định của Chánh án Tòa án đình chỉ thủ tục phá sản.

a.2.6) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số ...:

a.2.6.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2.6.2) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước, lệnh thu ngân sách nhà nước, các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoan.

a.3) Cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoan kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 6 Điều 34 Nghị định:

b.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ nhưng cơ quan thuế nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai thì thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo mẫu số 04/KNKS ban hành kèm theo Phụ lục số IV Thông tư này.

b.2) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ:

b.2.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2.2) Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai;

b.2.3) Tài liệu khác liên quan (nếu có);

b.3. Sau khi ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp kể từ ngày người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b.4. Cơ quan thuế gửi Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ cho người nộp thuế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

Điều 89. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã xóa

1. Trình tự giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ

a) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế cơ sở lập và gửi hồ sơ đến Thuế tỉnh thành phố. Thuế tỉnh, thành phố thẩm định hồ sơ:

a.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Thuế tỉnh, thành phố thông báo cho Thuế cơ sở theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

a.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Thuế tỉnh, thành phố thông báo cho Thuế cơ sở bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

a.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì Thuế tỉnh, thành phố thực hiện theo trình tự quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử lập thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử thực hiện theo trình tự quy định tại điểm c khoản này.

c) Đối với hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế cơ sở gửi đến hoặc hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử tự lập thuộc trường hợp xóa tiền thuế nợ và đầy đủ hồ sơ thì căn cứ thẩm quyền xóa tiền thuế nợ theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định số, Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử xử lý hồ sơ xóa tiền thuế nợ theo trình tự sau:

c.1. Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 05/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c.2 Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thuế tỉnh, thành phố lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 04/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

c.3. Đối với tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục Thuế, Bộ Tài chính thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử lập hồ sơ và gửi Cục Thuế xem xét, xử lý theo trình tự quy định tại điểm d khoản này.

d) Đối với hồ sơ do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử gửi đến, Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì:

d.3.1. Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục Thuế thì Cục Thuế ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

d.3.2. Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Bộ Tài chính thì Cục Thuế dự thảo quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 07/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này, trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ xóa tiền thuế nợ

a) Đối với trường hợp cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ được lập như sau:

a.1) Trường hợp cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này;

a.1.2) Giấy chứng tử, hoặc Giấy báo tử, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết hoặc các giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch; **trạng thái cá nhân đã chết trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

a.1.3) Văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cá nhân đã chết về việc người chết không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế;

a.1.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ;

a.2) Trường hợp cá nhân được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự:

a.2.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

a.2.2) Quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự

a.2.3) Văn bản do người giám hộ lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân mất năng lực hành vi dân sự cư trú về việc cá nhân mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

a.2.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ.

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

b.2) Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

b.3) Tài liệu phân chia tài sản của chấp hành viên thể hiện số nợ thuế thu hồi được hoặc không thu hồi được;

b.4) Quyết định về việc đình chỉ thi hành quyết định tuyên bố phá sản của cơ quan thi hành án dân sự;

b.5) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ.

c) Đối với các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

c.2) Văn bản của cơ quan thuế quản lý trực tiếp đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã **hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác** hoặc giấy chứng nhận đăng ký **hộ kinh doanh** hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề **hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử**;

c.3) Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã **hoặc giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác** hoặc giấy chứng nhận **đăng ký hộ kinh doanh** hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề **hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử**;

c.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ;

c.5) Các Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế hoặc hồ sơ chứng minh việc đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế;

c.6) Văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn tài sản, không còn hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

d) Trường hợp xóa tiền thuế nợ đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp, ngoài các hồ sơ nêu trên thì hồ sơ bao gồm:

d.1. Quyết định thu hồi đất, quyết định thu hồi quyền khai thác khoáng sản theo quy định;

d.2. Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền chuyển sang cơ quan thuế;

d.3. Các văn bản, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ tài chính về đất đai, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của người nộp thuế.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

a) Trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

a.1) Người nộp thuế đã được xóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng sau đó Tòa án có quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

a.2) Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế nhưng quay lại sản xuất, kinh doanh.

a.3) Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

b) Trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã xóa:

b.1) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Thuế cơ sở lập văn bản đề nghị và gửi hồ sơ đến Thuế tỉnh thành phố. Thuế tỉnh, thành phố thẩm định hồ sơ:

b.2) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa thì Thuế tỉnh, thành phố thông báo cho Thuế cơ sở theo mẫu số 02/HUYXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

b.3) Trường hợp thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Thuế tỉnh, thành phố thông báo cho Thuế cơ sở bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/HUYXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

b.4) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ thì Thuế tỉnh, thành phố thực hiện theo trình tự quy định tại điểm d khoản này.

c) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử lập thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử thực hiện theo trình tự quy định tại điểm d khoản này.

d) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Thuế cơ sở gửi đến hoặc hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử tự lập thuộc trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và đầy đủ hồ sơ thì căn cứ thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 37 Nghị định số , Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử xử lý hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo trình tự sau:

d.1. Đối với tiền thuế nợ đã xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu số 05/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

d.2 Đối với tiền thuế nợ đã xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thuế tỉnh, thành phố lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu số 04/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d.3. Đối với tiền thuế nợ đã xóa thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của Cục Thuế, Bộ Tài chính thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử lập hồ sơ và gửi Cục Thuế xem xét, xử lý theo trình tự quy định tại điểm d khoản này.

đ) Đối với hồ sơ do Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử gửi đến Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

đ.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử theo mẫu số 02/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

đ.2) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế Thương mại điện tử bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

đ.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ thì:

đ.3.1. Trường hợp thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của Cục Thuế thì Cục Thuế ban hành Quyết định hủy xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

đ.3.2. Trường hợp thuộc thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã xóa của Bộ Tài chính thì Cục Thuế dự thảo quyết định hủy xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 07/PHXOA để trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa

a) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều này:

a.1. Văn bản đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu 01/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

a.2) Quyết định xóa tiền thuế nợ;

a.3) Quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

b) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều này:

b.1) Văn bản đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu 01/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

b.2) Quyết định xóa tiền thuế nợ;

b.3) Thông tin về việc người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh;

c) Đối với trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này

c.1) Văn bản đề nghị hủy xóa tiền thuế nợ theo mẫu 01/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

c.2) Quyết định xóa tiền thuế nợ;

c.3) Thông tin trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ.

Điều 90. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Trình tự giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư này đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ, đầy đủ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành:

b.1) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 05/NDAN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này gửi bên bảo lãnh để xác minh và bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định của pháp luật. ***Trường hợp bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh thu bảo lãnh không hợp pháp hoặc quá thời hạn phải gửi kết quả xác minh mà bên bảo lãnh chưa gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 03/NDAN ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư này.***

b.2) Quyết định chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 04/NDAN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ.

2. Hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/NDAN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này;

b) Thư bảo lãnh theo đúng quy định của pháp luật về bảo lãnh và bắt buộc phải có nội dung cam kết về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không thực hiện đúng thời hạn nộp dần tiền thuế nợ (***bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực***);

3. Số lần và số tiền nộp dần tiền thuế nợ

a) Số tiền thuế nợ được nộp dần là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế đề nghị nộp dần nhưng không vượt quá số tiền thuế nợ có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

b) Người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

c) Người nộp thuế được nộp dần số tiền thuế nợ theo từng tháng đảm bảo số tiền thuế nợ nộp từng lần không thấp hơn số tiền thuế nợ được nộp dần bình quân theo tháng. Người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp phát sinh để nộp cùng với số tiền thuế nợ được nộp dần.

4. Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ

Thời hạn nộp dân tiền thuế nợ chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng. Quá thời hạn nộp dân tiền thuế nợ đã cam kết nộp theo từng tháng mà người nộp thuế không nộp hoặc nộp không đủ hoặc bên bảo lãnh chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thay thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp dân tiền thuế nợ theo cam kết, cơ quan thuế lập văn bản theo mẫu số 02/NDAN ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này gửi bên bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật đồng thời gửi người nộp thuế.

Chương VII

KIỂM TRA THUẾ; KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 91. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật quản lý thuế.

2. Trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế

Người nộp thuế có hồ sơ thuế được phân loại rủi ro cao trừ trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế *ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ thuế và* lập danh sách người nộp thuế có hồ sơ thuế rủi ro cao để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế

a) Cơ quan thuế thực hiện **rà soát**, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế có rủi ro cao **với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, quy định pháp luật về thuế** mà có dấu hiệu **khai sai**, không chính xác cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì cơ quan thuế ban hành thông báo (lần 1 ~~hoặc lần 2~~) theo mẫu số 01/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này về việc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, người nộp thuế phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu có thể được thực hiện trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc theo phương thức làm việc trực tuyến, giao dịch điện tử hoặc gửi văn bản giải trình qua **dịch vụ bưu chính**.

b) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu nhưng chưa đủ căn cứ chứng minh nội dung khai thuế là chính xác hoặc có những nội dung cần làm rõ thêm thì cơ quan thuế ban hành thông báo (lần 2) theo mẫu số 03/KTT về việc người nộp thuế có thể tiếp tục giải trình, bổ sung thêm thông tin, tài liệu. Thời hạn giải trình, cung cấp thêm tài liệu hoặc khai bổ sung hồ sơ khai thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo lần 2. Cơ quan thuế thông báo người nộp thuế giải trình, bổ sung

thông tin, tài liệu không quá 02 lần đối với mỗi cuộc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1 hoặc lần 2) mà chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu được lưu cùng hồ sơ thuế.

d) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ thuế trước khi giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1 hoặc lần 2) mà chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; Tờ khai bổ sung, hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin được lưu cùng hồ sơ thuế.

đ) Hết thời hạn theo thông báo (lần 2) của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế; hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp nếu có đủ căn cứ ấn định; trong trường hợp không đủ căn cứ ấn định số thuế phải nộp, cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc làm cơ sở để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

e) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1, lần 2) mà cơ quan thuế đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm hành chính về thuế thì cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo quy định.

Kết thúc việc rà soát nội dung giải trình thì cơ quan thuế ban hành Thông báo chấp nhận kết quả giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản này hoặc lập Biên bản làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản này theo mẫu số 02/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này.

Điều 92. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

2. Các trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, thời hạn kiểm tra được thực hiện theo điểm a, d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

3. Địa điểm kiểm tra thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp sau:

a) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với chương trình, dự án ODA viện trợ không hoàn lại do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện.

b) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài do tổ chức được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thực hiện.

c) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

4. Xây dựng, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm

a) Hằng năm, Cục Thuế thực hiện hướng dẫn xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra trong toàn hệ thống cơ quan thuế.

b) Cơ quan thuế các cấp căn cứ hướng dẫn của Cục Thuế thực hiện xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra, cụ thể:

b.1) Cục Thuế ban hành Quyết định giao nhiệm vụ kiểm tra cho Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục thuế doanh nghiệp lớn và Chi cục thuế thương mại điện tử; phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra của Cục Thuế, Chi cục thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục thuế thương mại điện tử và các Thuế tỉnh, thành phố;

b.2) Thuế tỉnh, thành phố ban hành Quyết định giao nhiệm vụ kiểm tra cho Thuế cơ sở; phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra của Thuế cơ sở.

c) Hằng năm cơ quan thuế tiến hành rà soát điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra đối với các trường hợp:

c.1) Theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên;

c.2) Theo đề xuất của Thủ trưởng cơ quan thuế được giao nhiệm vụ kế hoạch, chuyên đề kiểm tra.

c.3) Do xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra.

Cơ quan thuế khi điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề phải nêu rõ lý do điều chỉnh và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch, chuyên đề để điều chỉnh.

d) Ngoài việc xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm tại điểm b khoản 4 Điều này, trong năm cơ quan thuế các cấp có thể thực hiện xây dựng kế hoạch chuyên đề phát sinh theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp hoặc theo chỉ đạo của cấp trên. Việc xây dựng kế hoạch chuyên đề phải được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro và Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp phê duyệt, báo cáo cấp trên.

đ) Qua công tác quản lý thuế, đối với vụ việc phức tạp, phạm vi rộng có rủi ro cao, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế cần thực hiện thanh tra thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang cơ quan Thanh tra để kiến nghị thanh tra theo quy định của pháp luật.

5. Việc xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra

a) Trường hợp đối tượng kiểm tra của cơ quan thuế cấp dưới có sự trùng lặp về đối tượng kiểm tra với kế hoạch kiểm tra, thanh tra về thuế của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thuế cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thuế cấp trên;

b) Đối với các trường hợp trùng lặp về đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra của cơ quan thuế với các cơ quan khác của Nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan

thuế phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước có sự trùng lặp để xử lý và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch khi cần thiết.

6. Công khai kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm.

Kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm (kể cả kế hoạch, chuyên đề sau điều chỉnh) phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế (thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại hoặc thư điện tử) chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

a) Ban hành Quyết định kiểm tra thuế

Cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra thuế đối với các nội dung và thời kỳ có rủi ro, trừ kiểm tra hoàn thuế. Quyết định kiểm tra thuế lập theo mẫu số 04/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này.

Thời hạn kiểm tra được xác định theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp gia hạn, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người có thẩm quyền ban hành Quyết định gia hạn theo mẫu số 05/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thì Quyết định kiểm tra thuế được ban hành chậm nhất 10 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký.

b) Việc kiểm tra theo Quyết định kiểm tra thuế phải được tiến hành chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra trừ trường hợp phải bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế quy định tại điểm c khoản này hoặc hoãn thời gian kiểm tra.

Khi bắt đầu kiểm tra thuế, Trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra thuế, lập Biên bản công bố và giải thích nội dung Quyết định kiểm tra để người nộp thuế hiểu và có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra được lập theo mẫu số 07/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này.

c) Quyết định kiểm tra thuế được bãi bỏ trong trường hợp:

c.1) Nội dung và kỳ kiểm tra trùng lặp với Quyết định thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Các cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra đang điều tra, thanh tra người nộp thuế;

c.3) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

c.4) Người nộp thuế có văn bản đề nghị hủy hồ sơ hoàn thuế trước khi công bố quyết định kiểm tra;

c.5) Người nộp thuế có rủi ro cao thuộc các trường hợp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh có văn bản đề nghị không thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh trước khi công bố quyết định kiểm tra;

c.6) Trường hợp kiểm tra theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 87 91, trước khi công bố Quyết định kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế mà người nộp thuế cung cấp các tài liệu, giải trình chứng minh được số thuế khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp.

Cơ quan thuế ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản này theo mẫu số 06/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này.

d) Trường hợp người nộp thuế có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra *mà có lý do chính đáng* thì văn bản phải nêu rõ lý do và thời gian hoãn hoặc trường hợp cơ quan thuế có lý do bất khả kháng; *tình hình thực tế đoàn kiểm tra phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan thuế* thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế trước khi hết thời hạn công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 08/KTT ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, *có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc kiểm tra; tình hình thực tế đoàn kiểm tra phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan thuế; đối tượng kiểm tra đề nghị tạm dừng kiểm tra mà có lý do chính đáng* thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra để tạm dừng kiểm tra. Thời gian tạm dừng không tính trong thời hạn kiểm tra.

đ) Trường hợp trong quá trình kiểm tra thuế phát sinh việc phải điều chỉnh về Quyết định kiểm tra (thay Trưởng đoàn, thành viên hoặc bổ sung thành viên đoàn kiểm tra, bổ sung nội dung, thời kỳ kiểm tra hoặc điều chỉnh giảm thành viên đoàn kiểm tra, nội dung, thời kỳ kiểm tra) thì Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo người có thẩm quyền để ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định kiểm tra. Quyết định điều chỉnh quyết định kiểm tra được thực hiện theo mẫu số 09/KTT, 10/KTT, 11/KTT ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

e) Biên bản kiểm tra thuế

e.1) Kết thúc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, Đoàn kiểm tra lập dự thảo Biên bản kiểm tra theo mẫu số 12/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này. **Trường hợp có nội dung kiểm tra về hoàn thuế giá trị gia tăng, Đoàn kiểm tra lập Biên bản kiểm tra, trong đó xác định rõ số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện được hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa đủ điều kiện được hoàn, số thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo quy định của pháp luật. Đối với số thuế giá trị gia tăng chưa đủ điều kiện được hoàn, khi có cơ sở xác định số thuế giá trị gia tăng đủ điều kiện hoàn, Đoàn kiểm tra hoặc bộ phận kiểm tra có trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế theo mẫu số 14/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này để xử lý theo quy định của pháp luật.**

Đoàn kiểm tra thực hiện công khai và bàn giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra và người nộp thuế. Ý kiến, giải trình của người nộp thuế phải được lưu cùng dự thảo biên bản (nếu có). Biên bản công khai dự thảo Biên bản kiểm tra lập theo mẫu số 13/KTT ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

Việc có ý kiến giải trình, hoàn thiện và ký Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra với người nộp thuế phải được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Nếu người nộp thuế vẫn có ý kiến thì được ghi tại Biên bản hoặc lưu cùng Biên bản đã ký. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế nếu người nộp thuế là tổ chức có con dấu riêng (bao gồm cả dấu riêng, giáp lai giữa các trang của biên bản).

e.2) Trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến thì ghi nhận tại biên bản. Khi có văn bản trả lời thì Đoàn kiểm tra hoặc bộ phận kiểm tra chịu trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế theo mẫu số 14/KTT ban hành kèm theo phụ lục IV Thông tư này để xử lý theo quy định của pháp luật.

e.3) Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra khi hết thời hạn theo quy định thì Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính về việc không ký biên bản, báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

e.4) Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra ký Biên bản kiểm tra; biên bản kiểm tra phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc người nộp thuế không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

g) Xử lý kết quả kiểm tra thuế

g.1) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với người nộp thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra với lãnh đạo bộ phận kiểm tra và người ban hành quyết định kiểm tra.

Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến xử lý về thuế, hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn hoặc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt. Trường hợp kết quả kiểm tra không xử lý về thuế, hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính thì người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Kết luận kiểm tra theo mẫu số 15/KTT ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

g.2) Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế **đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự** thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan thuế để xem xét chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục và thời hạn ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế, hóa đơn, chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thực hiện hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật tổ tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn thi hành và Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hoá đơn.

h) Việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế được ghi nhận ký điện tử.

8. Giám sát Đoàn kiểm tra

a) Việc giám sát hoạt động Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được thực hiện đối với tất cả các Đoàn kiểm tra thuế và thực hiện bằng hình thức Người ban hành Quyết định kiểm tra tự giám sát hoặc giao giám sát.

Trường hợp Người ban hành quyết định kiểm tra thuế tự thực hiện giám sát thì được quy định tại Quyết định kiểm tra. Trường hợp giao giám sát thì Người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Quyết định giám sát.

b) Quyết định giám sát được gửi cho Đoàn kiểm tra thuế, người giám sát, đối tượng kiểm tra thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được công bố cùng thời điểm công bố Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

c) Việc giám sát hoạt động của Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được tiến hành thường xuyên kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc thời gian kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và phải tuân thủ theo pháp luật, bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời.

9. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

a) Các trường hợp kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Luật quản lý thuế.

b) Cục Thuế kiểm tra lại vụ việc của Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử; Thuế tỉnh, thành phố kiểm tra lại vụ việc của thuế cơ sở.

c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật quản lý thuế. Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế.

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

đ) Trình tự thủ tục kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 93. Kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử

1. Kiểm tra trực tuyến, từ xa được áp dụng đối với kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bằng phương thức điện tử thông qua cổng giao tiếp điện tử trên cơ sở Hệ thống thông tin quản lý thuế và các thông tin, dữ liệu của người nộp thuế cung cấp cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

2. Việc giải trình, trao đổi, thu thập thông tin, tài liệu, lập biên bản và ban hành văn bản, kết luận, quyết định xử lý trong quá trình kiểm tra được thực hiện bằng phương thức điện tử. Hồ sơ, tài liệu trong quá trình thực hiện kiểm tra được ký điện tử theo quy định.

3. Khi kết thúc cuộc kiểm tra bằng phương thức điện tử, các văn bản, tài liệu, dữ liệu điện tử là căn cứ xử lý kết quả kiểm tra được lưu trữ hồ sơ điện tử. Cổng giao tiếp điện tử với người nộp thuế sẽ được đóng khi kết thúc kiểm tra.

4. Trường hợp dữ liệu điện tử chưa đủ căn cứ để kết luận, cần xác minh thực tế thì cơ quan thuế thực hiện kiểm tra trực tiếp tại trụ sở người nộp thuế theo quy định.

Điều 94. Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí

Quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí trong hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành; mẫu biểu thực hiện theo quy định tại Thông tư quy định quy trình kiểm tra chuyên ngành trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Chương VIII

KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN, DỮ LIỆU GIỮA CƠ QUAN THUẾ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN, TỔ LUẬT CHỨC, CÁ NHÂN TRONG TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ CHO NGƯỜI NỘP THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Điều 95. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai khoản

thu khác cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo cơ chế một cửa liên thông

1. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử của người nộp thuế từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Cổng dịch vụ công quốc gia truyền đến.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do **Cổng dịch vụ công quốc gia** gửi đến, kiểm tra thông tin trên hồ sơ và thực hiện xử lý:

a) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến đã đủ thành phần, đủ thông tin thì cơ quan thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo quy định; đồng thời truyền thông báo nộp tiền sang **Cổng dịch vụ công quốc gia** để thông báo cho người nộp thuế.

b) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin, hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng thực tế thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 01/CCTT-ĐĐTTCQ ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua **Cổng dịch vụ công quốc gia** để bổ sung, điều chỉnh thông tin.

Điều 96. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử theo cơ chế một cửa liên thông

1. Xử lý hồ sơ miễn, giảm thuế

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

b) Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này **gửi cho người nộp thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia**.

Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu do **Cổng dịch vụ công quốc gia** gửi đến.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin trong giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ cho cơ quan thuế làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết miễn, giảm thuế của người nộp thuế, trường hợp phát sinh thiệt hại, phải bồi thường cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 97. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa cơ quan thuế với Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức cung ứng dịch

vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác

1. Cơ quan thuế cung cấp thông tin phục vụ thu, nộp ngân sách nhà nước qua ***Hệ thống thông tin quản lý thuế***.

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin trên ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** để hỗ trợ việc trao đổi thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước, cụ thể:

a.1) Danh mục dùng chung phục vụ thu ngân sách nhà nước, bao gồm: Danh mục Kho bạc nhà nước, Danh mục cơ quan thuế, Danh mục ngân hàng ủy nhiệm thu, Danh mục ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*** phối hợp thu, Danh mục tài khoản thu Ngân sách nhà nước, Danh mục mã chương, Danh mục mã tiểu mục (mã nội dung kinh tế).

a.2) Dữ liệu về người nộp thuế bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ, mã chương, tên và mã cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

a.3) Dữ liệu về khoản thuế

- Trường hợp khoản phải nộp có mã định danh khoản phải nộp (ID), dữ liệu về khoản thuế bao gồm: Mã số thuế của người nộp thuế, tên người nộp thuế, mã định danh khoản phải nộp (ID), số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp (ID).

- Trường hợp khoản phải nộp không có mã định danh khoản phải nộp (ID) thì dữ liệu khoản thuế bao gồm các thông tin sau: Mã số thuế của người nộp thuế, tên người nộp thuế, nội dung khoản phải nộp, số tiền phải nộp, loại tiền, số quyết định/thông báo của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản phải nộp (nếu có), kỳ thuế, tên tài khoản nộp ngân sách nhà nước, mã và tên chương, mã và tên tiểu mục, mã và tên cơ quan quản lý thu, mã và tên địa bàn thu ngân sách, mã và tên Kho bạc nhà nước hạch toán thu.

b) Đối với chứng từ nộp ngân sách nhà nước thành công đã được truyền đến ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** theo quy định tại Điều 35 39 Thông tư này, ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** cung cấp toàn bộ thông tin khoản đã nộp theo “số tham chiếu” và ***mã định danh khoản phải nộp (ID) hoặc các thông tin của khoản nộp theo quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này (đối với trường hợp khoản phải nộp không có mã định danh khoản phải nộp (ID))*** của chứng từ nộp ngân sách nhà nước trên ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** để Kho bạc Nhà nước, ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản có cơ sở tra cứu phục vụ theo dõi, hạch toán. Kho bạc Nhà nước căn cứ chứng từ báo có của ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản và thông tin về khoản nộp ngân sách nhà nước theo “số tham chiếu” và ***mã định danh khoản phải nộp (ID) hoặc các thông tin của khoản nộp theo quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này (đối với trường hợp khoản phải nộp không có mã định danh khoản phải nộp (ID))*** của chứng từ nộp ngân sách nhà nước trên ***Hệ thống thông tin quản lý thuế*** để Kho bạc Nhà nước thực hiện truy vấn, tra cứu, hạch toán thu ngân sách nhà nước.

2. Hình thức trao đổi, cung cấp thông tin:

Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với Kho bạc nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **tổ chức dịch vụ khác** được thực hiện theo hình thức truyền nhận dữ liệu điện tử giữa **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và **hệ thống thông tin điện tử hoặc** hệ thống trao đổi, cung cấp thông tin của Kho bạc nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, **tổ chức dịch vụ khác** và **phải đáp ứng yêu cầu sau:**

a) Có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại Thông tư này và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

b) Được ký bằng chữ ký điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đang còn hiệu lực; được thông báo bằng văn bản để các bên liên quan (cơ quan thuế, cơ quan kho bạc nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán) chấp nhận trong các giao dịch điện tử liên quan đến thu nộp ngân sách nhà nước và áp dụng phương án bảo mật.

Trường hợp có thay đổi chữ ký điện tử, đơn vị sử dụng chữ ký điện tử có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan trước ngày chữ ký điện tử mới có hiệu lực ít nhất 15 ngày.

3. Thủ tục kết nối kỹ thuật giữa **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và hệ thống trao đổi thông tin của **tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**, **tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**, **tổ chức dịch vụ khác**:

a) Cục Thuế thực hiện công khai tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và có trách nhiệm cập nhật nếu có thay đổi.

b) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**, **tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**, **tổ chức dịch vụ khác** đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính gửi hồ sơ đề nghị kết nối đến Cục Thuế.

c) Hồ sơ đề nghị kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** bao gồm:

- Văn bản đề nghị kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** (theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này);

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế.

d) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế**

d.1) Tiếp nhận văn bản đề nghị kết nối:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị kết nối bằng giấy: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định của Chính

phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị kết nối bằng điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 11 Thông tư này.

d.2) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kết nối của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác, Cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu hồ sơ và có thông báo gửi cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác về việc **chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế** hoặc yêu cầu bổ sung thông tin (theo mẫu số 01/TBKN-TĐT ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư này).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, nếu đầy đủ hồ sơ tài liệu chứng minh thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận văn bản đề nghị kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế. Nếu quá thời hạn bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế thực hiện đóng hồ sơ.

d.3) Trường hợp **chấp thuận văn bản đề nghị** kết nối, kể từ ngày Cục Thuế thông báo về việc **chấp thuận văn bản đề nghị** kết nối, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện các thủ tục kết nối kỹ thuật với **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

d.4) Sau khi đã kết nối kỹ thuật thành công, Cục Thuế thực hiện kiểm tra thực tế việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác và ký Biên bản kiểm tra.

Nếu Biên bản kiểm tra có kết quả là đáp ứng tiêu chuẩn kết nối thì Cục Thuế ký văn bản thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với kết quả là đạt, Cục Thuế và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận.

Nếu Biên bản kiểm tra có kết quả là không đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối thì **trong thời hạn 10 ngày làm việc** Cục Thuế có văn bản thông báo từ chối ký thỏa thuận và nêu rõ lý do.

d.5) Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi ký thỏa thuận, Cục Thuế có Thông báo công khai bổ sung danh sách tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác tham gia kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** (sau đây gọi chung là tổ chức đã tham gia kết nối) trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

đ) Thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận;

đ.1) Trong quá trình trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức đã tham gia kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** có thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi văn bản (theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo phụ lục III Thông tư này) kèm theo các tài liệu hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi đến Cục Thuế.

- **Trường hợp hồ sơ thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận bằng giấy: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia và văn bản hướng dẫn thi hành.**

- **Trường hợp hồ sơ thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận bằng điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.**

đ.2) Trường hợp các thay đổi liên quan đến **nội dung** văn bản thỏa thuận đã ký thì hai bên phải ký phụ lục văn bản thỏa thuận bổ sung.

Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối thay đổi tên thì 2 bên không cần ký thỏa thuận thay đổi, bổ sung. Căn cứ đề nghị đã tham gia kết nối và hồ sơ, tài liệu chứng minh kèm theo, cơ quan thuế cập nhật điều chỉnh tên tổ chức trên hệ thống thu nộp ngân sách nhà nước để người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

đ.3) Trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối thì Cục Thuế kiểm tra về các tiêu chuẩn kết nối trước khi ký phụ lục văn bản thỏa thuận bổ sung.

đ.4) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin bổ sung và hồ sơ kèm theo (nếu có) hoặc ký biên bản kiểm tra với kết quả đạt **(đối với trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối)**, Cục Thuế và tổ chức đã tham gia kết nối thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận bổ sung.

e) Ngừng kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

e.1) Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ liên quan đến thu, nộp thuế thì:

- Tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi thông báo cho người nộp thuế có liên quan và Cục Thuế bằng văn bản trước thời hạn tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ 30 ngày (trường hợp tạm ngừng phải ghi rõ thời điểm tạm ngừng và thời điểm dự kiến bắt đầu trở lại hoạt động). Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ thì hai bên ký biên bản chấm dứt thỏa thuận trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế nhận được thông báo ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối.

- Ngay sau khi nhận được thông báo tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối, Cục Thuế thực hiện tạm ngừng/ngừng kết nối và thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

e.2) Cục Thuế chủ động tạm ngừng/chấm dứt kết nối giữa **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối trong các trường hợp sau:

- Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối bị giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của tổ chức; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật thì kể từ thời điểm ~~ban hành~~ nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền, Cục Thuế chấm dứt kết nối giữa **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

- Trường hợp qua kiểm tra Cục Thuế phát hiện tổ chức đã tham gia kết nối không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính; hoặc vi phạm các quy định về kết nối; hoặc vi phạm các quy định tại Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế; hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Căn cứ vào mức độ vi phạm qua kiểm tra, Cục Thuế có quyền tạm ngừng có thời hạn/chấm dứt kết nối giữa **Hệ thống thông tin quản lý thuế** và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

Khi chủ động tạm ngừng/chấm dứt kết nối, Cục Thuế có văn bản gửi cho tổ chức đã tham gia kết nối được biết và thực hiện ngừng kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức, đồng thời công bố công khai trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn) và **Hệ thống thông tin quản lý thuế**.

g) Tổ chức đã tham gia kết nối với **Hệ thống thông tin quản lý thuế** trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì hành tiếp tục kết nối nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định tại Thông tư này và Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế; trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định thì tổ chức phải hoàn thiện để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối.

Điều 98. Tra soát, đối soát, xử lý sai sót và điều chỉnh thông tin, dữ

liệu trao đổi, cung cấp

1. Thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp theo quy định tại Chương này giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức dịch vụ khác phải được tra soát định kỳ theo quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác hoặc quy chế/văn bản thỏa thuận phối hợp thu ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp trong quá trình tra soát hoặc xử lý thông tin đã cung cấp có sai sót thì thực hiện theo nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định tại quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa cơ quan thuế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

3. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin, dữ liệu đã trao đổi, cung cấp thì cơ quan, đơn vị phát hiện sai sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành đến các cơ quan, đơn vị có liên quan qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc Hệ thống thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

4. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin hoàn thuế điện tử của người nộp thuế:

a) Khi đã hạch toán ngân sách và chuyển thông tin số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn cho cơ quan thuế, nếu phát hiện sai sót thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh thông tin và gửi thông báo sang cơ quan thuế để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin quản lý.

b) Khi nhận được thư tra soát của cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tra soát, điều chỉnh thông tin và thông báo với các cơ quan liên quan để điều chỉnh thông tin số thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn.

Chương IX

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 99. Ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu

1. Các trường hợp ủy nhiệm thu

Cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là bên được ủy nhiệm thu) thực hiện thu thuế và khoản thu khác do cơ quan thuế quản lý thu, gồm:

- a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;
- c) Các loại thuế và các khoản thu khác theo ***Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của Cục Thuế.***

2. Nguyên tắc thực hiện ủy nhiệm thu

a) Việc ủy nhiệm thu được thực hiện theo Quyết định của Cục Trưởng Cục Thuế, trên cơ sở đề nghị của Thuế tỉnh, thành phố, trong đó quy định về địa bàn ủy nhiệm thu, loại thuế, khoản thu khác được ủy nhiệm thu, mức kinh phí ủy nhiệm thu.

b) Việc ủy nhiệm thu được thực hiện bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan thuế và bên được ủy nhiệm thu. Hợp đồng ủy nhiệm thu được lập theo mẫu số 01/UNT tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ quan thuế chi trả kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu theo Hợp đồng ủy nhiệm thu và số tiền thuế, khoản thu khác đã thực nộp vào ngân sách nhà nước. Kinh phí ủy nhiệm thu phải thanh toán bằng chuyển khoản, không thực hiện thanh toán bằng tiền mặt.

d) Trưởng thuế tỉnh, thành phố được quyết định mức ủy nhiệm thu theo từng địa bàn thuộc phạm vi quản lý tối đa không quá mức kinh phí ủy nhiệm thu tại Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế.

3. Kinh phí ủy nhiệm thu

a) Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm nguồn kinh phí ủy nhiệm thu cho cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Mức kinh phí ủy nhiệm thu đối với các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % trên tổng số tiền thuế, khoản thu khác được quy định trong Hợp đồng ủy nhiệm thu.

Mức kinh phí ủy nhiệm thu do Cục trưởng Cục Thuế quyết định phù hợp với từng địa bàn, được điều hòa giữa các địa phương nhưng tối đa không quá 6% tổng số tiền thuế, ***khoản thu khác mà tổ chức được ủy nhiệm thu thu được và nộp vào ngân sách nhà nước.***

c) Việc lập, chấp hành dự toán, quản lý, sử dụng, kế toán, quyết toán, chuyển nguồn kinh phí ủy nhiệm thu thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

4. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu

a) Bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký. Bên được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan thuế. Khi hết thời hạn

ủy nhiệm thu hoặc trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy nhiệm thu khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng đã ký thì hai bên phải lập Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu theo mẫu số 02/UNT tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Gửi thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác; các quyết định truy thu, xử phạt; thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định và đơn đốc người nộp thuế thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Bên được ủy nhiệm thu khi nhận thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác từ cơ quan thuế phải gửi cho người nộp thuế trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận Thông báo; và khi nhận Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp từ cơ quan thuế phải gửi cho người nộp thuế trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Thông báo và đơn đốc người nộp thuế thực hiện.

c) Tổ chức thu tiền thuế và các khoản thu khác và cấp biên lai thu, chứng từ thu cho người nộp thuế và quản lý, sử dụng chứng từ thu theo đúng quy định.

c.1) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan thuế phát hành phải có văn bản đề nghị gửi cơ quan thuế theo quy định.

c.2) Trường hợp, bên được ủy nhiệm thu tự phát hành biên lai thu, chứng từ thu thì phải thực hiện đăng ký, phát hành, báo cáo tình hình sử dụng chứng từ thu với cơ quan thuế theo quy định về biên lai thu, chứng từ thu.

d) Nộp tiền thuế, khoản thu khác đã thu vào ngân sách nhà nước.

d.1) Bên được ủy nhiệm thu được cấp mã số thuế để nộp tiền thuế, khoản thu khác đã thu được vào ngân sách nhà nước theo hợp đồng ủy nhiệm thu.

d.2) Bên được ủy nhiệm thu có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế, khoản thu khác đã thu được vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản ***theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số .../2026/NĐ-CP***. Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các biên lai thu, chứng từ thu.

d.3) Khi nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản, bên được ủy nhiệm thu phải lập bảng kê biên lai thu, chứng từ thu và lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Kho bạc nhà nước chuyển chứng từ cho cơ quan thuế về số tiền bên được ủy nhiệm thu đã nộp để theo dõi và quản lý.

đ) Quyết toán số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được và biên lai thu, chứng từ thu với cơ quan thuế.

đ.1) Quyết toán số tiền thu được.

Chậm nhất ngày 05 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan thuế theo Mẫu số 03/UNT tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế nhận được báo cáo thu nộp của bên được

ủy nhiệm thu phải kiểm tra cụ thể bảng kê biên lai thu, chứng từ thu đã sử dụng, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu và đã nộp vào ngân sách, đối chiếu với số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thực nộp có xác nhận của kho bạc nhà nước, nếu có số chênh lệch phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để quy trách nhiệm cụ thể.

Chậm nhất là ngày 15 của **tháng đầu tiên của quý tiếp theo**, cơ quan thuế lập báo cáo kết quả thu ngân sách nhà nước thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu theo Mẫu số 04/UNT tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

đ.2) Quyết toán biên lai thu, chứng từ thu

Hàng quý, chậm nhất ngày thứ 30 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu theo Mẫu số 05/UNT tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Khi thanh lý hợp đồng bên được ủy nhiệm thu hủy các biên lai thu, chứng từ thu hoặc cơ quan thuế thu hồi biên lai thu, chứng từ thu theo quy định.

Mọi hành vi chậm báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu, chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước đều coi là hành vi xâm tiêu tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không xuất biên lai thu, chứng từ thu, hoặc xuất không đúng chủng loại biên lai thu, chứng từ thu, bên được ủy nhiệm thu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

e) Cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan thuế trong việc rà soát, phát hiện các trường hợp thay đổi người nộp thuế, người nộp thuế mới phát sinh.

5. Trách nhiệm của cơ quan thuế

a) Thông báo công khai về các trường hợp người nộp thuế nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu; tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu; thời hạn và loại thuế và các khoản thu khác được ủy nhiệm thu để người nộp thuế biết và thực hiện.

b) Phát hành Thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác, Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp, và các văn bản khác (nếu có) giao cho bên được ủy nhiệm thu. Thời gian giao Thông báo về việc nộp thuế, khoản thu khác thuộc cho bên được ủy nhiệm thu trước khi hết thời hạn nộp thuế tối thiểu là 10 ngày và thời gian giao Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp là ngay khi cơ quan thuế phát hành và giao Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp.

c) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan thuế phát hành thì cơ quan thuế phải đảm bảo cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu, chứng từ thu cho bên được ủy nhiệm thu và hướng dẫn bên được ủy nhiệm thu quản lý, sử dụng biên lai thu, chứng từ thu đúng quy định.

d) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

đ) Kiểm tra tình hình thu, nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; tình hình sử dụng và quản lý biên lai thu, chứng từ thu của bên được ủy nhiệm thu.

Điều 100. Phối hợp quản lý thuế đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Cục Thuế phối hợp với Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng, Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định.

Điều 101. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế

Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

Đối với hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì tùy vào tính chất của từng loại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có), người nộp thuế cần dịch những nội dung trong hợp đồng như: tên hợp đồng, tên các điều khoản trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian thực tế chuyên gia của nhà thầu nước ngoài hiện diện tại Việt Nam (nếu có), trách nhiệm, cam kết của mỗi bên; các quy định về bảo mật và quyền sở hữu sản phẩm (nếu có), đối tượng có thẩm quyền ký kết hợp đồng, các nội dung có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và các nội dung tương tự (nếu có); đồng thời gửi kèm theo bản sao hợp đồng có xác nhận của người nộp thuế.

Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Điều 45, Điều 60, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Thông tư này.

Điều 102. Mẫu biểu theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này

1. Mẫu Thông báo của cơ quan thuế quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu thông báo về tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu quyết định ấn định thuế tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mẫu quyết định và văn bản liên quan về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 103. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Các nội dung liên quan đến khai thuế giá trị gia tăng, khai thuế tiêu thụ đặc biệt của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; khai thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ và Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính).

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

c) Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17/03/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

d) Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007.

3. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại các Thông tư sau:

a) Bãi bỏ Điều 7 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

b) Bãi bỏ Điều 1, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

c) Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định Số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt;

d) Bãi bỏ điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

4. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 104. Quy định chuyển tiếp

1. Quyết định gia hạn nộp thuế, ***Quyết định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, Quyết định nộp dần tiền thuế nợ, Quyết định miễn tiền chậm nộp***, Thông báo chấp nhận không tính tiền chậm nộp, ***Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế*** đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện đến hết thời gian ghi trên Quyết định, Thông báo.

2. Các khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế (bao gồm cả các khoản phát sinh trước thời điểm Thông tư có hiệu lực), cơ quan thuế thực hiện các thủ tục xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại Điều ~~40~~ 44 Thông tư này.

3. Đối với hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư PPP theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều ~~43~~ 47 Thông tư này (bao gồm cả các hồ sơ tiếp nhận trước thời điểm Thông tư có hiệu lực), người nộp thuế và cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều ~~43~~ 47 Thông tư này.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã phát sinh và được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày 30 tháng 06 năm 2026, nếu hồ sơ đáp ứng đầy đủ thành phần, thông tin và tài liệu theo quy định tại Điều ~~81~~ 85 Thông tư này thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ việc thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử trong quản lý thuế. Trong đó,

a) Đối với giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế để thực hiện thủ tục hành chính về khai thuế đảm bảo hoàn thành đồng bộ với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 10 Nghị định số ...;

b) Đối với các nội dung giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế để thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 8 Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027. Riêng nội dung giao dịch điện tử để triển khai việc hoàn thuế tự động thực hiện theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Đối với các nội dung giao dịch điện tử không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

6. Việc triển khai truyền, nhận, hạch toán thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước theo “mã tham chiếu”, “mã định danh khoản phải nộp” theo quy định tại Điều 37 Thông tư này được thực hiện khi Cục Thuế, Công dịch vụ công quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, tổ chức cung ứng dịch thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoàn thành việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng theo quy định, đảm bảo đáp ứng yêu cầu hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước, trao đổi, đối chiếu và hạch toán thu ngân sách nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị nhưng đảm bảo không quá ngày 01 tháng 07 năm 2027.

Trong thời gian Cục Thuế, Công dịch vụ công quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, tổ chức cung ứng dịch thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng thì việc truyền, nhận, hạch toán thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước vẫn thực hiện truyền đầy đủ các thông tin trực tiếp từ tổ chức cung ứng dịch thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác đến ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, cơ quan thuế và tới Kho bạc Nhà nước để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước, bù trừ nghĩa vụ cho người nộp thuế.

Điều 105. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cơ quan giám sát là Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; Cổng thông tin điện tử Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**